

## CHƯƠNG 13

# THUYẾT NHÂN SINH TỊNH ĐỘ CỦA ẤN ĐỘ, TRUNG QUỐC ....

### Tiết 1: Thuyết Xung Danh Bất Thoái Của Long Thọ

**S**inh nhân của việc tu hành vãng sinh về Tịnh Độ mô tả trong Kinh A Di Đà... đã được trình bày như phần trên. Để nghiên cứu các thuyết của các Sư từ Ấn Độ đến Trung Quốc và Nhật Bản có liên quan đến những điều trình bày trong các Kinh này, thì dựa vào phương pháp thực tiễn, hoặc là luận giải tác dụng cho đến nêu ra các loại giải thuyết. Bây giờ, chỉ nêu ra thuyết của vài Đại Sư mang tính chủ yếu.

Tại Ấn Độ thì có Long Thọ và Thế Thân ca ngợi Đức Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ của Ngài, đồng thời thuyết minh phương pháp tu tập để được vãng sinh.

Long Thọ trong trước tác Thập Tì Bà Sa Luận, quyển 5, phẩm Dị Hành đã đề xướng hai con đường: Nan (khó) và Dị (dễ). Bồ-tát nếu muốn đến địa vị A-duy-việt-trí, tức là địa vị Bất thoái, thì có hai con đường, đó là Nan hành đạo (con đường khó đi) và Dị hành đạo (con đường dễ đi).

Trải qua thời gian lâu xa tinh tấn tu hành đến địa vị A-duy-việt-trí được gọi là Nan hành đạo. Dùng phương tiện tin sâu sắc, dễ thực hành mà mau chóng đến địa vị A-duy-việt-trí được gọi là Dị hành đạo.

Nhưng, phương pháp dễ thực hành chính là chỉ cho phương pháp xưng niệm danh hiệu các Đức Phật trong mười phương như Đức Phật Đông Phương Thiện Đức và Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Thế Tụ Tại Vương... Trong đó, có liên quan đến Đức Phật A Di Đà, đặc biệt nêu ra bài kệ ca ngợi có 32 dòng.

Phần trước của bài kệ ca ngợi chép: “*Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà như thế này: Nếu có người niệm Ta, xưng danh, tỵ quay về thì liền vào Tất-định (必定, Avaivartikā)*<sup>332</sup> *đạt được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*”<sup>333</sup>

Lại nữa, phần giữa bài kệ chép: *Người có thể niệm là Phật, có vô lượng oai đức sức lực, liền vào Tất-định.*<sup>334</sup> Điều này thuyết minh người niệm danh hiệu của Đức Phật kia, xưng danh hiệu của Đức Phật kia, liền có thể vào Tất-định.

Tất-định chỉ cho hàng Bồ-tát sơ phát tâm, đồng thời bắt đầu nhập Chánh định tỵ. A-duy-việt-trí là Chánh vị sau khi nhập Chánh định, liền lên Chánh tính li sinh<sup>335</sup>. Hai quả vị này

<sup>332</sup> **Tất Định** (必定, s: *Avaivartikā*) dịch là Bất Thoái Chuyển (不退轉), còn gọi là Phiên Tất Định (翻必定). Con đường lớn Bất thoái chuyển nhất định sẽ nhập vào quả vị Niết-bàn. Đại Trí Độ Luận quyển 93 nói: A-bệ-bạt-trí tức là Tất Định.

<sup>333</sup> “A-di-đà Phật bản nguyện như thị. Nhược nhân niệm ngã, xưng danh tỵ quy, tức nhập Tất định, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.”

阿彌陀佛本願如是，若人念我稱名自歸，即入必定得阿耨多羅三藐三菩提。

<sup>334</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 26, trang 43, thượng:

“Nhân năng niệm thị Phật, vô lượng lực uy đức, tức thời nhập Tất định.”

人能念是佛，無量力威德，即時入必定。

<sup>335</sup> **Chánh tính li sinh** (正性離生) là tên khác của Kiến Đạo (見道), là cách dụng ngữ của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn được gọi là Thánh tính li sinh (聖性離生). Có nghĩa là hành giả đã nhập vào Kiến Đạo đạt được

không giống nhau. Vấn đề này thì trong Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 26, phẩm Tất Định, chép: “Bồ-tát sơ phát ý cũng là Tất-định, Bồ-tát A-duy-việt-trí cũng là Tất-định”.

Lại nữa, trong Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 1, phẩm Nhập Sơ Địa, chép: “Hoặc có Bồ-tát sơ phát tâm tức là nhập Tất-định, dùng tâm này có thể đạt được Sơ địa (tức là A-duy-việt-trí)”<sup>336</sup>. Các Kinh Đại A Di Đà... đều nói sau khi vãng sinh Tịnh Độ mới có thể đạt được A-duy-việt-trí. Và, Long Thọ cũng nói A-duy-việt-trí là sau khi vãng sinh mới đạt được, còn thân hiện tại chỉ nhập địa vị Tất-định.

Có liên quan đến Nhân hạnh vãng sinh tuy chưa có cách giải thích khác. Nhưng, đã dùng “Niệm Ta, xưng danh hiệu Ta” làm nhân để nhập Tất-định. Cho nên, sau khi vãng sinh có thể đạt được địa vị A-duy-việt-trí. Có lẽ cũng lấy tiêu chí này làm phương pháp tu hành chủ yếu để được vãng sinh.

## Tiết 2: Năm Môn Sinh Nhân Của Thể Thân

**T**hể Thân soạn Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sinh Kệ (gọi tắt là Vãng Sinh Luận), tự mình cầu được vãng sinh về cõi nước An Lạc. Ngài lấy ngũ niệm môn như Lễ lạy, Ca ngợi, Tác nguyện, Quán sát, Hồi hướng làm nhân tố tu hành để được vãng sinh.

---

Chánh tính của Thánh đạo niết-bàn, tất cả phiền não đều đoạn sạch và xa lìa tất cả phiền não.

<sup>336</sup> Đại Chánh Tạng, quyển 26, trang 24, hạ:

“Hoặc hữu Bồ-tát sơ phát tâm tức nhập Tất định, dĩ thị tâm năng đắc Sơ địa.”

或有菩薩初發心即入必定，以是心能得初地。

Tức là thân nghiệp lễ lạy Như Lai A Di Đà, muốn được sinh về cõi nước kia nên gọi là Lễ bái môn (禮拜門). Khẩu nghiệp ca ngợi, xưng niệm danh hiệu Như Lai Vô Ngại Quang khắp mười phương. Giống như danh nghĩa đó mà tu hành tương ứng như thật nên gọi là Tán thán môn (讚歎門).

Một lòng chuyên niệm, phát nguyện vãng sinh về cõi nước kia, tu hành *Śamatha* (Xa-ma-tha) đúng nghĩa được gọi là Tác nguyện môn. Dùng trí huệ chánh niệm quán sát ba loại công đức trang nghiêm của cõi nước kia, tu hành *Vipāśyanā* (Tì-bát-xá-na) đúng nghĩa được gọi là Quán sát môn (觀察門).

Không buông bỏ tất cả chúng sinh khổ não, mà giải trừ những đau khổ cho họ, nhiếp thủ rồi cùng họ phát nguyện đồng sinh về cõi kia, thành tựu tâm đại bi, được gọi là Hồi hướng môn (迴向門).

Trong đó, phía dưới phần Tán thán môn chép: “*Muốn giống như danh nghĩa đó thì phải tu hành tương ứng như thật*”<sup>337</sup>. Tương ứng là dịch từ chữ Du-già (Yoga), tức là tu hành Du-già theo đúng nghĩa. Trước tiên phải hiểu được ý nghĩa của sự ca ngợi công đức của Như Lai Quang Minh.

Lại nữa, phía dưới phần Tác nguyện môn chép: “*Muốn tu hành *Śamatha* (Xa-ma-tha) đúng nghĩa*”. Vì Tác nguyện là một lòng chuyên niệm cầu nguyện được vãng sinh. *Śamatha* (Xa-ma-tha) nghĩa là Chỉ, mong cầu thuận theo việc này. Phần dưới Quán sát môn chép: “*Muốn tu hành *Vipāśyanā* (Tì-bát-xá-na) đúng nghĩa thì phải chánh niệm quán sát Chánh báo*”<sup>338</sup>

<sup>337</sup> “Dục như bi danh nghĩa, như thật tu hành tương ứng.”

欲如彼名義，如實修行相應。

<sup>338</sup> **Chánh báo** (正報, e: *Direct retribution*) chỉ cho quả báo chánh thể thuộc thân tâm chúng sanh, căn cứ vào nghiệp lực đã tạo ra trong quá khứ mà chiêu cảm lấy.

và Y báo (依報)<sup>339</sup> của cõi Phật An Lạc kia”. Vipasyanā (Tì-bát-xá-na) tức là Quán, mong cầu thuận theo việc này.

Trong tác phẩm Tỏi Thắng Tử Du Già Sư Địa Luận giải thích nghĩa từ Du-già (Yoga) là: “*Tất cả các pháp thuộc Cảnh, Hạnh, Quả ...thuộc tất cả thừa đều gọi là Du-già (Yoga)*”<sup>340</sup>. Cho nên, giải thích tất cả pháp đều có ý nghĩa phương tiện khéo léo tương ứng.

Giải thích thuật ngữ Du-già có bốn loại khác nhau là Cảnh du-già, Hạnh du-già, Quả du-già và Giáo du-già.

Giải Thâm Mật Kinh Sớ (解深密經疏) của Viên Trắc, quyển 6, giải thích: “*Đối với Uẩn, Giới, Xứ, Duyên Khởi và Cảnh Tứ Đế không có điên đảo cho đến hướng về tinh cứu cánh. Đối với Chánh lý, Giáo, Hạnh và Quả tương ứng nên gọi là Cảnh du-già. Thuận theo hạnh của Samatha, Vipasyanā thực hành một cách bình đẳng nên gọi là Chánh lý, thuận theo Chánh giáo mà hướng đến Chánh quả gọi là Hạnh du-già. Nương theo Bất cộng pháp như Lực, Vô úy của Như Lai cho đến các công đức hữu vi, vô vi, hợp Chánh lý, thuận Chánh Hạnh, xứng Chánh nhân, cho nên gọi là Quả du-già. Thánh giáo là xứng Chánh lý, thuận Chánh hạnh, dẫn đến Chánh quả cho nên gọi là Giáo du-già*”<sup>341</sup>.

<sup>339</sup> **Y báo** (依報, e: *Circumstantial reward*) là tất cả sự vật trong thế gian thuộc về nơi nương tựa của chúng sinh như đất đai, sông ngòi, nhà cửa, cơm áo v.v... là môi trường sinh sống của chúng sinh nương tựa, thuộc về quả báo do nghiệp lực chung của chúng sinh chiêu cảm ra.

<sup>340</sup> “Nhất thiết thừa chi cảnh, hạnh, quả đẳng sở hữu chư pháp giai danh du-già.”

一切乘之境，行，果等所有諸法皆名儵伽。

<sup>341</sup> “Ư uẩn, giới, xứ, duyên khởi, tứ đế cảnh, vô điên đảo nãi chí thú cứu cánh chi tính. Ư chánh lý, giáo, hạnh, quả tương ứng cố danh cảnh du-già. Tùy thuận xa-ma-tha, tỳ-bát-xá-na bình đẳng vận đạo chi hạnh, xứng chánh

Tán thán môn của Bản luận này lấy danh tướng của Vô Ngại Quang khắp mười phương Như Lai, gọi là Du-già tương ứng, có thể thấy tương đương với Quả du-già.

Hai môn Tác nguyện và Quán sát tức là Śamatha và Vipāśyanā tương đương với Hạnh du-già. Phần dưới của Hồi hướng môn nói Bồ-tát thực hành phương tiện hồi hướng, cũng chính là thuyết minh ý nghĩa của Hạnh du-già. Ba loại công đức trang nghiêm trong 36 câu của Sở quán tương đương với Cảnh du-già.

Lại nữa, phần kệ của bản luận này chép:

“Tôi nương Tu-đa-la, Tướng công đức như thật, Nói kệ nguyện tống tri, Cùng tương ứng lời Phật” tương đương với ý nghĩa của Giáo du-già. Vì thế, tất cả những điều được đề cập trong Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận là căn cứ theo giáo nghĩa Du-già, tổ chức lại mà hình thành.

Tóm lại, hai môn Tác nguyện và Quán sát của Hạnh du-già thì được kiến lập trong Mười tám Viên Tịnh của Nhiếp Đại Thừa Luận, gọi là Thừa Viên Tịnh. Thế Thân cũng thuyết minh đây là Chánh hạnh vãng sinh Tịnh Độ.

Lại nữa, trong đó phần dưới Quán sát môn nêu ra 17 loại quốc độ trang nghiêm. Phật trang nghiêm có 8 loại, bốn loại Bồ-tát trang nghiêm, tổng cộng có 29 loại công đức trang

lý, thuận chánh giáo, thú chánh quả cố danh hành du-già. Tùy Như Lai lực, vô úy đấng bất cộng pháp, nãi chí hữu vi, vô vi công đức, hợp chánh lý, thuận chánh hạnh, xứng chánh nhân, cố danh quả du-già. Thánh giáo thì xứng chánh lý, thuận chánh hạnh, dẫn chánh quả, cố danh giáo du-già.”

於蘊，界，處，緣起，四諦境，無顛倒乃至趣究竟之性。於正理，教，行，果相應故名境儵伽。隨順奢摩他，毘鉢舍那平等運道之行，稱正理，順正教，趣正果故名行儵伽。隨如來力，無畏等不共法，乃至有為，無為功德，合正理，順正行，稱正因，故名果儵伽。聖教是稱正理，順正行，引正果，故名教儵伽。

nghiêm là Chánh niệm quán sát. Điều này đã được bàn đến trong đoạn văn trước cho nên nay lược đi.

### Tiết 3: Thuyết Tha Lực Bản Nguyên Của Đàm Loan

Các Đại sư Phật giáo Trung Quốc dựa theo Tam phước, mười sáu pháp quán của Quán Kinh làm nhân hạnh của sự vãng sinh, hoặc là nương vào Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận làm Sinh nhân của Tịnh Độ, hoặc là dựa theo Xưng danh hiệu trong Kinh Vô Lượng Thọ làm hạnh của Chánh nhân Bản nguyên. Ngoài ra, còn có rất nhiều thuyết lộn xộn không biết là số bao nhiêu.

Trong đó, Đàm Loan (曇鸞, *Toran*, 476-542)<sup>342</sup> chú giải

<sup>342</sup> **Đàm Loan** (曇鸞 *Toran*, 476-542), vị Cao tăng của Tịnh Độ giáo ở thời đại Nam Bắc Triều, Nhật Bản tôn Sư là Sơ tổ trong Tịnh Độ ngũ tổ, lại được tôn là vị tổ thứ ba trong bảy vị tổ của Chân Tông. Người Nhạn Môn (雁門, huyện Đại tinh Sơn Tây 山西), có thuyết nói Sư là người Văn Thủy Tinh Châu (并州汶水, Thái Nguyên, Tây Sơn), không rõ họ gì. Nhà Sư gần Ngũ Đài Sơn (五臺山), Sư thường được nghe những chuyện thần tích linh thiêng, năm 10 tuổi Sư lên núi xin xuất gia. Sư dốc sức vào việc học, tinh thông kinh điển, từng đọc Kinh Đại Tập (大集經) và chú thích Kinh này. Công việc chưa xong thì Sư bỗng nhiên lâm bệnh, chạy chữa khắp nơi mà vẫn không khỏi, một hôm Sư chợt thấy cửa trời mở rộng, bệnh dần dần hết hẳn. Sư liền phát tâm đi tìm pháp Trưởng sinh bất tử. Nghe đồn học pháp tiên có thể sống lâu không già, Sư liền đến Giang Nam (江南) thăm Đào Hồng Cảnh (陶弘景) ở núi Cú Dung (句容山), được họ Đào đưa một bộ Kinh Tiên gồm 10 quyển, trở về qua Lạc Dương (洛陽), tham kiến Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支), nhận được Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), liền vứt hết Kinh Tiên mà chuyên tu Tịnh Độ. Vua Hiếu Tĩnh (孝靜) đời Đông Ngụy (東魏) tôn Sư là “Thần Loan 神鸞”, ban sắc chỉ cho Sư trú trì chùa Đại Nham (大巖寺) ở Tinh Châu (并州). Về sau, Sư trụ ở chùa Huyền Trung (玄中寺) ở Tinh Châu (并州), thường đến núi Giới Sơn (介山) nhóm chúng giảng Kinh, hoàng dương pháp môn Niệm Phật. Sư thông cả nội điển lẫn ngoại điển, bốn chúng rất khâm phục, và gọi nơi nhóm chúng giảng Kinh của Sư là “Loan Công Nham 鸞公巖”. Sư là người đặt nền tảng cho việc kiến toàn

Vãng Sinh Luận của Thế Thân thì lấy Ngũ niệm môn làm nhân hạnh vãng sinh. Sư lại còn xác nhận sức bản nguyện to lớn mạnh mẽ của Như Lai, chủ trương vãng sinh nhờ tha lực. Tức là trong Tán thán môn của Vãng Sinh Luận giải thích việc xưng danh hiệu của Như Lai, tu hành tương ứng như thật thì có thể thỏa mãn tất cả chí nguyện.

Nhưng, nếu niềm tin không sâu, niềm tin không quyết định, niềm tin không được liên tục thì hành giả không thể thỏa mãn chí nguyện vãng sinh. Đây gọi là ba loại không tương ứng. Niềm tin sâu, Quyết định và sự Liên tục là thỏa mãn điều kiện tất yếu của chí nguyện vãng sinh. Ở đây, đặc biệt chú trọng Niềm tin. Cho nên, dẫn đến pháp môn Tịnh Độ đời sau nhấn mạnh Niềm tin. Đây chính là cơ sở chủ yếu.

Lại nữa, phần dưới Hồi hướng môn giải thích có hai loại: Vãng tướng (往相) và Hoàn tướng (還相). Lấy tất cả công đức thiện căn đã làm mà hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cùng nhau nguyện vãng sinh Tịnh Độ, được gọi là Vãng tướng hồi hướng (往相廻向).

Sau khi vãng sinh Tịnh Độ thành tựu được sức phương tiện trở lại thế giới Ta bà, giáo hóa tất cả chúng sinh, lập nguyện cùng hướng về Phật đạo, được gọi là Hoàn tướng hồi hướng (還相廻向). Và, hai loại hồi hướng này được gọi là Vô thượng Bồ-đề.

Người muốn cầu vãng sinh thì đều phải phát tâm Bồ-đề. Đây gọi là thuyết Bồ-đề tâm chánh nhân, phát huy ý nghĩa sâu xa của Vãng Sinh Luận.

---

Tịnh Độ giáo thời nhà Đường sau này. Về năm Sư tịch thì tác phẩm Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳), quyển 6 chép vào năm Hưng Hòa thứ 4 (542) thời Đông Ngụy, Sư tịch tại chùa Bình Diêu Sơn (平遙山寺). Tác phẩm của Sư có: *Vãng Sinh Luận Chú* (往生論注) 2 quyển, *Tán A Di Đà Phật Kệ* (讚阿彌陀佛偈), *Liễu Tịnh Độ Thập Nhị Kệ* (了淨土十二偈), *Lễ Tịnh Độ Nhị Kệ* (禮淨土二偈), *Lược Luận Tịnh Độ An Lạc Nghĩa* (略論淨土安樂義).



Lại nữa, Đàm Loan kế thừa thuyết Nan hành đạo và Di hành đạo của Long Thọ, chủ trương đạt được Bất thoái chuyển. Nhưng, hành giả chỉ đạt được Bất thoái chuyển sau khi hành giả được vãng sinh. Vì lẽ này, hành giả muốn đạt được quả vị Bất thoái chuyển thì trước tiên phải vãng sinh Tịnh Độ.

Lại nữa, vãng sinh Tịnh Độ là công hạnh vượt qua các Địa, phải mau chóng tu tập hạnh Phổ Hiền để bản thân được thành Phật sớm. Vì để việc này biến thành khả năng, cho nên nói đều do Phật lực gia bị. Tức là sự vãng sinh Tịnh Độ.

Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ nói niệm Phật vãng sinh là nương vào sức của bản nguyện. Hành giả sau khi vãng sinh chứng được quả vị Bất thoái là căn cứ vào Nguyện được Bất thoái của lời nguyện thứ 11 trong bản Kinh này.

Công hạnh vượt qua các Địa, sớm được làm Phật là nương theo Nguyện nhất định đến Bồ xứ thuộc nguyện thứ 20 của bản Kinh này, thuyết minh lí do đó. Tác phẩm Vãng Sinh Luận của Thế Thân, quyển Hạ, chép: Tu ngũ niệm môn, tự lợi lợi tha, mau chứng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Xét về bản ý là nương vào Như Lai A Di Đà để làm Tăng thượng duyên (增上縁, *adhipati-pratyaya*)<sup>343</sup>.

<sup>343</sup> **Tăng Thượng Duyên** (增上縁; c: *zēngshàng yuán*; j: *zōjōen*; s: *adhipati-pratyaya*) Là 1 trong 4 duyên theo giáo lí của tông Duy thức. Có nghĩa là “nhân duyên liên quan đến sự thiếu vắng hay có mặt của điều kiện cho phép”. Là tất cả mọi nhân duyên góp thêm vào nhân duyên chính để tạo thành sự hiện hữu (hữu lực 有力), cùng những điều kiện dù không góp phần trực tiếp vào nguyên nhân, cũng đều thuộc về tính chất của vô lực (無力). Do vậy, đối với mọi trường hợp, khi một vật sinh khởi, có vô số yếu tố tác động và chi phối. Những yếu tố này được gọi là “nguyên nhân vượt qua các điều kiện ảnh hưởng trực tiếp” hoặc Tăng thượng duyên.

Tất cả các công hạnh của Bồ-tát, Trời, Người tu tập để vãng sinh về cõi Tịnh Độ kia đều là do sức bản nguyện của Như Lai A Di Đà. Nếu không phải do Phật lực thì Bốn mươi tám nguyện chỉ là hữu danh vô thực. Tóm lại, trong Bốn mươi tám nguyện, đặc biệt là ba lời nguyện: Nguyện thứ 11, nguyện thứ 18 và nguyện thứ 22, thuyết minh vãng sinh Tịnh Độ là sẽ sớm thành Phật.

Kết luận là, Đàm Loan được tôn xưng là thủy tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Chủ trương của Sư phần lớn làm mô phạm cho đời sau. Đặc biệt là, Di Đà Bản Nguyện Luận của Sư được Đạo Xước (道綽, *Dōshaku*, 562-645)<sup>344</sup>, Thiện Đạo... truyền thừa. Do đó, tư tưởng trung tâm của giáo nghĩa Tịnh Độ được phát triển rộng rãi.

<sup>344</sup> **Đạo Xước** (道綽, *Dōshaku*, 562-645): Vị tăng của Tịnh Độ Tông, sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Văn Thủy (汶水), Tinh Châu (并州, thuộc Thái Nguyên, Sơn Tây), có thuyết khác cho là xuất thân Tấn Dương (晉陽), Tinh Châu, họ Vệ (衛), cũng được gọi là Tây Hà Thiền Sư (西河禪師). Kế thừa tư tưởng của Đàm Loan (曇鸞, *Donran*), Sư là người khai sáng Tịnh Độ Tông vào thời kỳ đầu nhà Đường. Chơn Tông Nhật Bản tôn xưng Sư đứng hàng thứ tư trong 7 vị cao tăng. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia, học các kinh luận, tinh thông Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) và thường thuyết giảng kinh này đến 24 lần. Sau Sư đến trú tại Huyền Trung Tự (玄中寺, *Genchū-ji*), ngôi chùa do Đàm Loan sáng lập nên, cảm ứng được bia văn ghi chép về Đàm Loan, bèn chuyển sang tin ngưỡng Tịnh Độ. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (609) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), Sư 48 tuổi. Từ đó cho đến năm 83 tuổi, mỗi ngày Sư niệm Phật 70.000 biến. Suốt đời Sư chuyên giảng *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* (觀無量壽經) trên 200 lần, chủ trương bất luận xuất gia hay tại gia đều lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản. Đến năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), biết trước giờ khắc ra đi, Sư thông báo cho đại chúng vân tập, chợt thấy Đàm Loan hiện thân, cho Sư biết dư báo của Sư chưa hết. Mãi cho đến tháng 4 năm thứ 19 cùng niên hiệu trên, Sư mới thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi.

Môn đệ của Sư có Thiện Đạo (善導), Đạo Phủ (道撫), Tăng Diễn (僧衍), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Tịnh Độ Luận* (淨土論, *Jōdoron*) 2 quyển, *An Lạc Tập* (安樂集, *Anrakushū*) 2 quyển, v.v...

#### Tiết 4: Thuyết Hai Nhân Thông Và Biệt Của Ca Tài

**L**ại nữa, Tịnh Độ Luận của Ca Tài (迦才, *Kasai*) thời nhà Đường cho là sinh nhân Tịnh Độ có hai nhân, đó là Thông và Biệt.

**Thông nhân:** Là sinh nhân chung để vãng sinh về cõi Tịnh Độ ở mười phương. Giống như Văn nói về Ba hạng người trong Kinh Vô Lượng Thọ đều nói phát tâm Bồ-đề là Thông nhân. Lại nữa, như Quán Kinh nói tu tịnh nghiệp thuộc về Tam phước thì có thể được vãng sinh, tức là chỉ cho việc này.

**Biệt nhân:** Đặc biệt là chiêu cảm sinh nhân của Tịnh Độ Tây phương. Trong đây, cũng có sự khác biệt về Thượng căn, Trung căn và Hạ căn. Thượng căn là tu hành Ngũ niệm môn như lễ bái...và sáu pháp như niệm Phật...Trung căn và Hạ căn thì tu năm pháp như sám hối ...

Trong sáu pháp của hàng Thượng căn thì Niệm Phật tức là niệm Đức Phật A Di Đà. Niệm thì có sự khác biệt giữa tâm niệm và khẩu niệm. Tâm niệm: Tâm nghĩ nhớ đến sắc thân, tướng hảo, quang minh... của Đức Phật A Di Đà. Lại nghĩ nhớ đến ngũ phần pháp thân,<sup>345</sup> Trí

<sup>345</sup> **Ngũ phần pháp thân** (五分法身, s: *Asamasama-pañca-skandha*; j: *Gobunhōshin*) còn gọi là Vô lậu ngũ uẩn (無漏五蘊) Vô đẳng đẳng ngũ uẩn (無等等五蘊, s: *asamasama-pañca-skandha*) là quả vị vô học (cảnh giới giác ngộ cao nhất) của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tức là tự thể của Phật và A-la-hán đầy đủ năm loại công đức. Căn cứ theo sự giải thích của Tiểu Thừa trong tác phẩm Câu Xá Luận Quang Kí (俱舍論光記) đầu quyển 1 chép:

1. **Giới Thân** (戒身, s: *śīla-skandha*), còn gọi là Giới uẩn (戒蘊), Giới chúng (戒眾), Giới phẩm (戒品), là thân ngữ nghiệp thuộc vô lậu.

2. **Định Thân** (定身, s: *samādhi-skandha*) còn gọi là Định uẩn (定蘊), Định chúng (定眾), Định phẩm (定品) là ba loại tam muội Không, vô nguyện, vô tướng của Vô học.

thân,<sup>346</sup> Đại từ đại bi v.v...của Đức Phật A Di Đà, gọi là Tâm niệm.

Dùng miệng xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà gọi là Khẩu niệm. Lực của Khẩu niệm không bằng Tâm niệm. Bởi vì,

3. **Huệ Thân** (慧身, s: *prajñā-skandha*) còn gọi là Huệ uẩn (慧蘊), Huệ chúng (慧眾), Huệ phẩm (慧品) là Chánh kiến, Chánh tri của Vô học.

4. **Giải Thoát Thân** (解脫身, s: *vimukti-skandha*), còn gọi là Giải thoát uẩn (解脫蘊), Giải thoát chúng (解脫眾), Giải thoát phẩm (解脫品), là Thắng giải tương ứng với Chánh kiến.

5. **Giải Thoát Tri Kiến Thân** (解脫知見身, s: *vimukti-jñāna-darśana-skandha*) còn gọi là Giải thoát sở kiến thân (解脫所見身), Giải thoát sở kiến uẩn (解脫所見蘊), Giải thoát tri kiến chúng (解脫知見眾), Giải thoát tri kiến phẩm (解脫知見品) là Tận trí, Vô sinh trí của Vô học.

Trong đó Giải thoát thân (解脫身) và Giải thoát tri kiến thân (解脫知見身) gọi chung lại là Giải tri kiến (解知見). Bởi vì, Tận trí (盡智) Vô sinh trí (無生智) mà hàng Vô học Tiểu thừa chứng nhập là Giải thoát tri kiến (解脫知見). Điều này trong Phật giáo đoàn được coi là pháp môn ngăn dứt dục vọng của nhục thể và tinh thần, để tâm được tĩnh lặng, trí huệ sáng suốt rồi giải thoát tất cả sự trói buộc.

Kể đến căn cứ theo sự giải thích của Đại Thừa có thể xem tác phẩm Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 20 của sư Huệ Viễn (慧遠), tức là tự thể của Phật có đủ 5 loại công đức.

1. **Giới Thân** (戒身) chỉ giới pháp thân thuộc ba nghiệp Thân khẩu ý của Như Lai lia xa tất cả lỗi lầm.

2. **Định Thân** (定身) là chân tâm tịch tĩnh, tự tính bất động của Như Lai xa lia tất cả vọng niệm, gọi là Định pháp thân (定法身).

3. **Huệ Thân** (慧身) là thể chân tâm của Như Lai sáng suốt, tự tính sáng tỏ, quán sát thấu suốt pháp tính, gọi là Huệ pháp thân (慧法身) tức chỉ cho Căn bản trí (根本智).

4. **Giải Thoát Thân** (解脫身) là tự thể của Như Lai không bị câu thúc, giải thoát tất cả sự trói buộc, gọi là Giải thoát pháp thân (解脫法身).

5. **Giải Thoát Tri Kiến Thân** (解脫知見身), chứng biết được tự thể vốn không nhiễm ô, đã thật sự giải thoát, gọi là Giải thoát tri kiến pháp thân (解脫知見法身).

<sup>346</sup> **Trí Thân** (智身) là một trong mười thân dung nạp cả ba thế gian được trình bày trong Kinh Hoa Nghiêm, lấy trí huệ viên minh gọi là Phật thân (佛身).

không thể trực tiếp niệm Đức Phật A Di Đà, dùng Khẩu xưng để phụ giúp cho Tâm niệm, không để tâm phóng dật, tán loạn.

Do đó, có thể thấy Ca Tài chú trọng Tâm niệm, khuyên mọi người dùng phương pháp Khẩu niệm để trợ giúp, thành tựu Tâm niệm.

Năm pháp của Trung và Hạ căn:

1. Sám hối ác nghiệp ngăn cản đạo.
2. Phát tâm Bồ-đề<sup>347</sup>.
3. Thường chuyên niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.
4. Quán sát tổng tướng của cõi Tịnh Độ Di Đà.
5. Hồi hướng công đức đã làm, nguyện sinh về cõi Tịnh Độ Di Đà.

Bởi vì, ngoài Ngũ niệm môn ra có lập riêng Niệm Phật môn, không giống như Niệm Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội và Quán sát trong Quán Kinh ...

<sup>347</sup> Là **Bồ-đề tâm** (菩提心; s: *bodhicitta*; t: *byang chub kyi sems*;) còn được gọi là Giác tâm 覺心. Tâm hướng về Giác ngộ, một trong những thuật ngữ quan trọng của Đại thừa. Theo cách định nghĩa của Phật giáo Tây Tạng thì Bồ-đề tâm có hai dạng, tương đối và tuyệt đối. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành tri thiên định, mục đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến ước mơ thành hiện thật. Bồ-đề tâm tuyệt đối chính là sự chứng ngộ được tính Không của mọi hiện tượng. Đó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã bắt đầu bước vào cấp Kiên đạo (見道; s: *darśanamārga*) của Ngũ đạo, đã trở thành một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi hành giả trực nhận được tính Không thì tâm thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối. Luận sư A-đề-sa là người đã đưa ra nhiều phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả có thể cảm nhận thật sự.

Lại nữa, Ca Tài lấy việc phát tâm Bồ-đề thông cả ba căn, điều này có thể thấy Sư kế thừa chủ trương về sau của Đàm Loan.

### Tiết 5: Thuyết Chánh Trợ Hợp Hạnh Của Nguyên Hiểu

**N**guyên Hiểu, người Tân-la, soạn Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, cho là vãng sinh Tịnh Độ có sự sai biệt giữa Chánh nhân (正因) và Trợ nhân (助因), lấy tâm Bồ-đề làm Chánh nhân.

Các hạnh của Ba hạng người trong Kinh Vô Lượng Thọ, mười sáu pháp quán tưởng trong Quán Kinh, chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà và ngũ niệm môn trong Vãng Sinh Luận... đều gọi là Trợ nhân.

Trong đó, tâm Bồ-đề chính là không cầu sự an vui, giàu sang của thế gian và Niết-bàn của hàng Nhị thừa, mà chí nguyện chỉ một hướng đạt được Ba thân Bồ-đề. Phát tâm có hai loại là Tùy sự phát tâm (隨事發心) và Thuận lý phát tâm (順理發心).

Tùy sự phát tâm (隨事發心) là thấy rõ sự thật của Tục đế thuộc thế gian. Nương vào sự phát tâm này mà phiền não vô tận đều nguyện dứt sạch, pháp lành vô lượng, đều nguyện tu tập và chúng sinh vô biên đều nguyện độ thoát.

Thứ nhất là Chánh nhân thuộc Đoạn đức của Như Lai.

Thứ hai là Chánh nhân thuộc Trí đức của Như Lai.

Thứ ba là Chánh nhân thuộc Ân đức của Như Lai.

Kết hợp ba loại đức này lại là quả vị Vô thượng Bồ-đề. Có lẽ ba loại phát tâm này trở thành nhân Vô thượng Bồ-đề.

Thuận lí phát tâm (順理發心) là thuận theo Chân lí mà phát tâm, tức là tin hiểu các pháp chẳng phải có, cũng chẳng phải không, như huyền như mộng. Dù không thấy sự khác biệt giữa phiền não và thiện pháp, nhưng cũng không có đoạn trừ cũng chẳng có tu tập. Nương theo đó đều nguyện đoạn trừ các phiền não, đều nguyện tu các pháp lành, mà không trái với Vô nguyện tam-muội .

Lại nữa, tuy nguyện độ vô biên chúng sinh nhưng không thấy sự sai biệt giữa Năng độ và Sở độ. Như vậy thì có thể tùy thuận Không tam-muội (空三昧, *Sūnyatā-samādhi*)<sup>348</sup>, Vô tướng tam-muội (無相三昧, *Animitta-samādhi*)<sup>349</sup> và Vô nguyện tam-muội (無願三昧, *Apraṇihita-samādhi*)<sup>350</sup>, thực hành tinh tấn các Tam-muội này được gọi là Thuận lí phát tâm.

Tùy sự phát tâm có nghĩa là thoái chuyển, ngược lại, Tùy lí phát tâm có nghĩa là không thoái chuyển. Công đức của Tùy lí phát tâm thù thắng hơn công đức của Tùy sự phát tâm.

<sup>348</sup> **Không tam-muội** (空三昧, s: *sūnyatā-samādhi*) là tam-muội quán sát tất cả các pháp đều rỗng không, là tương ứng với hai hành tướng Không và Vô ngã của Khổ đế. Quán sát các pháp là do nhân duyên mà sinh, Ngã và Ngã sở cả hai đều không.

<sup>349</sup> **Vô tướng tam-muội** (無相三昧, s: *animitta-samādhi*) là tam-muội quán tất cả pháp đều là không có tướng niệm, cũng không thể thấy, tương ứng với bốn hành tướng Diệt (滅), tĩnh (靜), Diệu (妙), Li (離) của Diệt đế. Niết-bàn lìa ngũ pháp sắc thanh hương vị xúc, hai tướng Nam nữ, và ba tướng hữu vi, nên gọi là Vô tướng.

<sup>350</sup> **Vô nguyện tam-muội** (無願三昧, s: *apraṇihita-samādhi*) còn gọi là Vô tác tam-muội (無作三昧), Vô khởi tam-muội (無起三昧) là tam-muội đối với tất cả pháp đều không khởi sự mong cầu, tương ứng với hai hành tướng Khổ, Vô thường của Khổ đế, bốn hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên của Tập đế. Phi thường, Khổ, Nhân v.v... đều nhàm chán, cho nên nói giống như thuyền bè, cần phải bỏ đi; có thể nương nơi định đó mà được Vô nguyện.

Tâm Bồ-đề là chánh nhân của Vô thượng Bồ-đề, nhưng cũng là chánh nhân của sự vãng sinh. Vãng sinh Tịnh Độ được gọi là Hoa báo, tức là trước khi kết cái Quả vô thượng Bồ-đề thì nở ra Hoa. Cầu vãng sinh Tịnh Độ là đạt được quả lớn Vô thượng Bồ-đề.

Vì thế, chánh nhân của Vô thượng Bồ-đề tức là chánh nhân của Tịnh Độ. Như vậy, Nguyên Hiếu kế thừa thuyết của Đàm Loan. Lấy tâm Bồ-đề làm chánh nhân của Tịnh Độ, gọi tâm Bồ-đề là nghiệp dẫn đến sự vãng sinh. Mười sáu pháp quán của Quán Kinh gọi chung là Trợ duyên, là nghiệp viên mãn của Tịnh Độ.

### **Tiết 6: Thuyết Quán Tưởng Thù Thắng, Xưng Danh Thấp Kém Của Nguyên Tín**

**T**rong tác phẩm Vãng Sinh Yếu Tập của Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017)<sup>351</sup>, Nhật Bản, kiến lập hai môn Chánh tu niệm Phật và Trợ niệm phương pháp.

<sup>351</sup> Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017): Vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Bình An, xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken). Hồi nhỏ Sư lên Tỳ Duệ Sơn, theo hầu Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) mà sau này trở thành Tọa Chủ nơi đây, và đến năm 13 tuổi thì được cho thọ giới. Với tài năng học vấn ưu tú của mình, năm lên 33 tuổi Sư đã nổi tiếng rồi, nhưng sau Sư lại chán ghét danh lợi mà từ bỏ tất cả rồi sống ẩn tu. Sau đó Sư lại được người ta quan tâm đến nhờ trước tác liên quan đến Nhân Minh Học của lý luận Phật Giáo. Đến năm 44 tuổi, Sư viết xong 3 quyển Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集). Chính từ đó bộ sách này được dùng làm kim chỉ nam kết duyên với niệm Phật, và chế ra 12 điều khởi thỉnh quy định mỗi tháng vào ngày 15 là ngày niệm Phật. Năm 62 tuổi, Sư ủy thác cho đệ tử là Tịch Chiêu (寂昭, *Jakushō*) sang nhà Tổng câu pháp, và viết trên bộ Thiên Thai Tông Nghi Vấn Nhật Thập Thất Điều (天台宗疑問二十七條). Đến năm 64 tuổi, Sư viết bộ Đại Thừa Đồi Câu Xá Sao (大乘對俱舍抄), và năm sau thì trước tác bộ Nhất Thừa Yếu Quyết (一乘要決).



Lấy lễ lạy...Ngũ niệm môn làm Chánh tu niệm Phật. Sáu việc như Cúng dường phẩm vật mọi nơi...là Trợ niệm phương pháp. Sư khuyên mọi người nên cùng thực hành hai hạnh Chánh và Trợ để cầu vãng sinh. Ngũ niệm môn gọi là Chánh tu niệm Phật. Trong đó lấy Quán sát môn làm môn niệm Phật. Sư cho rằng đây là công hạnh thiết yếu của sự vãng sinh. Phía dưới phần Quán sát môn, Nguyên Tín nói: Phải tu pháp quán sắc tướng. Trong pháp quán này có ba loại khác nhau: Biệt tướng, Tổng tướng và Tạp lược.

Quán tòa sen và mỗi mỗi tướng tốt của Đức Phật gọi là Quán biệt tướng. Quán chung Tám mươi bốn nghìn tướng tốt và quang minh của Đức Phật, hoặc là quán Ba thân tức là cùng một thể của tất cả chư Phật gọi là Quán tổng tướng. Quán tướng lông trắng, cho đến quán tướng tự mình vãng sinh. Lại nữa, người không thể quán niệm tướng tốt, thì có thể nương vào ba loại quán tướng: Quy mạng tướng hoặc Dẫn nhiếp tướng hoặc Vãng sinh tướng.

Một lòng xưng niệm danh hiệu của Đức Phật gọi là Tạp lược quán. Pháp quán này chủ yếu là quán tướng tốt của Đức Phật. Nếu người không thể quán như vậy thì xưng niệm danh hiệu Đức Phật. Cho nên gọi đó là thuyết Quán tướng thù thắng, Xưng danh thấp kém.

Lại nữa, Tác nguyện môn của Nguyên Tín giải thích Tứ hoàng thệ nguyện<sup>352</sup>, và phát tâm Bồ-đề đều có nghĩa giống nhau.

Sự phát tâm này có hai loại khác nhau, đó là Duyên sự và Duyên lí.

<sup>352</sup> **Tứ hoàng thệ nguyện** (四弘誓願, *Shiguseigan*) Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ diệu đế mà phát sinh.

Tứ hoằng thệ nguyện thuộc Duyên sự là:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ (眾生無邊誓願度): Nguyện này chính là Nhiều ích hữu tình giới trong Tam tụ tịnh giới<sup>353</sup>, là Ân đức tâm trong Tam đức (三德, Santoku)<sup>354</sup>, là Duyên nhân Phật tính trong Tam nhân Phật tính<sup>355</sup>,

<sup>353</sup> **Tam Tụ Tịnh Giới** (三聚淨戒): Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện

1. **Nhiếp luật nghi giới** (攝律儀戒) là tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ-khưu, 348 giới Tỳ-khưu Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm giới nào.

2. **Nhiếp thiện pháp giới** (攝善法戒) là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

3. **Nhiếp chúng sanh giới** (攝眾生戒) hay Nhiều ích hữu tình giới (饒益有情戒): Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

<sup>354</sup> **Tam Đức** (三德; c: *sāndé*; j: *santoku*) Ba khía cạnh công đức của một vị Phật: 1. Công đức của lòng bi; 2. Công đức của sự đoạn diệt phiền não và 3. Công đức của trí huệ.

<sup>355</sup> Là Ba nhân Phật tính: **Chánh nhân Phật tính** (正因佛性), **Liễu nhân Phật tính** (了因佛性), **Duyên nhân Phật tính** (緣因佛性): Do sự Trí Khải tông Thiên thai căn cứ vào kinh Niết Bàn lập ra. Cho là tất cả chúng sinh đều có Ba nhân Phật tính này. Nếu những nhân này hiển hiện thì sẽ thành tựu được diệu quả vị tam đức.

1. **Chánh nhân Phật tính** (正因佛性). Chánh là Trung Chánh, trung là song chiếu, lia tà lia biên, chiếu Không chiếu Giả, Phi không phi Giả, tam đế đầy đủ là Chánh Nhân Phật tính; cũng chính là lý thể của thật tướng các pháp, là Chánh nhân để thành Phật.

2. **Liễu nhân Phật tính** (了因佛性): Liễu là chiếu liễu, là do Chánh nhân trước mà phát khởi ra chiếu liễu này, trí và lý tương ưng, là Liễu nhân Phật tính.

là nhân ứng thân Bồ-đề trong Tam thân Bồ-đề<sup>356</sup>.

2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (煩惱無盡誓願斷): Tức là Nhiếp luật nghi giới, là tâm đoạn đức, là Chánh nhân Phật tính, là nhân của Pháp thân Bồ-đề.

3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học (法門無量誓願學): Tức là Nhiếp thiện pháp giới, là tâm Trí đức, là Liễu nhân Phật tính, là nhân của Báo thân Bồ-đề.

4. Bồ-đề vô thượng thệ nguyện chứng (菩提無上誓願證): Do đầy đủ ba hạnh nguyện trước nên chứng được Ba thân Bồ-đề viên mãn. Tức là đối với quả mà thành lập thệ nguyện.

Đây là nương nơi sự tướng mà phát nguyện nên gọi là Duyên sự phát tâm. Lại có thể kết hợp với Chúng sinh duyên từ<sup>357</sup> và Pháp duyên từ<sup>358</sup>.

---

3. **Duyên nhân Phật tính** (緣因佛性): Duyên là trợ duyên, tất cả công đức thiện căn đều trợ giúp Liễu nhân, khai mở tính của Chánh nhân, đây gọi là Duyên nhân Phật tính.

<sup>356</sup> **Tam Thân Bồ-đề** (三身菩提) còn được gọi là Tam Phật bồ-đề (三佛菩提) là Phật quả của Pháp thân, Ứng thân và Báo thân. Tác phẩm An Lạc Tập (安樂集) chép: Bồ-đề có ba loại, 1. Pháp thân Bồ-đề (法身菩提), 2. Báo thân Bồ-đề (報身菩提), 3. Hóa thân Bồ-đề (化身菩提).

<sup>357</sup> Chính là **Sinh duyên từ** (生緣慈) còn gọi là Sinh duyên từ bi (生緣慈悲), Hữu tình duyên từ (有情緣慈). Tức là xem tất cả chúng sinh như con đỏ mà ban phát niềm vui, cứu bạt khổ đau. Đây là từ bi của phàm phu. Nhưng, từ bi căn bản nhất của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát cũng thuộc phạm trù này, cho nên gọi là Tiểu Bi (小悲).

<sup>358</sup> Chính là **Pháp duyên từ bi** (法緣慈悲) chỉ cho sự từ bi do ngộ được các pháp và chân lí vô ngã mà sinh ra. Đây là từ bi của hàng Nhị thừa (A-là-hán) Vô học và hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Còn gọi là Trung Bi (中悲).

Tứ hoàng thế nguyện của Duyên lí là: Thuận theo lí một sắc một hương đều là Trung Đạo (中道 *Madhyamā-pratipadā*), khởi Vô duyên từ<sup>359</sup> để phát nguyện, gọi là tâm Bồ-đề vô thượng. Có thể thấy sự giải thích này và thuyết của Nguyên Hiểu ở đoạn văn trước có ý nghĩa giống nhau.

Kể đến, Trợ niệm phương pháp tức là quán niệm lấy phương pháp để thành tựu sự vãng sinh. Pháp này gồm có sáu việc như: Đồ cúng dường các nơi, tu hành tướng mạo, đối trị biếng nhác, dùng ác tu thiện, sám hối các tội, đối trị việc xấu. Nhưng ngay trong Chánh tu niệm Phật và Trợ niệm phương pháp này, Sư chỉ ra phương pháp tu hành quan trọng hơn.

Sự nghiệp vãng sinh lấy niệm Phật làm nền tảng, niệm Phật thì nhất định phải đầy đủ ba việc Tin sâu, Chí thành và Thường niệm. Hơn nữa, Nghiệp nương nguyện mà vận hành, cho nên tâm “muốn vãng sinh” là điều kiện tất yếu, không những phát tâm Bồ-đề, giữ mười giới cấm, mà còn phải giữ gìn, ngăn ngừa lỗi lầm của ba nghiệp.

Trong đó, Tâm Bồ-đề là Tác nguyện môn trong Ngũ niệm môn, Niệm Phật là Quán sát môn. Giữ giới là dùng ác tu thiện trong Trợ niệm phương pháp. Tin sâu, Chí thành và Tâm nguyện là tu hành Tam tâm như Chí thành tâm... thuộc Hành tướng. Thường niệm danh hiệu Phật tương đương với Vô gián tu trong Tứ tu. Tức là lấy việc phát tâm Bồ-đề, giữ

<sup>359</sup> Chính là Vô duyên từ bi (無緣慈悲) là kiến giải xa lìa sự sai biệt, là từ bi phát khởi một cách tuyệt đối bình đẳng bằng tâm không phân biệt. Đây là Đại bi chỉ có Phật mới có, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể phát khởi tâm này được. Cho nên đặc biệt được gọi là Đại Từ Đại Bi (*Mahā-maitrī-mahā-karuṇā*), Đại Từ Bi (大慈悲).

mười giới trọng, đầy đủ Tam tâm, thường quán tưởng tướng tốt của Phật, hoặc xưng niệm danh hiệu làm phương pháp tu tập quan trọng nhất để vãng sinh Tịnh Độ.

Ngoài ra, có liên quan đến Nhân hạnh vãng sinh ở Trung Quốc và Nhật Bản... vẫn còn rất nhiều cách giải thích. Các thư tịch về vấn đề này cũng lưu truyền rất nhiều, có bàn tỉ mỉ trong tác phẩm Lịch sử Tịnh Độ, ở đây lược đi.

## CHƯƠNG 14

# THUYẾT NÓI VỀ KHẢ NĂNG VÀ AN TÂM KHỞI HẠNH ĐẦY ĐỦ CỦA HÀNG PHÀM PHU NHẬP BÁO ĐỘ

### Tiết 1: Thuyết Của Thiện Đạo

**T**hiện Đạo (善導, *Zendō*, 613-681)<sup>360</sup> nhà Đường nhân mạnh sức bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, tuyên

---

<sup>360</sup> **Thiện Đạo** (善導, *Zendō*, 613-681): Vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Lâm Truy (臨淄), Sơn Đông (山東), họ Chu (朱), hiệu Chung Nam Đại Sư (終南大師), vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Trước khi Sư ra đời là thời đại của Văn Đế (文帝), vị vua rất sùng ngưỡng Phật Giáo; vị tổ khai sáng Thiên Thai là Trí Khải Đại Sư (智顛大師) thị tịch trước khi Sư ra đời 16 năm; còn Đạo Xước (道綽) thì quy y với Tịnh Độ Giáo trước khi Sư sinh ra 4 năm. Nhà dịch kinh nổi tiếng Huyền Trang (玄奘) thì hoạt động cùng thời đại với Sư. Lúc nhỏ Sư theo xuất gia với Minh Thắng Pháp Sư (明勝法師) ở Mật Châu (密州), tinh thông các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v... Vào năm thứ 15 (641) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) đời vua Thái Tông nhà Đường, Sư đến Huyền Trung Tự (玄中寺) ở Tây Hà (西河), yết kiến Đạo Xước (道綽), tu học sám pháp Phương Đẳng và nghe giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經). Từ đó về sau, Sư chuyên tâm niệm Phật, tinh tấn vượt qua mọi khổ nhọc, cuối cùng đạt được Niệm Phật Tam Muội và trong giấc mơ thấy được cảnh giới trang nghiêm của Tịnh Độ. Sau đó, Sư đến Quang Minh Tự (光明寺) ở Trường An (長安), truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Sư thường hành trì nghiêm mật, hằng ngày ngồi xếp bằng chấp tay, nhất tâm niệm Phật cho đến khi nào hết sức mới thôi. Trong vòng hơn 30 năm trường, Sư không hề nằm ngủ, mắt chẳng nhìn người nữ, không nhận lễ bái của Sa Di, xa lánh danh lợi, chẳng thọ nhận cúng dường, tất cả quần áo đẹp cũng như thức ăn ngon Sư đều đem đưa nhà trụ cúng cho chúng tăng. Đạo phong của Sư vang khắp các châu, mọi người đều ngưỡng mộ, được gọi là Di Đà hóa thân. Ngoài ra, Sư cũng

bồ hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ.

Quán Kinh... vì hàng phàm phu sinh tử đầy tội ác mà thuyết minh pháp môn cứu độ tha lực.

Trong lịch sử của Tịnh Độ Tông, Sư là người mở ra một cục diện mới mẻ. Đặc biệt là Thánh nhân Pháp Nhiên (*Hōnen*) của Nhật Bản chỉ dựa vào học thuyết của Sư để xiển dương Tịnh Độ Tông.

Ở Nhật Bản, người ta tôn sùng Thiện Đạo là hóa thân của Đức Phật A Di Đà. Những luận thư của Sư trước tác có liên quan đến Tịnh Độ Di Đà, được mọi người đón nhận nồng nhiệt cho đến tận bây giờ vẫn không thay đổi.

## Tiết 2: Thuyết Hàng Phàm Phu Nhập Báo Độ

**B**ởi vì, từ Thiện Đạo trở về trước, hoặc là các Sư cùng thời đại đem Tịnh Độ phân loại ra, chuyên lấy nơi chúng sinh cư trú làm căn bản để phân biệt sự tốt xấu của cõi nước, như đã trình bày trong phần trước. Tức là, các Sư đó lấy Thọ dụng Báo Độ làm nơi cư trú chỉ dành cho hàng Bồ-tát Địa thượng.

---

đã từng luận tranh với Kim Cang Pháp Sư (金剛法師) về những ưu khuyết của pháp môn Niệm Phật. Dưới thời vua Cao Tông, Sư làm chức kiểm tra trong công trình tạo lập tượng Đại Lô Xá Na Phật (大盧舍那佛) ở Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽). Vào ngày 14 (có thuyết cho là ngày 27) tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long (永隆), Sư thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Môn nhân của Sư có Hoài Cảm (懷感), Hoài Uẩn (懷恔), Tịnh Nghiệp (淨業), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ* (觀無量壽經疏) 4 quyển, *Tịnh Độ Pháp Sự Tán* (淨土法事讚) 2 quyển, và *Quán Niệm Pháp Môn* (觀念法門), *Vãng Sanh Lễ Tán Kệ* (往生禮讚偈), *Bát Chu Tán* (般船讚), *Ngũ Chung Tăng Thượng Duyên Nghĩa* (五種增上緣義), v.v... mỗi thứ 1 quyển.

Trong đó, lấy Tịnh Độ Di Đà làm Báo Độ, tức là phủ nhận hàng phàm phu Địa tiền vãng sinh. Các Sư cho là Tịnh Độ mà hàng phàm phu Địa tiền vãng sinh là Biến hóa độ hay là Phàm Thánh đồng cư độ. Các Sư đều nhận định hàng phàm phu không có thể vãng sinh về Báo Độ.

Nhưng, đối với vấn đề này, Thiện Đạo là người độc nhất tuyên bố hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ. Tức là lấy Báo thân, Báo Độ là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Và, Sư cũng chủ trương hàng phàm phu sinh tử đầy tội lỗi cũng có thể vãng sinh về Báo Độ của Đức Phật A Di Đà. Sư soạn Quán Kinh Sớ, quyển 1, dựa theo thuyết trong Kinh Đại Thừa Đồng Tính, để chứng minh Tịnh Độ Di Đà là Báo thân và Báo Độ.

Trong đó, Báo Độ thì cao diệu, quả thật khả năng của hàng phàm phu đầy cấu chướng không thể hướng đến được. Nhưng, chính là nhờ vào duyên mạnh mẽ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, nên có thể nhiếp thọ hàng Ngũ thừa (五乘 *Gojō*)<sup>361</sup> để được vãng sinh về Báo Độ.

<sup>361</sup> **Ngũ Thừa** (五乘 *Gojō*): Năm cỗ xe (pháp môn) có thể đưa chúng sinh tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp).

1. Nhân thừa (人乘, s: *manuṣya-yāna*), lấy Tam quy, ngũ giới làm cỗ xe vượt ra khỏi Ba đường, Bốn thú sinh vào cõi người.

2. Thiên thừa (天乘, s: *deva-yāna*), lấy Thập thiện và Tứ thiên, Bát định là cỗ xe vượt qua Bốn châu thẳng đến cõi trời.

3. Thanh văn thừa (聲聞乘, s: *śrāvaka-yāna*), lấy pháp Tứ Diệu Đế làm cỗ xe đưa chúng sinh vượt qua khỏi Ba cõi, đến Vô dư Niết-bàn, thành A-la-hán.

4. Duyên giác thừa (緣覺乘, s: *pratyeka-buddha-yāna*) lấy pháp Mười hai nhân duyên làm cỗ xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua Ba cõi, đến Vô dư Niết-bàn rồi thành Bích-chi-Phật.

5. Bồ-tát thừa (菩薩乘, s: *bodhisattva-yāna*) lấy pháp môn lục độ bi trí làm cỗ xe, vận chuyển tất cả chúng sinh đều vượt qua cảnh của Tam thừa tam giới, đến bờ kia Vô thượng Bồ-đề Đại Niết-bàn.



Đây chính là do sức bản nguyện của Như Lai A Di Đà làm Tăng thượng duyên, cho nên hàng phàm phu cũng có thể nhập Báo Độ. Lập trường chung của các Sư sau này chỉ thấy một phương diện tự lực của chúng sinh mà cho là hàng phàm phu không có thể nhập Báo Độ. Vì lẽ này, cho nên yếu nghĩa về sự kiến lập bản nguyện của Đức Phật A Di Đà hoàn toàn trở nên vô nghĩa.

Đức Phật A Di Đà lớn tiếng kêu gọi chúng sinh trong mười phương, Ngài lập nguyện rằng: Nếu có chúng sinh nào không được vãng sinh thì Ngài sẽ không thành Chánh giác. Nhưng, hiện nay Đức Phật A Di Đà đã thành Chánh giác, dù chúng ta là hàng phàm phu nhưng nếu quay về với Ngài, cầu nguyện vãng sinh thì đương nhiên được chấp nhận.

Nếu không phải như vậy thì Đức Phật A Di Đà cần gì phải kiến lập Bản nguyện? Lại cần gì vì phần lớn hàng phàm phu không thể vãng sinh mà trang nghiêm Báo Độ cao diệu này? Những điều này đâu phải hoàn toàn trở nên vô nghĩa! Hoặ là, nếu có hàng phàm phu dùng sức của mình mà được sinh về cõi Tịnh Độ thuộc cấp thấp thì bảo chúng cho là “nếu không được vãng sinh” cũng không cần thiết.

Bất luận nhìn từ góc độ nào thì yếu nghĩa của sự kiến lập bản nguyện Đức Phật A Di Đà là để thuyết minh, thành lập sự thẳng tiến phá vỡ mọi quy cách của hàng phàm phu chúng ta.

Nếu căn cứ theo lý luận của các Sư thì chưa thể thấu triệt bản ý của pháp môn Tịnh Độ là Tha lực cứu độ. Cho nên, những điều các Sư diễn đạt đều là những kiến giải sai lầm. Bởi lẽ, Phái Nhiếp Luận cho đến Huệ Viễn (慧遠, Eon,

334-416)<sup>362</sup>, Trí Khải (智顓, *Chigi*, 538-597)<sup>363</sup>... lấy chỗ cư

<sup>362</sup> **Huệ Viễn** (慧遠; c: *huiyuǎn*; j: *Eon*, 334-416) Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của Đạo An. Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật A-di-đà và thành lập Bạch Liên xã, được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn gồm một bài luận giải về Nghiệp (s: *karma*), trong đó Sư nói đến từng bước chín muồi của hành động (quả báo) và một luận đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bắt tử. Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương triều để chuyên tâm tu hành.

Lúc thiếu thời, Sư học Nho, Lão Tử, Trang Tử. Qua tuổi 21, Sư được Đạo An đưa vào Tăng-già và bắt đầu học kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā-sūtra*) và diễn giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Năm 381, Sư đến Lư Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lư Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải (s: *saṅghadeva*, *saṅghavarman*) đến Lư Sơn và dịch các tác phẩm quan trọng nhất của Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) sang tiếng Hán. Sư liên hệ thường xuyên với Cựu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) để trao đổi về các vấn đề thuộc về Kinh tạng (Tam tạng) và sự khác biệt giữa một A-la-hán (s: *arhat*) và một Bồ Tát (s: *bodhisattva*).

Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật A-di-đà, thệ nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông. Sư là một trong những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh sự quan trọng của phép Thiền (s: *dhyaṇa*) trong việc tu học.

<sup>363</sup> **Trí Khải** (智顓, *Zhi-yǐ*, *Chigi*, 538-597): Vị Thiền tăng thống nhiếp Phật Giáo Trung Quốc trong khoảng 3 triều đại Lương, Trần và Tùy với Thiền Thai giáo nghĩa của Sư, vị tổ sư khai sáng ra Thiền Thai Tông Trung Quốc. Sư cũng được xem như là vị tổ sư thứ 3, kế thừa Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Xuất thân từ Huyện Hoa Dung (華容), Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), Sư là con của Trần Khởi Tổ (陳起祖), vị cao quan thời nhà Lương, tự là Đức An (德安). Lúc 15 tuổi, Sư gặp phải nạn Hậu Cảnh (候景), đến năm 18 tuổi thì xuất gia ở Quả Nguyên Tự (果願寺) vùng Sương Châu (湘州, thuộc Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay). Sau một thời gian đi tham học tu tập ở các nơi, đến năm 23 tuổi, Sư đến làm môn hạ của Huệ Tư (慧思) ở Đại Tô Sơn (大蘇山), Quang Châu (光州), tu học Pháp Hoa Tam Muội và được khai ngộ. Vâng theo lời thầy, Sư cùng với nhóm Pháp Hỷ (法喜) gồm 27 người vào Kim Lăng (金陵, Nam Kinh),

trú của người dân làm tiêu chuẩn, để phân biệt cõi nước tốt đẹp hay xấu xa là kế thừa kết quả phát triển lí luận Thân và Độ của Ấn Độ. Những điều được trình bày thì đương nhiên không thể không thừa nhận. Nhưng, nếu căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật thì Tịnh Độ đều là cõi được đền đáp từ nguyện lực. Giả sử, có sự khác biệt giữa Thọ dụng

thuyết giảng Pháp Hoa Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Từ đó Thi Hưng Vương (始興王) nhà Trần và một số vị cao quan khác ở Kim Lăng cũng quy y theo Sư; hơn nữa các vị cao tăng như Pháp Tế (法濟), Đại Nhẫn (大忍), Huệ Biện (慧辨), Huệ Vinh (慧榮), v.v... Ở đây cũng đến nghe pháp. Đến năm 34 tuổi, Sư từ giả chốn kinh thành mà trở về Thiên Thai Sơn và bắt đầu lập nên hệ thống Thiên Thai giáo học. Vào năm 584, nhận lời cung thỉnh của vua Trần, Sư đến Linh Diệu Tự (靈曜寺) và Quảng Trạch Tự (廣擇寺) thuyết giảng. Đến năm 588, vì chiến loạn Sư phải đến lánh nạn ở địa phương Kinh Châu (荊州) và Lô Sơn (廬山); nhưng sau khi nhà Tùy thống nhất thì Văn Đế và Tấn Vương Quảng quy y theo Sư. Chính Sư đã truyền trao Bồ Tát giới cho Tấn Vương, và được ban tặng hiệu là Trí Giả Đại Sư (智者大師). Sau đó Sư sáng lập nên Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) ở cổ hương của mình là Kinh Châu, rồi năm 593, giảng bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), và năm sau thì giảng bộ Ma Ha Chí Quán (摩訶止觀). Rồi sau Sư đi xuống vùng Dương Châu, dâng hiến bộ Duy Ma Sớ (維摩疏) cho Tấn Vương, và lại trở về Thiên Thai Sơn, thành lập nên quy phạm của giáo đoàn và nỗ lực hết mình xác lập học thuyết Chí Quán. Vào năm 597, trên đường lên kinh đô theo lời thỉnh cầu của Tấn Vương, Sư thọ bệnh ở Thạch Thành Tự (石城寺) và thị tịch tại đây vào ngày 24 tháng 11 cùng năm. Các sách giảng thuật của Sư ngoài Tam Đại Bộ là *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (法華玄義), *Pháp Hoa Văn Cú* (法華文句) và *Ma Ha Chí Quán* (摩訶止觀) ra, còn có một số soạn thuật hơn 10 bộ dựa trên Duy Ma Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Quán Âm Kinh để giải thích về *Ngũ Trùng Huyền Nghĩa* (五重玄義) như *Thứ Đệ Thiền Môn* (次第禪門), *Lục Diệu Pháp Môn* (六妙法門), *Thiên Thai Tiểu Chí Quán* (天台小止觀), v.v... Từ tư tưởng *Pháp Hoa Tam Muội* (法華三昧), *Tam Quy Tam Quán* (三歸三觀), *Nhất Niệm Tam Thiên* (一念三千), *Ngũ Thời Bát Giáo* (五時八教), v.v... mang tính độc đáo riêng biệt của mình, Sư được xưng tụng như là người thứ nhất hình thành nên Phật Giáo Trung Quốc. Sư là người đầu tiên thiết lập nên hồ phống sanh rất nổi tiếng mà vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

độ và phần nội dung được đề cập trong Nhiếp Luận thì đương nhiên cũng có thể gọi là Báo Độ.

Hơn nữa, hàng phàm phu được vãng sinh về Báo Độ được ghi chép tỉ mỉ trong các Kinh như Kinh Đại A Di Đà. Vì thế, hiện nay thuyết hàng phàm phu nhập Báo Độ của Thiện Đạo phải nói là phát huy ý nghĩa chân thật trong sự kiến lập Tịnh Độ của thời đại Đại Thừa nguyên thủy, phải nói là một kiến giải cực kỳ thỏa đáng.

### Tiết 3: Luận Về Khởi Hạnh

**T**hiện Đạo chủ trương hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ, nhưng nhân hạnh của Tịnh Độ chủ yếu là căn cứ vào Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận, lại chú trọng Tam tâm trong Quán Kinh.

Tam tâm này gọi là An tâm, là chánh nhân của sự vãng sinh. Và, dùng An tâm này để dạy người ta phương pháp Khởi hạnh tu tập chân thật, giữ pháp Tứ tu. Sư soạn Vãng Sinh Lễ Tán, cho thấy người muốn vãng sinh Tịnh Độ phải đầy đủ ba pháp: An tâm, Khởi hạnh và Tác nghiệp.

Trước tiên, Sư dẫn chứng trong Quán Kinh đã có đầy đủ Tam tâm, đó là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng tâm, gọi là An tâm.

Kế đến, Sư nêu ra Ngũ niệm môn trong Vãng Sinh Luận, lấy ba môn Thân nghiệp lễ lạy, Khẩu nghiệp ca ngợi, Ý nghiệp nhớ tưởng quán sát, để tu tập hạnh của ba nghiệp Thân, Khẩu và Ý.

Sau cùng, Sư nêu ra thuyết Tứ tu gồm Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu và Trường thời tu. Đây là phương pháp sách tấn của Tam tâm và Ngũ niệm môn.

Lại nữa, Sư soạn Quán Kinh Sớ, quyển 4, chép: “Hạnh vãng sinh có hai loại khác nhau, đó là Chánh hạnh và Tạp hạnh. Chuyên nương theo Kinh luận vãng sinh để thực hành gọi là Chánh hạnh”.

Lại nữa, Sư nói có năm loại Chánh hạnh:

1. Chuyên một lòng đọc tụng Quán Kinh, Kinh Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ ...gọi là Đọc tụng Chánh hạnh.

2. Một lòng chuyên chú quán sát, nghĩ nhớ đến sự trang nghiêm của Y báo và Chánh báo ở cõi Cực Lạc, gọi là Quán sát Chánh hạnh.

3. Một lòng chuyên lễ lạy Đức Phật A Di Đà, gọi là Lễ bái Chánh hạnh.

4. Một lòng chuyên xưng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, gọi là Xưng danh Chánh hạnh.

5. Một lòng chuyên ca ngợi, cúng dường Đức Phật A Di Đà, gọi là Tán thán cúng dường Chánh hạnh.

Ngoài năm loại Chánh hạnh này ra tất cả các điều thiện, gọi là Tạp hạnh. Chuyên tu tập pháp môn có liên quan đến Đức Phật A Di Đà, gọi là Chánh hạnh. Xưng niệm các Đức Phật, Bồ-tát khác... gọi là Tạp hạnh.

Trong đó, ba loại: Lễ bái, Tán thán và Quán sát là Hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý được nói trong Vãng Sinh Lễ Tán. Tức là, tương đương với ba môn như Lễ bái...trong Ngũ niệm môn.

Vì thế, năm loại Chánh hạnh ngoài ba môn (Lễ bái, Tán thán, Quán sát) ra tăng thêm hai môn Đọc tụng và Xưng danh. Việc thêm môn Đọc tụng chính là vì người tu tập trước tiên phải lấy Kinh điển làm nơi nương tựa để thọ trì,

cho nên phải Đọc tụng. Việc thêm môn Xưng danh chính là hạnh này phát nguyện đối với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, nên gọi là Chánh hạnh. Như đã trình bày phần trước thì Thiện Đạo giải thích câu *Cho đến mười niệm* trong nguyện thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ có nghĩa là mười tiếng xưng danh hiệu.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán giải thích Văn nguyện là: “Xưng danh hiệu Ta dưới đến mười tiếng”. Lại nữa, nay Quán Kinh Sớ chép: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà cho đến thuận theo nguyện của Ngài”.

Lại nữa, cùng bản Kinh này, phần Lưu Thông chép: “Phần trước tuy nói về sự lợi ích của hai môn Định và Tán, nhưng nếu xét theo ý bản nguyện của Đức Phật, chính là chúng sinh một hướng chuyên xưng danh hiệu của Phật A Di Đà”. Cho nên lấy Xưng danh làm hạnh của Sinh nhân Bản nguyện (生因本願)<sup>364</sup>. Lấy hạnh này thêm vào một hạnh của năm loại Chánh hạnh. Không chỉ như thế, trong năm loại này, Thiện Đạo phân biệt thành hai loại Trợ nghiệp và Chánh nghiệp.

Lấy bốn loại như Lễ bái, Quán sát... làm Trợ nghiệp. Hạnh Xưng danh là Chánh định nghiệp. Bốn loại như Lễ bái, Quán sát...không thuộc về hạnh thế nguyện, cho nên trở thành Trợ nghiệp thứ hai. Xưng danh thuộc về hạnh thế nguyện, nên trở thành Chánh nghiệp quyết định vãng sinh.

Như thế, Thiện Đạo lấy Tam phước, Mười sáu pháp quán trong Quán Kinh và sự thực hành ba nghiệp thân, khẩu và

<sup>364</sup> **Sinh nhân bản nguyện** (生因本願) còn gọi là Sinh nhân nguyện (生因愿). Chỉ cho bản nguyện của Phật A Di Đà phát nguyện độ chúng sinh khi còn trong Nhân vị, đồng thời nguyện chúng sinh trong mười phương chỉ tâm tin vui, sinh về Tịnh Độ.

ý được nói trong Vãng Sinh Luận, gọi chung là Trợ nghiệp vãng sinh. Sự cho là Xưng danh có đủ bảo chứng “nếu không được vãng sinh” là nghiệp Chánh định của Bản nguyện, và nhận định thật tại có giá trị mang tính tuyệt đối của nó.

#### Tiết 4: Luận Về Tam Tâm

**T**hiện Đạo lại cho rằng vãng sinh nhất định có đủ Tam tâm. Đây là Chánh nhân vãng sinh. Nếu thiếu một tâm thì không thể vãng sinh. Tam tâm là: Chí thành tâm (至誠心), Thâm tâm (深心) và Hồi hướng phát nguyện tâm (迴向發願心).

Nay sẽ trình bày sự giải thích của Thiện Đạo. Trước tiên, Chí thành tâm có nghĩa là tâm chân thật. Tức là, khi tu tập các hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý, nhất định phải phát xuất từ tâm chân thật.

Nếu dùng tâm hư ngụy, không chân thật mà tu tập thì giả sử trong 12 thời cả ngày và đêm, chạy mau, làm gấp, nỗ lực tu tập ba nghiệp đi nữa đây cũng đều gọi là thiện tạp loạn, xấu xa, gọi là hạnh hư giả. Dùng công hạnh này hồi hướng, hy vọng cầu sinh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà thì nhất định không thể được vãng sinh. Điều dĩ nhiên, là sự tu hành trong nhân vị của Đức Phật A Di Đà, ngay đến một niệm, một Sát-na cũng đều tu hành từ tâm chân thật.

Kế đến, Thâm tâm tức là tâm tin sâu sắc, có hai loại: Tín cơ (信機) và Tín pháp (信法).

Tín cơ (信機): Tự mình tin sâu sắc chúng ta là những phàm phu đã nhiều đời trôi lăn trong sinh tử, không có nhân duyên rất ráo để ra khỏi. Tức là đầu tiên thức tỉnh bản thân là hàng phàm phu đầy tội ác.

Tín Pháp (信法): Trong đây có hai loại là Tụ nhân lập tín (就人立信) và Tụ hạnh lập tín (就行立信). Tụ nhân lập tín (就人立信) là Đức Di Đà, Thích Ca và chư Phật trong mười phương đều là con người, chính là lấy con người để lập niềm tin. Nếu nói từ phương diện Đức Phật Di Đà thì Ngài đã thành tựu Bốn mươi tám lời nguyện để nhiếp thủ chúng ta, phải gọi Ngài là vị Bốn Sư. Tin sâu vào nguyện lực của Ngài thì nhất định được vãng sinh.

Nếu nói từ phương diện Đức Phật Thích Ca thì tin sâu vào điều mà Ngài đã nói trong Quán Kinh, chỉ ra Tịnh Độ Di Đà, tin sâu Ngài là Giáo chủ của chúng ta.

Nếu nói từ phương diện chư Phật trong mười phương thì chứng minh việc hàng phàm phu vãng sinh là không sai trái. Tin chư Phật là người làm chứng. Lại nữa, trong đây, tin vào bản nguyện của Đức Phật A Di Đà chính là bằng với việc tin vào Kinh Vô Lượng Thọ. Tin lời Đức Phật Thích Ca nói chính là bằng với tin vào Quán Kinh. Tin chư Phật chứng minh, khuyến khích chính là bằng với tin vào Kinh A Di Đà.

Thứ đến, Tụ hạnh lập tín (就行立信): là nương theo hạnh vãng sinh mà lập niềm tin. Tức là hạnh vãng sinh có sự sai biệt giữa Chánh hạnh và Tạp hạnh. Chánh hạnh có năm loại Độc tụng, Quán sát...

Tụ trung, tin vào hạnh xưng danh là lời thề mà Đức Phật A Di Đà đã lập trong Bản nguyện, là nghiệp Chánh định. Chủ yếu là chúng ta phải tự biết bản thân là hàng phàm phu sinh tử đầy tội ác mà tin sâu vào ba vị Phật, tin sâu ý chỉ đã được nói trong Ba Kinh<sup>365</sup>.

<sup>365</sup> Là ba bộ Kinh của Tịnh Độ: Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) 2 quyển, Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經) 1 quyển, Kinh A Di Đà (阿彌陀經) 1 quyển.



Đặc biệt là Đức Phật A Di Đà vì hàng phàm phu chúng ta mà kiến lập Bản nguyện, tin sâu chúng sinh được nhiếp thọ trở thành Đạo sư của chúng ta. Đồng thời, trong Chánh hạnh vãng sinh cũng có sự khác biệt giữa năm loại.

Trong đó, Xưng danh là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Đó gọi là Thâm tâm. Thuyết này có lẽ được mở rộng từ thuyết Tam tín của Đàm Loan. Tức là hiện nay trong văn có nói *Mỗi một niềm tin sâu sắc* tương đương với niềm tin chân thật trong Tam tín của Đàm Loan. Nói Quyết định tức là tương đương với niềm tin thuần nhất quyết định của Sư. Lại cho là niệm niệm không buông bỏ là tương đương với thuyết liên tục của Sư.

Kế đến, Hồi hướng phát nguyện tâm: Tức là hồi hướng các thiện căn đã làm, phát nguyện vãng sinh Tịnh Độ. Quán Kinh Sớ chép: “Lấy các thiện căn cho mình và người đều hồi hướng bằng tâm tin sâu chân thật, nguyện sinh về cõi nước Cực Lạc, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm.”

Trong đó, Hồi hướng: Đã được sinh về cõi Cực Lạc, khởi tâm đại bi, trở lại sinh tử để giáo hóa chúng sinh, gọi là Hồi hướng. Trong đây, hồi hướng các thiện căn nguyện sinh về Tịnh Độ ở đoạn văn trước tương đương với Vãng tướng hồi hướng của Đàm Loan. Nguyện trở lại sinh tử để giáo hóa chúng sinh ở đoạn sau là tương đương với Hoàn tướng hồi hướng của Đàm Loan.

Từ đây, có thể thấy Thiện Đạo giải thích Hồi hướng tâm, chủ yếu là dựa vào thuyết Hồi hướng của Đàm Loan. Lại nữa, Thiện Đạo cho là Hồi hướng phát nguyện tâm và hai môn Tác nguyện, Hồi hướng trong Ngũ nguyện môn có cùng chung ý nghĩa. Tức là Tát nguyện giải thích là Phát nguyện.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán khi giải thích Ngũ niệm môn chép: “Tác nguyện môn là chuyên tâm vào tất cả thời, tất cả xứ, công đức được tạo ra từ Ba nghiệp và Bốn oai nghi đều phải phát nguyện, nguyện sinh về cõi nước kia, bằng tâm chân thật, cho nên gọi là Tác nguyện môn”.

Vì thế, trong Ngũ niệm môn, Thiện Đạo lấy ba môn Lễ bái, Tán thán và Quán sát làm khởi hạnh cho ba nghiệp thân, khẩu và ý. Lấy hai môn Tác nguyện và Hồi hướng bao gồm thân nhiếp trong An tâm.

Bởi lẽ, Thiện Đạo nhấn mạnh Tam tâm đầy đủ, chính là dựa vào văn *người đủ Tam tâm thì nhất định được vãng sinh về cõi nước kia* trong Quán Kinh. Nhưng, đặc biệt nhấn mạnh tính trọng yếu: Hồi hướng phát nguyện tâm và hai môn Tác nguyện và Hồi hướng trong Ngũ niệm môn có nghĩa giống nhau.

Lại nữa, Hồi hướng tâm của Sư có nghĩa của Vãng hồi hướng và Hoàn hồi hướng. Tức là ý nghĩa của Tâm Bồ-đề. Nhưng, Thâm tâm là tương đương với Tam tín... mà Đàm Loan gọi là Chân thật sâu sắc. Thiện Đạo cho rằng nếu thiếu Sinh nhân thì không thể vãng sinh về bất kỳ Tịnh Độ nào. Nếu thiếu nhất tâm tức là không thể được vãng sinh. Sư dựa theo ý nghĩa này mà đề xướng Tam tâm đầy đủ. Có lẽ Sư có được sự gợi ý chính từ luận thuyết của Đàm Loan, mới có sự giải thích về Tam tâm như trên.

### Tiết 5: Bốn Loại Tu

Lại nữa, Thiện Đạo lấy An tâm khởi tu được trình bày trong đoạn văn trên làm phương pháp thật tu, phải giữ pháp Tứ tu, đó gọi là Tác nghiệp.

Tứ tu là: Cung kính tu (恭敬修), Vô dư tu (無餘修), Vô gián tu (無間修) và Trường thời tu (長時修). Tứ tu này vốn dĩ xuất hiện trong quyển 8 của Nhiếp Đại Thừa Luận Thích được dịch vào thời nhà Lương. Nay Thiệu Đạo chuyển dùng ý nghĩa đó làm quy tắc để sách tấn người nguyện sinh Tịnh Độ tu tập.

1. Cung kính tu (恭敬修): Là phương pháp có liên quan đến sự lễ bái của thân nghiệp. Tức là khi lễ lạy Đức Phật A Di Đà phải biểu đạt thái độ cẩn trọng cung kính.

2. Vô dư tu (無餘修): Thuyết minh phương pháp chuyên tu có liên quan đến tất cả ba nghiệp. Tức là khi phát khởi tu tập ba nghiệp thân, khẩu và ý, không đan xen những nghiệp khác mà chỉ chuyên xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, cũng dạy chuyên niệm, chuyên tưởng, chuyên lạy, chuyên ca ngợi Đức Phật Di Đà và các Thánh chúng trong cõi Tịnh Độ, chỉ chuyên thực hành như vậy nên gọi là Chuyên tu. Tu tập các hạnh khác gọi là Tập tu.

Trong tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tấn nêu ra tập tu có 13 lỗi lầm, trong số trăm người tu hy vọng chỉ có hai, ba người vãng sinh; trong số nghìn người tu chỉ hy vọng được năm, ba người vãng sinh. Chuyên tu thì không bị tạp duyên làm loạn động, mà tương ứng với Bản nguyện của Đức Phật, cho đến nương theo lời nói và lực của Phật thì có được sự lợi ích: mười người tu mười người vãng sinh, trăm người tu trăm người vãng sinh.

3. Vô gián tu (無間修): Nêu ra phương pháp có liên quan Tâm và Hạnh, luôn thực hành tu tập liên tục. Tức là An tâm, Khởi hạnh đều không gián đoạn, biểu thị hành động luôn luôn nối tiếp nhau. Tập tu các nghiệp khác thì Chánh hạnh sẽ

bị gián đoạn. Pháp Vô gián tu này không lẫn lộn các nghiệp khác vào. Không sinh khởi phiền não tham, sân, si làm gián đoạn Chánh hạnh. Nhưng, chúng ta là hàng phàm phu trôi lăn trong sinh tử, không thể ngăn ngừa các duyên do đối cảnh sinh ra phiền não. Cho nên, khi phiền não sinh khởi tạo tội, thì tùy phạm tùy sám hối, không để cho cách niệm, cách giờ, cách ngày, luôn làm cho thân, tâm được thanh tịnh.

4. Trường thời tu (長時修): Cho biết phương pháp không lui sụt trong một kỳ hạn. Tức là từ khi mới phát tâm cho đến khi mạng chung, tín hạnh liên tục, thì không bị dừng nửa chừng.

Tổng quát những điều của Thiện Đạo nói thì dù hàng phàm phu luôn bị trôi lăn trong sanh tử mà phát khởi Tam tâm, chuyên tu năm loại Chánh hạnh, không xen tạp các hạnh khác, liên tục không gián đoạn mà không biếng nhác, lấy thân mạng sau cùng làm kỳ hạn, thì nương vào Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, mới có thể vãng sinh về Báo Độ, nơi mà Báo thân Đức Phật A Di Đà cư trú.

## CHƯƠNG 15

# THUYẾT TUYỂN TRẠCH BẢN NGUYỆN NIỆM PHẬT

### Tiết 1: Chủ Trương Của Đại Sư Pháp Nhiên

**P**háp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空)<sup>366</sup> là khai tổ Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Sư chủ yếu dựa theo thuyết của Thiền Đạo, tuân thủ phương pháp An tâm (安心)<sup>367</sup>, Khởi hành (起行)<sup>368</sup>, Tác nghiệp (作業)<sup>369</sup>. Đặc biệt là, Sư tự đề xướng ý nghĩa của Tuyển trạch Bản nguyện Niệm Phật. Các công hạnh khác đều không phải là sự hành trì Tịnh Độ trong Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.

---

<sup>366</sup> **Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không** (法然房源空 *Hōnen-bō Genkū*, 1133–1212) còn gọi là Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*), hay Nguyên Không (源空 *Genkū*).

<sup>367</sup> **An Tâm** (安心) chính là Tam tâm như Chí thành tâm (至誠心), Thâm tâm (深心), Hồi hướng phát nguyện tâm (迴向發願心) được nói trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經).

<sup>368</sup> **Khởi Hành** (起行), do An tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tức là thực hành Ngũ niệm môn (五念門) như Lễ bái (禮拜), Tán thán (讚歎), Tác nguyện (作願), Quán sát (觀察), Hồi hướng (迴向), và thực hành năm Chánh hạnh (正行) như Đọc tụng (讀誦), Quán sát (觀察), Lễ bái (禮拜), Xưng danh (稱名), Tán thán cúng dường (讚歎供養).

<sup>369</sup> **Tác Nghiệp** (作業) có nghĩa là Tạo tác (造作), Nghiệp tác (業作), tức là chỉ cho việc khuyến khích tu tập pháp môn Ngũ niệm môn (五念門), Tam tâm (三心), Tứ tu (四修).

Vì thế, Sư xả bỏ tất cả các Tạp hạnh, khẳng định xưng danh niệm Phật là chánh nhân vãng sinh của chúng sinh được Đức Phật kia nhiếp thủ. Phải chuyên tu Chánh hạnh này, cho nên các tạp hạnh và tạp tu của các Sư từ trước đến nay đều bị xả bỏ. Nhấn mạnh một ý chuyên tu là công việc khẩn yếu của hạnh niệm Phật vãng sinh.

## Tiết 2: Luận Về Khởi Hạnh

**T**rong An tâm, Khởi hạnh và Tác nghiệp thì trước tiên nói đến sự liên quan đến Khởi hạnh. Căn cứ theo Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo nói có hai loại Chánh hạnh và Tạp hạnh. Năm loại công hạnh như Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh, Tán thán cúng dường là Chánh hạnh. Còn các việc thiện khác gọi là Tạp hạnh.

Pháp Nhiên soạn Tuyền Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập<sup>370</sup>, giải thích năm loại Chánh hạnh (正行): “Chuyên môn đọc tụng Quán Kinh v.v... gọi là Đọc tụng Chánh hạnh (讀誦正行), cho đến chuyên xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà gọi là Xưng danh Chánh hạnh (稱名正行)”.

Lại giải thích Tạp hạnh (雜行): “Ngoài việc đọc tụng Quán Kinh... mà thọ trì đọc tụng các Kinh của Đại thừa, Tiểu thừa, Hiền giáo, Mật giáo đều gọi là Tạp hạnh (雜行). Ngoài việc quán sát Y báo và Chánh báo của cõi Cực Lạc ra tu tập các quán hạnh sự lý của Đại Thừa, Tiểu Thừa, Hiền giáo, Mật giáo đều gọi là Quán sát tạp hạnh (觀察雜行). Ngoài

<sup>370</sup> Tuyền Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập 選擇本願念佛集; J: Senchaku Hongan Nembutsu Shū; E: A Collection of Passages on the Nembutsu Chosen in the Original Vow.

việc lễ lạy Đức Phật A Di Đà ra mà lễ lạy các Đức Phật và Bồ-tát khác, gọi là Lễ bái tạp hạnh (禮拜雜行). Ngoài việc xưng niệm Đức Phật A Di Đà ra mà còn xưng niệm danh hiệu của các Đức Phật và Bồ-tát khác, gọi là Xưng danh tạp hạnh (稱名雜行). Cho đến, ngoài việc ca ngợi, cúng dường Đức Phật A Di Đà ra mà còn ca ngợi, cúng dường các Đức Phật và Bồ-tát khác, đều gọi là Tán thán cúng dường tạp hạnh (讚歎供養雜行)”.

Nhưng, phân biệt sự được mất của hai hạnh Chánh và Tạp. Tạp hạnh có năm loại mất mát như sự xa cách... Chánh hạnh đạt được năm loại như: sự thân cận... Vì lẽ đó, khuyên mọi người phải xả bỏ Tạp hạnh mà quay về với Chánh hạnh.

### **Tiết 3: Niệm Phật Trong Tuyền Trạch Bản Nguyện**

**P**háp Nhiên dựa theo thuyết của Thiện Đạo, lấy năm loại Chánh hạnh phân biệt thành hai nghiệp Chánh và Trợ. Bốn loại như Đọc tụng...là Trợ nghiệp. Một hạnh xưng danh là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Nhưng, trong sinh nhân Xưng danh, Sư lại tiến thêm một bước nữa giải thích ý nghĩa của Tuyền Trạch Bản Nguyện.

Đức Phật A Di Đà lấy hạnh xưng danh để quyết định làm hạnh của Bản nguyện không phải là một suy nghĩ một cách tùy tiện, mà đó là kết quả từ việc Ngài đã đối chiếu rộng rãi hạnh nhân Tịnh Độ của chư Phật để tiến hành chọn lựa, sàng lọc.

Nay chỉ lược thuật yếu chỉ của nó: Đức Phật A Di Đà khi còn là Tỷ-khuru Pháp Tạng ở trong Nhân vị lâu xa về trước, phát nguyện lớn làm trang nghiêm cõi Phật. Được Đức Phật Thế Tụ Tại Vương cho phép, Tỷ-khuru Pháp Tạng quán sát hai trăm mười ức (21 tỉ) các quốc độ của chư Phật, bỏ đi cõi nước thô xấu, và chọn lấy cõi nước của Đức Thiện Diệu, để thành lập Bốn mươi tám lời nguyện của Ngài.

Khi Ngài quyết định nhân hạnh để chúng sinh vãng sinh thì trong các cõi nước của chư Phật; hoặc có cõi nước lấy hạnh bố thí làm hạnh vãng sinh; hoặc có cõi nước lấy hạnh Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Bát-nhã, Bồ-đề tâm, Lục niệm, Trì kinh, Trì chú, Xây dựng tháp tượng, Hiếu dưỡng cha mẹ v.v... làm hạnh vãng sinh; hoặc có cõi nước lấy hạnh xưng danh hiệu của Đức Phật trong các cõi nước đó làm hạnh vãng sinh.

Lúc đó, Tỷ-khuru Pháp Tạng đều thấy được cõi nước của các Đức Phật này xả bỏ các hạnh như hạnh bố thí làm sự tu hành để vãng sinh về cõi nước kia. Ngài chỉ chọn lựa lấy hạnh xưng danh hiệu làm sự tu hành để vãng sinh về cõi nước của Ngài. Vì lẽ đó, Ngài kiến lập Nguyện thứ mười tám.

Tại sao Tỷ-khuru Pháp Tạng lại chọn lựa, sàng lọc như vậy? Bởi vì, công đức của hạnh Xưng danh và các hạnh khác có thù thắng, có thấp kém. Hơn nữa, việc tu hành cũng có khó dễ khác nhau.

Xét từ phương diện công đức, danh hiệu của Phật là chỗ quy tụ của vô lượng công đức. Tức là, trong danh hiệu của Phật có đủ tất cả công đức thuộc nội chứng như Tứ trí, Tam thân



(三身, *trikāya*)<sup>371</sup>, Thập lực (十力, *daśabala*; p: *dasabala*)<sup>372</sup>,

<sup>371</sup> **Tam Thân** (三身, s: *trikāya*) Chi ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Đại thừa (s: *mahāyāna*). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hóa, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chi vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm:

1. **Pháp thân** (法身, s: *dharmakāya*): là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là Pháp (s: *dharma*), là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.

2. **Báo thân** (報身, s: *sambhogakāya*), cũng được dịch là Thọ dụng thân (受用身): chi thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ.

3. **Ứng thân** (應身; s: *nirmāṇakāya*, cũng được gọi là Ứng hóa thân hoặc Hóa thân): là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trượng, với mục đích cứu độ con người.

<sup>372</sup> **Thập Lực** (十力, s: *daśabala*; p: *dasabala*) là Mười lực. Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

1. **Tri thị xứ phi xứ trí lực** (知是處非處智力, s: *sthānāsthānajñāna*; p: *thānāthāna-ñāna*): Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.

2. **Tri tam thế nghiệp báo trí lực** (知三世業報智力, s: *karmavipākajñāna*; p: *kammavipāka-ñāna*): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào.

3. **Tri nhất thiết sở đạo trí lực** (知一切所道智力, s: *sarvatragāminīpratipaj-jñāna*; p: *sabbattha-gāminī-paṭipadāñāna*): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.

4. **Tri chủng chủng giới trí lực** (知種種界智力, s: *anekadhātunānādhātujñāna*; p: *anekadhātu-nānādhātu-ñāna*): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.

5. **Tri chủng chủng giải trí lực** (知種種解智力, s: *nānādhimuktijñāna*; p: *nānādhimuttikatāñāna*): Biết rõ cá tính của chúng sinh.

6. **Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực** (知一切眾生心性智力, s: *indriyaparapara-jñāna*; p: *indriyaparopariyatta-ñāna*): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh.

7. **Tri chư thiền giải thoát tam-muội trí lực** (知諸禪解脫三昧智力, *sarvadhyāna-vimokṣa-...-jñāna*; p: *jhāna-vimokkha-...-ñāna*): Biết tất cả các cách thiền định.

Tứ vô sở úy (四無所畏, *catvāri vaiśāradyāni*)<sup>373</sup>... của Đức

8. **Tri túc mệnh vô lậu trí lực** (知宿命無漏智力, s: *pūrvanivāsānusrīti-jñāna, pubbennivāsānussati-ñāna*): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.

9. **Tri thiên nhãn vô ngại trí lực** (知天眼無礙智力, s: *cyutyupapādajñāna, cutūpapāta-ñāna*): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh.

10. **Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực** (知永斷習氣智力, s: *āśravakṣayañāna, āsavakkhaya-ñāna*): Biết các Ô nhiễm (s: *āśrava*) sẽ chấm dứt như thế nào. Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

<sup>373</sup> **Tứ Vô Sở Úy** (四無所畏, s: *catvāri vaiśāradyāni, p: cattāri vesārajjāni*). Còn gọi là Tứ Vô Úy (四無畏). Khi Phật và Bồ-tát thuyết pháp thì đồng mãnh an ổn có đầy đủ sự tự tin về Bốn loại không sợ hãi.

A. **Tứ Vô sở úy của Phật** (佛之四無所畏, s: *catvāri tathāgatasya vaiśāradyāni*) là một khoa trong 18 pháp bất cộng.

Căn cứ theo Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 19, quyển 42, có chép:

1. **Chư pháp hiện đẳng giác vô úy** (諸法現等覺無畏, s: *sarva-dharmābhisambodhi-vaiśāradya*) còn gọi là Nhất thiết trí vô sở úy (一切智無所畏), Chánh đẳng giác vô úy (正等覺無畏), Đẳng giác vô úy (等覺無畏), nghĩa là đầy đủ sự tự tin đối với tất cả các pháp đều đã giác ngộ. Trụ trong Chánh kiến không bị khuất phục, không còn sợ hãi gì cả.

2. **Nhất thiết lậu tận trí vô úy** (一切漏盡智無畏, s: *sarvāśrava-kṣaya-jñāna-vaiśāradya*), còn gọi là Lậu vĩnh tận vô úy (漏永盡無畏), Lậu tận vô sở úy (漏盡無所畏), Lậu tận vô úy (漏盡無畏), nghĩa là đã đoạn trừ tất cả phiền não mà không còn sợ hãi các nạn từ bên ngoài..

3. **Chứng pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy** (障法不虛決定授記無畏, s: *antarāyika-dharmānanyathātva-niścita-vyākaraṇa-vaiśāradya*), còn gọi là Thuyết chứng pháp vô úy (說障法無畏), Thuyết chứng đạo vô sở úy (說障道無所畏), Chứng pháp vô úy (障法無畏). Nghĩa là nói rõ pháp làm chứng ngại sự tu hành, đồng thời, đối với bất kỳ sự gạn hỏi, bắt bẻ nào đều không sợ hãi.

4. **Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy** (為證一切具足出道如性無畏, s: *sarva-sampad-adhigamāya nairyānika-pratipat-tathātva-vaiśāradya*) còn gọi là Thuyết xuất đạo vô úy (說出道無畏), Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (說盡苦道無所畏), Xuất khổ đạo vô úy (出苦道無畏), nghĩa là tuyên thuyết đạo xuất li mà không còn sợ bất kì điều gì cả.

## Phật. Tất cả công đức thuộc ngoại tại như Tướng tốt quang

**B. Tứ Vô sở úy của Bồ-tát** (菩薩之四無所畏, s: *bodhisattvānām catvāri vaiśāradyāni*), căn cứ theo Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 5, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 11, chép:

1. Văn đà-la-ni thọ trì diễn thuyết kỳ nghĩa đặc vô sở úy (聞陀羅尼受持演說其義得無所畏, s: *dhāraṇī-śrutodgrahaṇārtha-nirdeśa-vaiśāradya*) còn gọi là Năng trì vô sở úy (能持無所畏), Tổng trì vô sở úy (總持無所畏), Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy (總持不忘說法無畏), Văn pháp bất vong thất cố u chúng trung thuyết pháp đặc vô sở úy (聞法不忘失故於眾中說法得無所畏), Nhất thiết văn năng trì cố đặc chư đà-la-ni cố thường ức niệm bất vong cố chúng trung thuyết pháp vô sở úy (一切聞能持故得諸陀羅尼故常憶念不忘故眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát có khả năng nhớ nghĩ giáo pháp, giữ gìn không quên, cho nên tự tin không sợ hãi đối với nghĩa mình giảng giải khi nói pháp trong đại chúng.

2. Do chứng vô ngã não loạn tha tướng hiện hành câu sinh bất thông đạt uy nghi lộ tam nghiệp thanh tịnh đại thủ hộ thành tựu vô úy (由證無我惱亂他相現行俱生不通達威儀路三業清淨大守護成就無畏, s: *nairātmyā-dhigamātpara-viheṭhanā-nimitta-samudācāra-sahajānadhigateryāpatha-trikarma-parisuddha-mahā-rakṣa-saṃpanna-vaiśāradya*) còn gọi là Tri căn vô sở úy (知根無所畏), Tận tri pháp dược cập tri chúng sinh căn dục tính tâm thuyết pháp vô sở úy (盡知法藥及知眾生根欲性心說法無所畏), Nhất thiết chúng sinh chư căn lợi độn tùy kỳ sở ứng nhi vị thuyết pháp cố u chúng trung thuyết pháp đặc vô sở úy (一切眾生諸根利鈍隨其所應而為說法故於眾中說法得無所畏), Tri nhất thiết chúng sinh dục giải thoát nhân duyên chư căn lợi độn tùy kỳ sở ứng nhi vị thuyết pháp cố Bồ-tát tại đại chúng trung thuyết pháp vô sở úy (知一切眾生欲解脫因緣諸根利鈍隨其所應而為說法故菩薩在大眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát căn cứ theo căn tính lanh lợi hay chậm chạp của chúng sinh mà nói pháp cho thích hợp, do đó có lòng tự tin không hề sợ hãi.

3. Thường trì pháp nhi bất vong thất tất cánh thông đạt huệ phương tiện cứu độ hữu tình kiến hoan hỷ tịnh chư chướng nạn vô úy (常持法而不忘失畢竟通達慧方便救度有情見歡喜淨諸障難無畏 s: *sadodgrhīta-dharmāvismarana-prajñopāya-niṣṭhāgata-sattva-nistāraṇa-prasāda-saṃdarśana-śubhānantarāyika-vaiśāradya*), còn gọi là Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy (善能問答說法無畏), Đáp pháp vô sở úy (答法無所畏), Dĩ ngôn từ ứng đáp thù báo kỳ sở vấn thể vô sở úy (以言詞應答酬報其所問世無所畏), Cư nhất thiết chúng sinh thính thọ vấn nạn ứng năng tùy ý như pháp nhi đáp cố u chúng trung chư pháp vô sở úy (居一切眾生

minh, thuyết pháp lợi sinh...đều có đầy đủ.

Trái lại, các hạnh khác như bố thí... chỉ là một công hạnh một điều thiện, chẳng qua chỉ giữ một góc mà thôi. Cũng giống như trong tên gọi ngôi nhà ở thế gian thì nó bao gồm tất cả vật liệu như cột, kèo, rui, mè. Cột, kèo, rui, mè... mỗi loại chẳng qua chỉ là một loại vật liệu để tạo thành một ngôi nhà mà thôi.

Như thế, công đức của hạnh Xưng danh bao quát hết tất cả. Các công hạnh khác chỉ là một bộ phận. Nếu xét hai loại công đức này thì có sự khác biệt rất lớn. Cho nên, Tỷ-khuru Pháp Tạng quyết định tuyển chọn hạnh Xưng danh làm hạnh của Sinh nhân Bản nguyện.

---

聽受問難應能隨意如法而答故於眾中諸法無所畏), Bất kiến nhược đông phương nam tây bắc phương tứ duy thượng hạ hữu lai nạn vấn linh ngã bất năng như pháp đáp giả bất kiến như thị thiếu hứa tướng cố ư chúng trung thuyết pháp vô sở úy (不見若東方南西北方四維上下有來難問令我不能如法答者不見如是少許相故於眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát có khả năng trả lời ổn thỏa đúng như pháp tất cả điều người khác gạn hỏi nên không sợ hãi.

4. **Bất vong thất nhất thiết trí tâm bất ư dư thừa nhi cầu xuất li năng đắc viên mãn tự tại nhất thiết chủng lợi ích hữu tình vô úy** (不忘失一切智心不於餘乘而求出離能得圓滿自在一切種利益有情無畏 s: *sarvajñatā-cittāsampramoṣānya-yānāniryāna-sampūrṇa-vaśitā-sarva-prākāra-sattvārtha-samprāpaṇa-vaśīśāradya*), còn gọi là Quyết nghị vô sở úy (決疑無所畏), Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (能斷物疑說法無畏), Quyết nhất thiết bất thoái vô thượng tâm bất tạp ư tha thừa độ chư hữu tình toại đắc chân thật vô úy (決一切不退無上心不雜於他乘度諸有情遂得真實無畏), Nhất thiết chủng sinh thính thọ vấn nạn tùy ý như pháp đáp năng xảo đoạn nhất thiết chủng sinh nghi cố Bồ-tát tại đại chúng trung thuyết pháp vô sở úy (一切眾生聽受問難隨意如法答能巧斷一切眾生疑故菩薩在大眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát lắng nghe tiếp nhận các vấn nạn của loài hữu tình, có khả năng phân biệt, giải thích đúng như pháp cho các loại hữu tình, để giải tỏa tâm ý chúng sinh và đoạn trừ các lưới nghi mà nói pháp không hề sợ hãi.

Nếu xét từ phương diện khó dễ của việc tu hành thì tên gọi Tu hành tương đối dễ dàng. Bởi vì, bất kỳ ai cũng đều có thể tu. Các hạnh khác thì rất khó, hàng căn cơ phổ thông không thể tu hành thành tựu được. Chẳng hạn như việc tô đắp tượng Phật, xây dựng tháp miếu...thì chỉ có người giàu có mới có thể làm được, người nghèo khó không có khả năng.

Việc thọ trì giới luật nghiêm chỉnh, cho đến đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, luận giải Đệ nhất nghĩa....thì hàng thượng căn, bậc lợi trí mới có thể làm được, còn kẻ phàm phu ngu dốt, hạ trí thì không tài nào làm được những việc như thế. Còn đối với hạnh Xưng danh thì ngược lại, không luận là người bần cùng hay kẻ giàu sang, không luận là kẻ hạ trí, người tài cao, không luận là người giữ giới hay kẻ phá trai, chỉ cần đi đứng nằm ngồi xưng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà thì bất kỳ người nào cũng có thể tu trì.

Tỷ-khuru Pháp Tạng bị thôi thúc bởi tâm đại bi bình đẳng, vì nhiếp thọ tất cả mọi căn cơ, quyết định chọn lựa hạnh Xưng danh dễ tu, để thực hành này làm sự hành trì của Sinh nhân Bản nguyện. Tức là danh hiệu có công đức thù thắng, và lại dễ tu. Vì thế, Bồ-tát Pháp Tạng chọn làm Bản nguyện. Công đức của các hạnh khác thấp kém mà khó tu, cho nên Ngài xả bỏ không lấy làm Bản nguyện của Ngài.

#### Tiết 4: Ý Nghĩa Của Bản Nguyện Xưng Danh

**B**ởi vì, thuyết Xưng danh dễ thực hành, bắt đầu từ Long Thọ, kế đến là Đàm Loan, Thiện Đạo... cũng đều xiển dương thuyết này.

Lại nữa, tác phẩm *Vãng Sinh Yếu Tập* của Nguyên Tín, quyển Hạ, chép: “*Nay khuyên niệm Phật không phải là bỏ các diệu hạnh khác, đơn giản là nam nữ giàu nghèo, không luận là đi đứng nằm ngồi, không luận là giờ giấc, nơi chốn các duyên...đều có thể tu tập hạnh này không khó*”.

Tác phẩm *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) của Vĩnh Quán (永觀, *Jōkan*)<sup>374</sup> cũng nói: “*Hạnh của Chân ngôn, Chỉ quán là con đường tối tăm dễ bị lạc. Giáo nghĩa của*

<sup>374</sup> **Vĩnh Quán** (永觀 *Jōkan, Eikan*, 1032-1111) Vị tăng của Tam Luận Tông sống vào thời hậu kỳ Bình An (平安 *Heian*), người Kyōto (京都). Năm 11 tuổi, Sư xuất gia với Thâm Quán (深觀, *Jinkan*) chùa Thiên Lâm (禪林寺 *Zenjin-ji*). Sau khi thọ giới, Sư ở Đông Nam Viện (東南院 *Tōnanin*) Đông Đại Tự (東大寺 *Tōdai-ji*) thờ sư Hữu Khánh (有慶 *yūkyō*) học Tam Luận Tông (三論宗) và Pháp Tướng (法相), Hoa Nghiêm (華嚴). Từ đó về sau Sư quay về với Tịnh Độ Giáo, mỗi ngày lập thời khóa niệm Phật 1 vạn biến, sau tăng lên đến 6 vạn biến. Năm Khang Bình (康平) thứ 5 (1062) sau khi ẩn cư Quang Minh Tự (光明寺 *Kōmyō-ji*) Sơn Thành Quốc (山城国 *Yamashironokuni*, thuộc Kyōto), xiển dương Tịnh Độ Giáo. Năm Diên Cửu (延久) thứ 4 (1072), Sư trở về trụ tại chùa Thiên Lâm (禪林寺 *Zenjin-ji*), khuyên mọi người niệm Phật, kiến thiết Dược Vương Viện (藥王院) trong khuôn viên chùa, cứu tế người bệnh.... Năm Vĩnh Bảo (永保 *Eihō*) thứ 2 (1082), Sư 59 tuổi đang niệm Phật theo thời khóa, đi nhiều quanh Như Lai A Di Đà Bản Tôn thì thấy Như Lai A Di Đà hiện xuống khỏi đàn Tu Di cùng đi với mình. Sư kinh ngạc đứng yên thì Như Lai A Di Đà quay lại nói “Vĩnh Quán chậm thế!”. Vì lẽ đó, Sư lập tượng Như Lai A Di Đà có tư thế rất độc đáo nghiêng mặt về bên trái. Năm Khang Hòa (康和) đầu tiên (1099), Sư từ khước đảm nhiệm chức Quyền Luật Sư (權律師) về sau Sư đảm nhiệm chức Biệt Đương (別當, chức quan quản lí chùa và tăng ni) của Đông Đại Tự. Năm Thiên Vĩnh (天永) thứ 2 (vào ngày 4 tháng 12 năm 1111), Sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Những trước tác của Sư có liên quan đến tư tưởng Tịnh Độ như: *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) 2 quyển, *Vãng Sinh Giảng Thức* (往生講式) 1 quyển, *Tam Thời Niệm Phật Ký* (三時念佛記) 1 quyển, *Niệm Phật Khuyên Tấn Duyên Khởi* (念佛勸進緣起) 1 quyển. Trong đó tác phẩm *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sự phát triển Tịnh Độ Giáo Nhật Bản.

Tam luận (三論 *Sanron*)<sup>375</sup>, Pháp tướng (法相 *Hossō*)<sup>376</sup> thì

<sup>375</sup> Là **Tam Luận Tông** (三論宗; c: *sānlùn-zōng*; j: *sanron-shū*; k: *samnon chong*). Tông phái Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận căn bản của tông này: Trung quán luận tụng (中觀論頌; s: *madhyamaka-kāri-kā*), Thập nhị môn luận (十二門論; s: *dvādaśadvāra-sāstra* hoặc *dvādaśanikāya-sās-tra*) của Long Thụ (龍樹; s: *nāgārjuna*) và Bách luận (百論; s: *sata-sāstra*) của Thánh Thiên (聖天; s: *āryadeva*). Các bộ luận này được Cưu-ma-la-thập dịch và chú giải trong thế kỉ thứ 5. Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) truyền cho đệ tử là Đạo Sinh (道生), Tăng Triệu (僧肇), Tăng Duệ (僧叡) và Đạo Dung (道融). Các vị này vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình với Thành thật tông và có thể xem là những người sáng lập Tam luận tông. Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh hành và những Cao tăng thời này là Pháp Lăng (法朗) và đệ tử là Cát Tạng (吉藏). Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao tăng Huệ Quán (慧灌; *ekwan*), đệ tử của Cát Tạng truyền qua Nhật. Tam luận tông dần dần mất ảnh hưởng sau khi Pháp tướng tông ra đời. Tam luận tông bắt nguồn từ Trung quán tông của Ấn Độ nhưng cũng có những nét đặc thù của Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã chỉ dạy hai phép tu: Thanh văn thừa và Bồ Tát thừa, và Tam luận tông thuộc về Bồ Tát thừa. Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh Hoa nghiêm là thời giáo thứ nhất. Kinh này chứa những lời khai thị cho Bồ Tát nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo thứ 2, kéo dài giữa thời kinh Hoa nghiêm và kinh Diệu pháp liên hoa, trong đó mọi giáo pháp của Phật bao gồm cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, có giá trị cho Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Bồ Tát thừa. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử đã sẵn sàng để nghe kinh Diệu pháp liên hoa, đó là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất. Tam luận tông Nhật Bản (j: *sanron-shū*) được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Cao tăng Huệ Quán (慧灌; *ekwan*), người Triều Tiên truyền lại. Huệ Quán có hai đệ tử chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì vậy mà có hai bộ phái (Thành thật tông). Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng tham khảo giáo pháp của tông này để hiểu thêm kinh điển Đại thừa. Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên hoàng thân Thánh Đức (shotoku, 574-622), người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiên viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng dạy. Trong “hiển pháp” của Nhật Bản mà Thánh Đức soạn thảo, người ta thấy có vài yếu tố của Tam luận tông.

<sup>376</sup> Là **Pháp Tướng Tông** (法相宗; c: *fǎxiàng-zōng*; j: *hossō-shū*) Hình thái Á Đông của Du-già hành phái Ấn Độ. Tông này do Huyền Trang lập

lí sâu sắc khó hiểu. Không phải là bậc lợi trí siêu năng thì làm sao có thể tu tập được? Đến như Tông niệm Phật thì đi đứng nằm ngồi đều không trở ngại việc niệm danh hiệu Phật. Người mong được vãng sinh về thế giới Cực Lạc thì không luận là kẻ đạo, người tục, kẻ sang người hèn. Các hạnh khác đều khó, niệm Phật quả thật rất dễ dàng”.

Nhưng, thông thường người ta cho rằng *không luận là kẻ đạo, người tục, kẻ sang người hèn đều thực hành dễ dàng* là công hạnh cạn cợt. Công đức của nó thấp kém, bậc lợi trí tinh tấn không nên tu tập hạnh đó. Công hạnh khó tức là công

---

nên, khi trở về Trung Hoa sau chuyến cầu học ở Ấn Độ, Sư đã mang về rất nhiều những tác phẩm quan trọng của Duy thức tông. Với sự hỗ trợ của triều đình và nhiều người phụ tá, Sư đã dịch những kinh văn này sang tiếng Hán. Giáo lí Pháp tướng tông đã được truyền sang Hàn Quốc (k: *pōpsang*), Nhật Bản (j: *hossō*), nơi tông này đã có được những ảnh hưởng đáng kể. Mặc dù Pháp tướng tông chìm dần như một tông phái độc lập, nhưng giáo lí Duy thức vẫn tạo nên một ảnh hưởng lớn mà sau này giáo lí ấy phát triển trong những truyền thống Á Đông, đáng kể nhất là tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm tông và Thiền tông. Peter Gregory nhận xét: “Pháp tướng tông liên hệ đặc biệt với tư tưởng của Huyền Trang và Khuy Cơ, không như những hình thái cổ điển của Du-già hành phái Trung Hoa, Pháp tướng tông khước từ ý niệm Như Lai tạng nên phủ nhận cảnh giới chứng ngộ mà có thể trực nhận được, từ lí do đó, nên tông này chỉ được xem như một hình thái sơ đẳng theo cách nhìn của Hoa Nghiêm tông Đại thừa. Thuật ngữ Pháp tướng tự nó được dùng đầu tiên bởi nhà tư tưởng Hoa Nghiêm tông là Pháp Tạng, để nhấn mạnh vị thế thứ yếu của giáo lí Pháp tướng, vốn chỉ đề cập đến “sự trình hiện của chư pháp” tương phản với giáo lí Hoa Nghiêm, đề cập đến hạ tầng của “tính” mà các trình hiện của chư pháp lấy làm nền tảng”. (Gregory-1995: 213). Xem Du-già hành phái (瑜伽行派) và Duy thức (唯識). Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên nghiên cứu về “Tướng của các Pháp” (法相; s: *dharmalakṣaṇa*). Pháp tướng tông xem toàn bộ thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nhóm: I. 8 Tâm pháp (心法; s: *cittadharmā*), II. 51 Tâm sở hữu pháp (心所有法; s: *caitasikadharmā*), III. 11 Sắc pháp (色法; s: *rūpadharmā*), IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法; *cittaviprayukta-saṃskāradharmā*); V. 6 Vô vi pháp (無爲法; *asaṃskṛtadharmā*).



hạnh sâu sắc, công đức thù thắng. Nhưng, hiện tại Pháp Nhiên Thượng Nhân giải thích ý nghĩa thù thắng và thấp kém đối với công hạnh khó và dễ: Danh hiệu là chỗ quay về của vô lượng công đức, nhấn mạnh công đức của hạnh Xung danh là siêu việt hơn hẳn tất cả các hạnh khác.

Bởi vì, đương thời đang thịnh hành phái Niệm Phật Huệ Tâm, phái này cho rằng công đức quán tưởng Phật là thù thắng, công đức của xung danh là thấp kém, hơn nữa tôn trọng phần lí quán.

Phái này lại cho rằng, cho dù phát tâm Bồ-đề, giữ giới mà không đọc tụng Kinh Pháp Hoa cũng khó mà được vãng sinh. Pháp Nhiên cực lực chỉ trích, cho là thuyết không thỏa đáng.

Tức là tác phẩm Tuyển Trạch Bản nguyện Niệm Phật Tập chép: *"Tuy quán Phật tam muội là công hạnh lợi ích thù thắng nhưng không phải là Bản nguyện của Đức Phật, cho nên không phó chúc..... Người đời nếu chỉ Quán Phật.. mà không niệm Phật thì không chỉ, xa là trái với Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, mà gần là trái với sự phó chúc của Đức Thích Tôn"*.

Lại nữa, trong các hạnh thiện không chuyên nhất thì có hạnh Trì giới lớn nhỏ, người đời đều cho là Hạnh trì giới là mấu chốt của sự nhập Chân. Kẻ phá giới không thể vãng sinh. Lại nữa, hạnh Bồ-đề tâm, người ta cho là tâm Bồ-đề là cương yếu của Tịnh Độ. Nếu không có tâm Bồ-đề thì không thể được vãng sinh.

Lại nữa, có hạnh hiểu Đệ nhất nghĩa, người ta cho là đọc tụng Kinh điển Đại Thừa thì có thể vãng sinh, nếu không đọc tụng thì không thể vãng sinh..... Bốn hạnh này rất được

người đương thời ưa thích. Dùng bốn hạnh này mà uy hiếp, áp chế hạnh niệm Phật. Nhưng, những hạnh này cũng không phải là Bản nguyện của Đức Phật, cho nên không được phó chúc”<sup>377</sup>. Tức là Pháp Nhiên chủ trương lấy chuẩn mực Bản nguyện để quyết định sự chọn hay bỏ.

Trong tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí (法然上人伝記)<sup>378</sup> bản Daigo, chép: “Khi so sánh các công hạnh khác với hạnh niệm Phật thì hạnh niệm Phật thù thắng, các hạnh khác thấp kém, không cần tranh luận. Khi thuyết minh niệm Phật là hạnh của Bản nguyện, các hạnh lành khác không phải là hạnh của Bản nguyện, thì các hạnh thâm sâu vi diệu của Chân ngôn (真言 *Shingon*)<sup>379</sup>,

<sup>377</sup> Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 16, hạ, (lược).

<sup>378</sup> *Hōnen shōnin denki* 法然上人伝記.

<sup>379</sup> Là Chân Ngôn Tông (真言宗; j: *Shingon-shū*) Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoàng Pháp (*Kōbō*) Đại sư Không Hải (*Kūkai*, 774-835) sáng lập. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và chuyên học về Man-tra (chân ngôn, chân âm, thần chú). Đặc biệt tông này rất quan tâm đến “ba bí mật” (Thân, khẩu, ý), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt được Phật quả. Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này khác hẳn với các tông phái thuộc hiển giáo. Chân ngôn tông thờ Phật Đại Nhật (s: *vairocana*), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật nguyên thủy tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì vậy các Man-đa-la đóng một vai trò quan trọng trong tông này. Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh phúc của con người trong thế giới đó. Tông này cho phép tăng sĩ hành lễ và được thu tiền. Qua thời gian, trong tông này nảy sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật. Bí mật của Thân được bày tỏ qua các thù Ấn, trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng các pháp khí như Kim cương chử hay hoa sen. Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Phật hay Bồ Tát. Bí mật của Khẩu được diễn tả trong

Pháp Hoa<sup>380</sup> ... hoàn toàn không thể sánh bằng. Trong Tuyển Trạch Tập cho rằng hạnh Xưng danh là công hạnh vi diệu được chọn lấy từ trong 21 tỉ cõi nước. Còn những hạnh khác là những hạnh thô thiển bị loại trừ từ trong 21 tỉ cõi nước. Cho nên nói những hạnh này không thể sánh bằng hạnh niệm Phật.

Man-tra và Đà-la-ni . Bí mật của ý dựa trên Năm trí và thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân như. Qua các phép hành lễ với Thân, khẩu, ý, hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến: Phật ở trong ta, ta trong Phật, đạt Phật quả ngay trong đời này. Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn tông là Mầu thai giới (s: *garbhadhātu-maṇḍala*) và Kim cương giới (s: *vajradhātu-maṇḍala*), trình bày Phật Đại Nhật và các vị Phật khác. Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Phật nào thì đó là vị Đạo sư của người đệ tử đó.

<sup>380</sup> **Pháp Hoa** ở đây tức là chỉ cho Nhật Liên Tông (日蓮宗; j: *Nichiren-shū*) Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên của vị tổ sáng lập là Nhật Liên. Giáo pháp của tông phái này đặt nền tảng trên bộ Diệu pháp liên hoa kinh và danh hiệu phái niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật liên chân tông, j: *Nichiren-shō-shū*) ra đời với Nikko, xem Nhật Liên là Đức Phật thời mạt pháp. Nhật Liên tông có nhiều ảnh hưởng đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật. Giáo lí chủ yếu của tông này là Ngũ thời phán giáo và Tam đại bí pháp (三大秘法). Thứ nhất là Man-đa-la do Nhật Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp Diệu pháp liên hoa. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, ngôi chùa tượng trưng cho Như Lai (s: *tathāgata*). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm của tên kinh Diệu pháp liên hoa. Chung quanh tên này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần tên kinh Diệu pháp liên hoa. Tụng đọc danh hiệu kinh này, hành giả sẽ thanh lọc Thân, khẩu, ý và thay thế luôn cho việc quy y Tam bảo. Di bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ là một bục dùng để mở lễ truyền pháp quán đĩnh trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái.

Như thế, tuy có nhiều luận tranh khác nhau về sự thù thắng hay thấp kém, nhưng phải phân biệt hạnh của Bản nguyện và hạnh không phải của Bản nguyện, để phán đoán giá trị của nó. Cho nên, nói các hạnh khác rốt cuộc không thể sánh với hạnh của Bản nguyện. Pháp Nhiên tán dương Tuyển trạch Bản nguyện, lấy một hạnh Xung danh làm nghiệp Chánh định của Bản nguyện. Vì thế, bất luận là các hạnh như Trì giới, Bồ-đề tâm, Quán Phật, Lí quán... được gọi là Trợ nghiệp. Các hạnh Đọc tụng, Quán sát... không phải là hạnh của Bản nguyện, nên đều bị bỏ đi, chỉ tuyên dương tông phong một hướng chuyên tu niệm Phật.

### Tiết 5: Luận Về An Tâm

Như vậy, xét theo hạnh vãng sinh của Pháp Nhiên, chính là chuyên lấy một hạnh dùng miệng Xung danh niệm Phật. Đồng thời, cũng nương vào thuyết của Thiện Đạo là vãng sinh cần phải có đủ Tam tâm như Chí thành tâm...

Sự giải thích có liên quan đến Tam tâm, thì trong các môn hạ của Pháp Nhiên lại đưa ra nhiều thuyết khác nhau. Vì lẽ này, mà đưa đến sự phân phái. Nhưng, Pháp Nhiên chuyên nương theo thuyết của Thiện Đạo: Lấy sự tương ứng của trong ngoài, không giả dối làm Chí thành tâm. Tin vào Bản nguyện của Di Đà cho đến hạnh Xung danh là sinh nhân của Bản nguyện, là Thâm tâm. Hồi hướng các căn lành đã làm, để phát nguyện vãng sinh, là Hồi hướng phát nguyện tâm.

Lại nữa, Pháp Nhiên cho là câu "*Chí tâm tin vui, muốn sinh nước Ta*" trong nguyện thứ 18 tương đương với Tam tâm, tức *Chí tâm* là *Chí thành tâm*, *Tin vui* là *Thâm tâm*, *Muốn sinh nước ta* là phối hợp với *Hồi hướng phát nguyện*

*tâm*. Bởi vì, Thiện Đạo nói Tam tâm phải đầy đủ. Pháp Nhiên cũng giải thích đến điều này. Nhưng, trong đó Tụ hạnh lập tín là quan trọng nhất, nương vào Tín tâm này để quyết định nghiệp lớn vãng sinh.

Tác phẩm Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển thứ 2, Tịnh Độ Tông Lược Sao, chép: “*Không kể là tâm thiện hay ác, không phân biệt tội nặng hay nhẹ, chỉ cần miệng xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do nhờ bản thể của Phật thì nhất định sinh khởi tâm quyết định vãng sinh. Do tâm quyết định này là nghiệp vãng sinh. Phủ định Niệm Phật vãng sinh thì sẽ không thành tựu, quyết định niệm Phật vãng sinh thì nhất định thành tựu*”.

Lại nữa, trong văn của một bài văn khởi thỉnh chép: “Chỉ vì vãng sinh Cực Lạc mà miệng xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm muốn vãng sinh không có nghi ngờ gì cả, mà không xưng danh hiệu khác. Nhưng, khi nói Tam tâm, Tứ tu thì trong lòng quyết định vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, tức là chỉ cho thuyết này”. Đây là lúc suy nghĩ nương vào việc niệm Phật thì nhất định vãng sinh, quyết định rõ ràng nghiệp vãng sinh. Do vì nghi ngờ do dự, không khởi tâm quyết định thì cho dù niệm Phật cũng không nhất định vãng sinh. Nếu niệm Phật mà tin sâu sắc, không nghi ngờ, phát khởi tâm quyết định vãng sinh thì đó chính là đạo lý quyết định vãng sinh. Vì có ý nghĩa này cho nên phát nguyện tâm không định thì sẽ không định, nguyện tâm nhất định thì sẽ nhất định vãng sinh.

Có thể quyết định được vãng sinh hay không thì vấn đề chủ yếu là xem có niềm tin hay không. Do đây mà biết được Pháp Nhiên kiên quyết chủ trương lấy hạnh môn làm căn bản.

## Tiết 6: Chuyên Tu Liên Tục

Có liên quan đến vấn đề tu tập theo Tứ tu thì cũng tuân thủ thuyết của Thiện Đạo: Chuyên tu một hạnh Xưng danh, và khuyên người phải trong một kì hạn (một đời) không lui sụt mà luôn liên tục. Chuyên tu một hạnh chính là Vô dư tu trong Tứ tu, liên tục không gián đoạn là Vô gián tu, một kì hạn không lui sụt là Trường thời tu.

Nhưng, Thiện Đạo không tu tập lẫn lộn các hạnh lành khác, chuyên tu năm loại Chánh hạnh như Lễ bái... gọi là Vô dư tu. Pháp Nhiên căn cứ theo ý chỉ của Tuyền trạch Bản nguyện chỉ chuyên tu một hạnh miệng Xưng danh hiệu. Hai điểm này có chỗ bất đồng.

Thực hành nghiêm chỉnh Vô gián tu và Trường thời tu, Sư tự định thời khóa mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 6 hay 7 vạn biến, cũng khuyên người đếm số lần danh hiệu liên tục không gián đoạn. Tác phẩm Tam Muội Phát Đắc Kí (三昧發得記)<sup>381</sup> bản Daigo, chép: Mỗi ngày niệm Phật 7 vạn biến (có bản nói 6 vạn biến) siêng năng không lui sụt”.

Lại nữa, Tịnh Độ Tông Lược Sao, chép: “Hàng ngày niệm một vạn, hai vạn cho đến năm vạn, sáu vạn, mười vạn, nỗ lực hết mình không kể nhiều ít”. Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 5, trong phần Bách Tứ Thập Ngũ Điều Vấn Đáp, chép: “Phàm phu có thể niệm hai vạn biến hay ba vạn biến đều được. Hoàn toàn không phải là lấy số lần niệm Phật nhiều hay ít để quyết định, mà chủ yếu là niệm danh hiệu Phật liên tục không gián đoạn, không cần phải coi trọng số lần, chỉ lấy

<sup>381</sup> Tam Muội Phát Đắc Kí (三昧發得記, Sanmai-hottoku-ki) tác phẩm của Pháp Nhiên. Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 239.

việc thường niệm làm chính. Số lần nếu không nhất định thì sẽ có duyên biếng nhác, vì thế có thuyết số lần tăng lên này”.

Như vậy, khuyên người cần phải niệm nhiều liên tục. Pháp Nhiên nói Không niệm nhiều sẽ không được vãng sinh. Nếu tin sâu sắc thì một niệm, mười niệm cũng có thể được vãng sinh. Nhưng, không nên biếng nhác mà niệm liên tục số lần đó.

Tịnh Độ Tông Lục Sao, chép: “Một niệm vãng sinh hoàn toàn không chỉ giới hạn trong một niệm. Ý Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà xưng niệm danh hiệu một trăm năm, hoặc mười năm, hoặc hai mươi năm, hoặc bảy ngày, một ngày, mười tiếng, một tiếng, chỉ cần tín tâm sinh khởi thì Đức Phật A Di Đà nhất định sẽ đến nghinh đón. Một niệm quyết định vãng sinh, không thoái chuyển mà xưng niệm cho đến khi mạng chung”.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 4, trong bức thư trả lời Quang Minh Phòng Lão Sư (光明房老師 *Kōmyō-bō Rōshi*) chép: “Nói từ *Cho đến* có nghĩa là dưới thì đến một niệm, trên thì đến hết một đời”.

Thật vậy, mười niệm cũng tốt, mà một niệm cũng tốt, chỉ cần tin sâu vào sức Bản nguyện đại bi của Đức Phật. Đồng thời, tin sâu Đức Phật Đà có đủ sức công đức vô thượng để dắt dẫn chúng sinh. Nghĩa là một ki hạn (một đời) xưng danh hiệu không lui sụt. Cụm từ *Cho đến mười niệm* trong nguyện thứ 18, có nghĩa là trên thì đến hết một đời, dưới thì đến mười niệm. Nói *mười tiếng* tức là giới hạn thấp nhất chỉ cho Đức Phật có sức đại bi lớn nhiếp thủ chúng sinh. Cho nên, do số lần liên tục như được nói phần trước, có thể thấy rõ *trên* ở đây là hết một đời này, niệm Phật là chánh ý Bản nguyện của Phật Đà. Đây là một sự giải thích cực kỳ thỏa đáng.

## Tiết 7: Tự Lực Và Tha Lực

Tuy môn hạ của Pháp Nhiên lấy việc niệm nhiều liên tục để khích lệ tự lực, nhưng cũng nói vãng sinh thì một niệm đã đầy đủ. Chủ trương một niệm vãng sinh này làm hoang mang đại chúng, nên Pháp Nhiên cật lực chỉ trích sự sai lầm này.

Pháp Nhiên gửi thư trả lời cho Quang Minh Phòng nói: “Ý nghĩa một niệm vãng sinh cũng đang lưu hành trong kinh thành. Đó là Ngôn ngữ đạo đoạn”.<sup>382</sup> Trong hai quyển Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: Cho đến một niệm, tín tâm vui mừng.

Lại nữa, Quán Kinh Sớ của Hòa Thượng Thiện Đạo, chép: “Trên thì hết một đời, dưới thì đến mười tiếng, một tiếng, tin sâu thì quyết định vãng sinh, cho đến tâm không một niệm nghi ngờ. Người lấy văn này để phán đoán là đang ở trong tà kiến lớn”.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 2, chép văn khởi thỉnh bảy điều, nói: “Số lần niệm Phật phần lớn là để khích lệ tự lực, nhưng lại không tự giác. Đây là việc bình thường”.

Không luận là một niệm, hai niệm đều tốt cả, người không có tâm tự lực nhất định phải dùng tha lực niệm Phật. Không luận là niệm Phật nghìn biến, vạn biến, trăm ngày, nghìn ngày, ban ngày, ban đêm, cứ niệm như thế. Người niệm Phật chỉ nương vào nguyện lực, nương vào tha lực niệm Phật thì mỗi tiếng mỗi niệm không gián đoạn là tha lực niệm Phật. Những bức thư có liên quan đến những vấn đề khác cũng không ít. Ở đây nương vào tha lực để niệm Phật tức là tha lực niệm

<sup>382</sup> Dứt bặt đường ngôn ngữ.



Phật. Giả sử gom lại vài nghìn vạn biến, thì rất rõ ràng việc niệm Phật đó có thể không coi là tự lực.

Lại nữa, các Trấn Tây Thánh Quang (鎮西聖光, *Chinzei Shōkō*)<sup>383</sup>, Trường Lạc Tự Long Khoan (長樂寺隆寬

<sup>383</sup> Tức là **Biện Trường** (辨長 *Benchō*, 1162-1238): Vị tăng của Tịnh Độ tông sống vào thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), tự là Biện A (辨阿) hiệu là Thánh Quang Phòng (聖光房 *Shōkōbō*), còn được gọi là Nhị Tổ Thượng Nhân (二祖上人 *Niso Shōnin*), Trấn Tây Thượng Nhân (鎮西上人 *Chinzei Shōnin*), Thiện Đạo Tự Thượng Nhân (善導寺上人, *Zendō-ji Shōnin*) Trúc Tử Thượng Nhân (筑紫上人 *Tsukushi Shōnin*). Sư được ban thụy hiệu là Đại Chiêu Chánh Tông Quốc Sư (大紹正宗國師). Sư là tổ của dòng Trấn Tây Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Sư người Chikuzen (筑前 nay là quận Fukuoka 福岡縣). Sư xuất gia lúc 7 tuổi, thọ giới ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺 *Kanzeon-ji*). Năm 20 tuổi, Sư lên núi Ti Duệ (比叡山, *Hieizan*) thờ sư Chứng Chân (証真 *Shōshin*) làm thầy, học giáo nghĩa Thiên Thai. Năm Kiến Cửu (建久 *Kenkyū*) thứ 1 (1190), Sư trở thành nổi tiếng về giáo học ở Chikuzen Aburayama (筑前油山). Nhưng vì cái chết của em Sư là Tam Minh Phòng (三明房, *Samyōbō*) nên Sư chuyên tâm vào pháp môn Tịnh Độ, gặp được Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*) ở Thượng Kinh (上京 *Kamigyō*, lúc này Kinh Đô phân làm 2 miền Thượng Kinh và Hạ Kinh 下京 *Shimogyō*) và trở thành đệ tử của Ngài. Sư tu học với Pháp Nhiên 8 năm, kế thừa giáo nghĩa niệm Phật, rồi sau trở về quê, xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ ở Chikugo (筑後 nay thuộc quận Fukuoka 福岡県) và Hizen (肥前 nay thuộc Sagaken 佐賀県 và Nagasakiken 長崎県). Sư xây dựng chùa viện rất nhiều như chùa Thiện Đạo (善導寺 *Zendō-ji*) ở Chikugo (筑後), đặt trụ sở hoàng dương pháp môn niệm Phật ở Kyūshū (九州). Do xiển dương học thuyết của Thầy mình là Đại Sư Pháp Nhiên mà xác lập tông học chính lưu của Tịnh Độ Tông, dòng này được gọi là Dòng Trấn Tây (鎮西 *Chinzei*). Niên hiệu Lịch Nhân (曆仁) năm đầu, Sư thị tịch, thọ 77 tuổi.

Các trước thuật của Sư như: *Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn* (末代念仏授手印, *Matsudai Nenbutsu Jushuin*), *Triệt Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập* (徹選撰本願念仏集 *Tetsusenchiyakuhongan Nenbutsushū*), *Tịnh Độ Tông Yếu Tập* (浄土宗要集 *Jōdoshūyōshū*) *Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp* (浄土宗名目問答)..... Trong các môn nhân của Sư thì Lương Trung (良忠 *Ryōchū*) là vị tổ thứ 2 của dòng Trấn Tây (鎮西派) của Tịnh Độ Tông. Dòng Trấn Tây bây giờ là dòng chính của Tịnh Độ Tông Nhật Bản.

*Chōrakuji-Ryūkan*, 1148-1227)<sup>384</sup> ... kế thừa thuyết của Pháp Nhiên, chủ trương số lần liên tục.

Trong lời tựa tác phẩm *Mạt Đại Niệm Phật Thủ Ấn* (末代念佛授手印) của Thánh Quang, chép: “*Xác thật dùng miệng xưng lên năm vạn, sáu vạn với tâm thành thật, tức là Tứ tu, Tam tâm vậy. Khi nương vào sự tự thực hành chuyên tâm này thì số lần miệng xưng là Chánh hạnh. Khuyến hóa người khác, nhiều niệm của hạnh xưng danh gọi là nghiệp dạy bảo hướng dẫn thanh tịnh*”.

Lại nữa, tác phẩm *Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp* (淨土宗名目問答) của Sư, quyền Hạ, chép: “*Một niệm là lực dễ thực hành, đếm số lần là tự lực khó thực hành. Chỉ ra trong Kinh luận đều không nói như vậy. Một niệm hay Đếm số lần đều là hạnh Bản nguyện, lấy kì hạn một đời, niệm nhiều liên tục được coi là thuận theo bản ý của Phật tổ*”.

<sup>384</sup> **Long Khoan** (隆寛, *Ryūkan*, 1148-1227): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào cuối thời Bình An (平安 *Heian*) đến đầu thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*) người Kyōto. Cha là Thiếu Nạp Ngôn Đằng Nguyên Tư Long (少納言藤原資隆). Tự là Giai Không Vô Ngã (皆空無我), Đạo Không Vô Ngã (道空無我), là tổ của Dòng Trường Lạc Tự (長樂寺 *Chōraku-ji*) Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Thờ nhỏ lên núi Tỉ Duệ (比叡山 *Hieizan*), vào chùa Diên Lịch (延暦寺 *Enryaku-ji*) thờ bá phụ là Hoàng Viên (皇円) học giáo nghĩa Thiên Thai. Lại thờ Phạm Nguyên (範源), Từ Viên (慈円), sau lên nhậm chức Quyền Luật Sư. Rồi sau trở thành môn nhân của Tổ Pháp Nhiên Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Niên hiệu Nguyên Cửu (元久) năm đầu (1204), Sư nhận được tác phẩm *Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập* (選択本願念佛集) từ Tổ Pháp Nhiên. Trong thời Pháp nạn Gia Lục (嘉祿の法難) Sư là một trong những nhân vật chính mở rộng pháp Chuyên Tu Niệm Phật (専修念佛). Sư bị lưu đày đến Mutsunokuni (陸奥国), trên đường đi Sư giáo hóa hàng võ sĩ ở Kantō (関東), và Sư tịch tại Hanzan thuộc Sakaninokuni (相模国飯山, nay là nội thị của Atsugi quận Kanagawa), thọ 80 tuổi.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Sự siêng năng khổ nhọc một đời chỉ là một khoảnh khắc nhưng sau này sinh về cõi nước của Đức Phật Vô Lượng Thọ thì sung sướng không lường vậy*”.

Lại nữa, tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán dẫn chứng Kinh văn đề khuyến khích mọi người thiết tha đếm số lần liên tục: “*Người muốn sinh về cõi nước kia thì đi đứng nằm ngồi phải khích lệ tự tâm, khắc chế bản thân, ngày đêm không buông bỏ, lấy hết một đời làm kì hạn. Sinh mệnh một đời có lẽ là khổ nhỏ, nếu niệm trước mạng chung thì niệm sau lập tức sinh về cõi nước kia, vĩnh viễn lâu dài thường thọ pháp lạc vô vi, cho đến thành Phật, không còn trải qua sinh tử. Thế không vui sao?*”.

Lại nữa, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義) của Long Khoan, quyển Hạ, chép: “*Tin một đời đồng mãnh là tin vào công lực của một hướng xưng danh, nhờ vào công lực một hướng này mà được nghinh tiếp lúc sau cùng. Chí bình sinh chán ghét cõi Nam Diêm Phù, nương vào tha lực mà muốn thành tựu. Nghĩ đến cõi Tây Phương chính là niềm hy vọng, liền đạt được sự mong cầu nương vào tha lực. Phần trên đều là hạnh của ba nghiệp xuất phát từ tâm chân thật. Cho nên gọi là hạnh của tha lực*”.

Đương thời, các môn hạ của Pháp Nhiên, tranh luận rất kịch liệt về vấn đề liên quan đến Nhất niệm, Đa niệm. Gần đây người ta thường nghe sự tranh luận về Nhất niệm, Đa niệm của hạnh niệm Phật, sự phân biệt Nhất niệm, Đa niệm của Long Khoan.

Tác phẩm Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp của Thánh Quang, quyển Hạ, chép: “*Tuy cùng là một môn Niệm Phật Tịnh Độ nhưng có phải Một niệm, phải Đếm số lần, có sự*

phân biệt giữa nước và lửa. Đây chính là để thuyết minh tình hình trong thời gian này. Trong thời gian này, Pháp Nhiên tin một niệm, mười niệm, cốt yếu là đừng để luống qua. Đây chính là Vô gián tu, lấy việc đếm số lần liên tục làm nguyên tắc.”

### Tiết 8: Vấn Đề Ăn Thịt, Uống Rượu, Dâm Dật

**Đ**ương thời, môn hạ của Pháp Nhiên cho là do Bản nguyện Di Đà là nhiếp thủ hàng ngũ nghịch, thập ác cho nên không sợ tạo ác nghiệp. Nếu bản thân cẩn thận mà không tạo ác nghiệp, thì ngược lại sẽ hoài nghi bản nguyện Di Đà. Người công khai hành dâm, ăn thịt, uống rượu cũng rất nhiều. Vấn đề này có liên quan rất lớn với thuyết Một niệm vãng sinh. Đây là điều mà Pháp Nhiên nghiêm cấm. Tức là, điều thứ 4 trong Thất Cá Điều Khởi Thịnh Văn (七箇条起請文)<sup>385</sup>, Sư khuyên người tu pháp môn niệm Phật phải giữ hạnh trì giới, chuyên khuyên người không nên hành dâm, ăn thịt, uống rượu. Nếu người không tuân thủ luật nghi, bị gọi là Tạp hạnh. Không thể nói nương vào Bản nguyện Di Đà mà không sợ tạo ác nghiệp.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 4, trong bức thư gửi Hắc Điền (Kuroda), chép: “Phạm tội là chỉ cho người tin vào thập ác, ngũ nghịch<sup>386</sup>, có thể sinh sống ở thế

<sup>385</sup> *Shichikajo kishomon* (七箇条起請文) Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 167.

<sup>386</sup> Ngũ nghịch (五逆, s: *pañcanantaryakarmāni*) hay Ngũ vô gián nghiệp (五無間業). Năm trọng tội bị đọa Địa ngục (s: *naraka*): 1. Giết cha (sát phụ 殺父, s: *pitṛghā-ta*); 2. Giết mẹ (sát mẫu 殺母, s: *mātṛghāta*); 3. Giết một vị A-la-hán (sát A-la-hán 殺阿羅漢, s: *arhadvadha*); 4. Làm tổn

gian, tức chỉ cho tiểu tội (tội nhỏ). Người có tội còn được vãng sinh, huống gì người thiện?”.

Tịnh Độ Tông Lục Sao, chép: “Không chán ghét việc phạm bất kỳ giới nào, nhưng cũng không khích lệ làm việc ác phi pháp”. Vì thế, Thiện Đạo cũng lấy tâm chân thật mà bỏ đi ba nghiệp bất thiện. Nói rõ trong tâm chân thật có đầy đủ ba nghiệp thiện. Nếu tâm sợ tội ác thì mới có thể truy cầu nghiệp thiện. Nói không đúng về Bản nguyện thì sẽ rơi vào đại tà kiến cho là làm ác không có tội. Đây chính là lời răn đe những người phóng dật, không biết xấu hổ.

---

thương đồ máu Phật (xuất Phật thân huyết 出佛身血, s: *tathāgatasyāntike duṣṭacittarudhiropadana*) và 5. Chia rẽ Tăng-già (Phá hoà hợp tăng 破和合僧; s: *saṅghabheda*).

## CHƯƠNG 16

# CÁC HẠNH LÀNH CÓ THỂ VĂNG SINH HAY KHÔNG VÀ THUYẾT CÁC HẠNH BẢN NGUYỆN

Như đã trình bày phần trên, Pháp Nhiên chủ trương ý nghĩa của Tuyền Trạch Bản nguyện, lấy xưng danh niệm Phật làm nghiệp chánh định thuộc điều kiện vãng sinh của Bản nguyện, bỏ đi các hạnh lành khác không phải hạnh của Bản nguyện. Ngược lại, các môn hạ của Sư cho là nếu không có các hạnh lành khác thì có thể vãng sinh Tịnh Độ hay không, mà nảy sinh tranh luận. Vì thế, có rất nhiều điều tranh luận.

### Tiết 1: Thuyết Của Pháp Nhiên

Tuy Pháp Nhiên cho là các hạnh lành khác không phải là chánh hạnh của Bản nguyện, nhưng cũng cho là trợ hạnh của sự vãng sinh. Tuyền Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập, chép: *“Tu tập các tạp hạnh thì phải hồi hướng, để thành nhân vãng sinh. Lại nữa, giả sử không có các hạnh lành khác, hoặc một, hoặc nhiều, tùy theo khả năng của mình mà tu tập mười ba pháp quán thì đều được vãng sinh. Ý chỉ của Kinh có thể chứng minh điều này, không nghi ngờ gì cả”*.

Lại nữa, như trong Vô Lượng Thọ Kinh Thích, Văn Giải Thích Ba Hạng Người chép: *“Theo ý của Thiện Đạo, căn cứ văn này có ba ý: niệm Phật vãng sinh, Trợ niệm vãng sinh và Chư hạnh vãng sinh”*. Từ đây, có thể thấy được Pháp Nhiên

cũng khẳng định người làm tất cả các hạnh lành khác cũng được vãng sinh.

## Tiết 2: Thuyết Vãng Sinh Biên Địa Của Long Khoan

**L**ong Khoan (隆寛 *Ryūkan*, 1148-1227) ở Trường Lạc Tự (長樂寺 *Chōraku-ji*) lấy Bản nguyện niệm Phật làm sinh nhân của Báo Độ, các hạnh lành khác không phải là sinh nhân của Báo Độ, nhưng có thể sinh đến Biên địa. Tam tâm đủ hoặc không đủ, nương vào tha lực hoặc không nương vào tha lực mà quyết định nơi sinh không giống nhau. Sư soạn bộ Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: Căn cơ vãng sinh bao gồm hai loại: Căn cơ vãng sinh về Báo Độ và căn cơ vãng sinh về Biên địa. Căn cơ vãng sinh về Báo Độ tức là căn cơ vãng sinh thuộc Bản nguyện. Căn cơ này có ba loại khác nhau. Đó là, căn cơ của Nguyện thứ 18, căn cơ của Nguyện thứ 19 và căn cơ của Nguyện thứ 20. Căn cơ của Nguyện thứ 18 là căn cơ vãng sinh thuộc Bản nguyện, ngay từ đầu đã có đầy đủ Tam tâm, nương vào Bản nguyện chân thật tha lực mà niệm Phật. Căn cơ của Nguyện thứ 19, vốn đã phát tâm Bồ-đề, tu tập các công đức, về sau bỏ các hạnh khác, trở về với tha lực, chuyên tu niệm Phật, hoặc đã từng tu các hạnh lành. Căn cơ của Nguyện thứ 20 là người vốn tu hạnh niệm Phật và tu thêm các hạnh khác, tín tâm không quyết định, nhưng về sau gặp được duyên phát khởi Tam tâm, kết quả liền được vãng sinh. Tuy có Ba loại căn cơ như trên, nhưng những căn cơ này đều sinh vào Báo Độ do Bản nguyện mà thành tựu.

Căn cơ vãng sinh về Biên địa như được trình bày trong Quán Kinh là người thuộc Cửu phẩm, tức chỉ người vãng sinh mang theo mê hoặc. Trong Đại Kinh chép: “Người nghi hoặc không tin, sinh vào Biên địa của cõi kia.”

Trong Lược Luận, chép: “*Tuy vãng sinh về cõi An Lạc nhưng không thuộc về Ba hạng người. Nghĩa là người có tâm mê hoặc, tu các công đức, nguyện sinh về cõi An Lạc, tức là sinh vào trong cung điện bảy báu. Không tin danh hiệu Bản nguyện, không quy y tha lực, cho nên sinh vào Biên địa.*”

Dùng Tam tâm này làm tâm quy y với tha lực chân thật của Như Lai. Người phát khởi tâm này đều được sinh về Báo Độ. Người mê mờ đối với Phật trí, nghi ngờ Bản nguyện, không quay về với tha lực, tu hạnh tự lực, tức là sinh vào Biên địa.

Lại nữa, đối với Long Khoan, Báo Độ được thành tựu do Bản nguyện thì không có bất kì sự sai biệt về phẩm loại, chỉ có sự khác biệt về Cửu phẩm. Sự có cách lí giải giống với Thai sinh biên địa trong Kinh Vô Lượng Thọ và Cửu phẩm vãng sinh của Quán Kinh, gọi là Cửu phẩm biên địa. Nhưng, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Hạ, chép: “*Ngoài Báo Độ ra thật không có Biên địa, cõi kia là Báo Độ của Phật báo được thành tựu do Bản nguyện. Nhưng vì căn tánh, sự ước muốn của chúng sinh không giống nhau, người chưa phát Tam tâm rất nhiều nên vì họ mà phương tiện khai thị sự lợi ích của Thai sinh biên địa, hoặc đưa ra thuyết Cửu phẩm lai nghinh. Dùng thuyết này làm giáo môn quyền thuyết tùy nghi, tùy duyên.*”

Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí bản Daigo, chép: “*Chỉ có người niệm Phật là sinh về cõi Cực Lạc, người tu*



*tập các hạnh khác thì sinh về nước Giải Mạn*<sup>387</sup>. Người niệm Phật kiêm tu các hạnh lành khác có hai loại: Tâm chú trọng vào phương diện niệm Phật và tu các tập hạnh khác vãng sinh Cực Lạc. Tâm chú trọng về phương diện các tập hạnh khác, lấy hạnh niệm Phật làm Trợ hạnh sẽ sinh về nước Giải Mạn.”

Lại nữa, tác phẩm Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 5, dẫn Niệm Phật Vấn Đáp Tập, chép: “Nếu lấy Bản nguyện niệm Phật làm Trợ hạnh thì người tu Trợ hạnh này sẽ sinh về vùng biên địa của Cực Lạc.” Người ta cho là Pháp Nhiên cũng nói người tu các hạnh khác, hoặc người niệm Phật, kiêm tu các hạnh lành khác thì sẽ vãng sinh về nước Giải Mạn thuộc biên địa.

Có liên quan đến vấn đề Chín phẩm Cực Lạc có hay không thì trong bản Daigo cho là, Cửu phẩm Cực Lạc không phải là Bản nguyện của Di Đà. Lại nói, trong 48 lời nguyện cũng không phải là thuyết thiện xảo của Đức Thích Tôn. Nếu

<sup>387</sup> **Giải Mạn Quốc** (懈慢國) là cõi nước dành cho những người lười biếng sinh về, còn gọi là Giải Mạn Giới (懈慢界). Căn cứ theo Kinh Bồ Tát Xứ Thai (菩薩處胎經) quyển 3 chép: Cõi nước Giải Mạn tọa lạc cách 12 ức Na-do-tha về phương Tây của châu Diêm Phù Đề, nằm giữa quãng đường đến cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà. Người sinh về cõi này đắm nhiễm khoái lạc mà sinh tâm lười biếng, kiêu mạn, không được tiến thẳng sinh vào cõi của Phật A Di Đà, cho nên gọi là Cõi nước Giải Mạn. Sư Hoài Cảm (懷感) trong tác phẩm Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論) quyển 4 chép: Lấy thuyết này phối hợp với thuyết Chuyên tập nhi tu của Đại sư Thiện Đạo đề xướng thì, gọi người chuyên tu giữ tâm vững chắc thì có thể sinh về cõi nước Cực Lạc; người tập tu tâm không vững chắc thì sinh cõi Giải Mạn. Ý của Sư là lấy cõi nước Giải Mạn làm Hóa Độ, phàm là người nghi ngờ về sự bất khả tư nghị của Phật trí mà tập tu các thiện căn thuộc tự lực để nguyện sinh về cõi nước của Phật A Di Đà thì sẽ sinh về cõi nước Giải Mạn.

nói người thiện, người ác đều vãng sinh về một chỗ, thì người làm ác khởi tâm ngạo mạn..., cho nên mới thành lập phẩm vị khác nhau. Do đó, có sự giải thích là người thiện được lên Thượng phẩm, kẻ ác xuống Hạ phẩm. Vì lẽ này, nên Pháp Nhiên đề xướng thuyết không có Cửu phẩm của Ba hạng người. Do đây, có thể thấy chủ trương của Long Khoan chịu sự ảnh hưởng của Pháp Nhiên. Nhưng, trong bản Daigo cũng nêu ra lời của Long Khoan tương tự như vậy. Sách này có lẽ là được phái Trường Lạc Tự lưu truyền, khẳng định không giống với thuyết của Pháp Nhiên.

### **Tiết 3: Ý Nghĩa Hai Loại Đều Vãng Sinh Của Thánh Quang, Lương Trung**

**T**rần Tây Thánh Quang cho là, chuyên tu niệm Phật, các hạnh lành khác đều vãng sinh Báo Độ, đồng thời trong Báo Độ có chín phẩm khác biệt. Sư soạn Tịnh Độ Tông Yếu Tập, trong quyển 2, Sư nhận định: cõi Cực Lạc là cõi được thành tựu do Bản nguyện Di Đà, cũng là cõi yên định của thanh tịnh vô lậu. Nhân mà Ngài đã tu là các thiện hạnh thuộc tán, định vô lậu, là nơi tất cả chúng sinh vãng sinh.

Lại nữa, trong tác phẩm Tịnh Độ Tông Yếu Tập của Lương Trung (良忠 *Ryōchū*, 1199-1287)<sup>388</sup>, quyển 3, bản

<sup>388</sup> **Lương Trung** (良忠 *Ryōchū*, 1199-1287): Vị tổ thứ ba của Tịnh Độ Tông Nhật Bản sau Đại sư Pháp Nhiên và Biện Trường, họ Fujiwara (藤原), hiệu Nhiên A (然阿 *Nenna*), người quận Iwami (石見 nay thuộc quận Shimane 島根縣). Sau khi Sư tịch 7 năm thì được Phục Kiến Thiên Hoàng (伏見天皇, *Fushimitennō*) ban thụy hiệu là Ký Chủ Thiền Sư (記主禪師 *Kishu Zenji*). Sư xuất gia với Tín Xiêm (信暹) ở chùa Ngạc Uyên (鰐淵寺 *Gakuen-ji*) và đến chùa Viên Thành (園城寺 *Onjō-ji*) thuộc quận Izumo (出雲) tu học giáo nghĩa của các tông như Tịnh Độ (淨土), Thiên Thai

luận rộng rãi vấn đề các hạnh vãng sinh. Các thư tịch bàn về các hạnh vãng sinh rất nhiều như Tam Kinh, Nhất luận, Ngũ bộ, Cửu quyển... Đồng thời, bản chất của thiện pháp là chân thật diệu hữu. Vì thế, hàng Thượng căn tu theo thì sẽ thành Phật quả. Hơn nữa, vãng sinh Tịnh Độ có thể đạt được lí thể chân thật.

Lại nữa, Sư soạn *Tuyển Trạch Truyền Hoàng Quyết Nghi Sao* (選擇傳弘決疑鈔), quyển 2, nói: “Đối với Căn cơ tu theo tập hạnh thì phải có đủ Tam tâm như Chí thành tâm... mới được vãng sinh Báo Độ. Tam tâm là nhân vãng sinh.” Để giải thích người niệm Phật, kẻ tu các hạnh có tâm ý bình an, cho nên luận chứng căn cơ có đủ các hạnh thì được vãng sinh.

---

(天台), Chân Ngôn (真言), Pháp Tướng (法相). Niên hiệu Gia Trinh thứ 2 (嘉禎 *Katei*, 1236) Sư làm đệ tử của Biện Trường (弁長) nhận được bí yếu của Tịnh Độ. Về sau Sư đi châu du các nơi để xiển dương pháp môn Tịnh Độ và trước thuật nhiều tác phẩm. Sư kiến lập Liên Hoa Tự (蓮華寺 nay là Quang Minh Tự 光明寺) ở Kamakura (鎌倉). Năm Bảo Trị thứ 2 (宝治 *Hōji*, 1248), Sư truyền Viên Đốn giới cho Thiên Hoàng Gosaga (後嵯峨上皇). Sư thuyết giảng Tịnh Độ giáo rộng rãi ở vùng Kantō (関東). Sư tịch vào năm Hoàng An thứ 10 (弘安 *Kōan*, 1287), thọ 89 tuổi. Đệ tử của Sư có rất nhiều, đặc biệt là 6 vị sáng lập 6 dòng phái: Lương Hiếu (良暁, dòng Bạch Kỳ 白旗流), Tính Tâm (性心, dòng Đằng Điền 藤田流), Tôn Quán (尊觀, dòng Danh Việt 名越流), Đạo Quang (道光, dòng Tam Điều 三條流), Lễ A (禮阿, dòng Nhất Điều 一條流), Từ Tâm (慈心, dòng Mộc Phan 木幡流), được gọi là Kí Chủ Môn Hạ Lục Lưu (記主門下六流).

Trước tác của Sư có: *Tuyển Trạch Truyền Hoàng Quyết Nghi Sao* (選擇傳弘決疑鈔) 5 quyển, *Triệt Tuyển Trạch Sao* (徹選擇抄) 2 quyển, *Tịnh Độ Tông Yếu Tập* (淨土宗要集) 5 quyển, *Quán Kinh Tứ Thiếp Sở Truyền Thông Kí* (觀經四帖疏傳通記) 15 quyển, *Thọ Thủ Ấn Quyết Đáp Thọ Quyết Sao* (授手印決答受決鈔) quyển 1, *Tịnh Độ Đại Ý Sao* (淨土大意鈔) 1 quyển....

Bởi vì, các Lương Trung...lấy nguyện thứ 18 làm Nguyên sinh nhân niệm Phật, lấy nguyện thứ 19 làm Nguyên lai nghinh (đến nghinh tiếp), lấy nguyện thứ 20 làm Nguyên quả toại (quả vị đã thành tựu). Các hạnh tạp thiện tuy không phải là hạnh của Bản nguyện, mà căn cơ của các hạnh đều không nương vào tha lực. Do tu các hạnh lành đó nên không thể vắng sinh về Báo Độ. Đây chính là lý do mà Lương Trung cho là các hạnh lành không phải là Bản nguyện. Căn cơ đó nương Nguyên nhiếp cơ (thâu nhiếp căn cơ) đã thành tựu nghiệp lực, có thể được vắng sinh về Báo Độ. Cho nên, Sư đề xướng thuyết Nhiếp cơ nguyện lực.

Trong Tuyển Trạch Truyện Hoàng Quyết Nghi Sao, quyển 2, chép: “Căn cơ vắng sinh Tịnh Độ có ba loại. 1. Căn cơ đoạn chứng, tự làm thanh tịnh tâm của mình, có thể sinh Tịnh Độ. 2. Căn cơ của các hạnh, nương Nguyên nhiếp cơ, nghiệp thành tựu được vắng sinh. 3. Căn cơ niệm Phật, nương vào nguyện sinh nhân, nghiệp thành tựu được vắng sinh.”

Trong đó, Căn cơ đoạn chứng là do tự chứng được giáo lý vi diệu của Nhị không (二空)<sup>389</sup> mà cảm được Tịnh Độ do trí huệ chân thật biến hiện ra. Cho nên, không cần nhờ vào thắng duyên Bản nguyện của Đức Phật khác. Căn cơ của các hạnh, tiền thì chưa đoạn được hai chấp Nhân và Pháp, thoái thì, chưa có đủ Sinh nhân Bản nguyện, nhưng được Nguyên nhiếp thọ hàng phàm phu của Phật thâu nhiếp, liền được vắng sinh. Căn cơ niệm Phật là thấp nhất, hoặc là chưa nương vào Bản nguyện, hành nghiệp của sinh nhân thì khó có thể vắng

<sup>389</sup> **Nhị Không** (二空; c: *èrkōng*; j: *Nikū*) Hai loại tính không. Các yếu tố cấu thành sự hiện hữu (pháp) cũng như chủ thể nhận thức về hiện hữu ấy (ngã) đều là không.

sinh. Cho nên, phải do niệm Phật mới được vãng sinh, tức là chỉ thuyết này.

Nguyện thâm nhiếp hàng phàm phu là, lấy tất cả hành nghiệp đã thành tựu của hàng phàm phu nương vào nguyện lực mà được vãng sinh. Tức là trong Quán Kinh nói Nguyện lực quá khứ của Như Lai. Trong tác phẩm Quần Nghi Luận (群疑論) của Lương Trung, chép: “*Người thuộc Ngũ thừa địa tiên, do sức Bản nguyện mà được sinh về Báo Độ*”. Trong đó, Phật A Di Đà là Tha thọ dụng thân, không phải hàng Địa tiên mà có thể quán thấy được. Quán Kinh nói nhất định phải nương vào sự nghĩ nhớ nguyện lực quá khứ của Như Lai kia mới có thể được thành tựu, nương vào nguyện lực quá khứ để quán thấy Thọ dụng thân.

Dẫn theo văn Quán Kinh, chép: “*Cũng nương vào nguyện lực quá khứ được vãng sinh Thọ dụng độ*”. Trong Kinh dường như chỉ hạn định việc thành tựu thiện quán, giải thích chứng thành hàng Ngũ thừa vãng sinh. Vì thế, nguyện lực quá khứ này chính là thâm nhiếp căn cơ Ngũ thừa. Đây chỉ cho Nguyện thâm nhiếp căn cơ. Căn cơ của các hạnh được nguyện này nhiếp thọ nên thành tựu nghiệp, cho nên nói là *liền được vãng sinh*.

Các hạnh là hành thể của sự tu hành, vốn có tác dụng chân thiện diệu hữu, nên có thể trở thành nhân vãng sinh Tịnh Độ. Xét theo người có thể tu hành các hạnh thì vì có Nguyện thâm nhiếp căn cơ, ý nghĩa của sở nhiếp, cho nên hạnh không thuộc Bản nguyện cũng có thể được vãng sinh.

## Tiết 4: Ý Nghĩa Một Loại Vãng Sinh Của Chứng Không

**T**ây Sơn Chứng Không (西山証空, *Seizan Shōkū*, 1147-1247)<sup>390</sup> cho là các hạnh tự lực định và tán đều không

<sup>390</sup> **Chứng Không** (証空, *Shōkū*, 1177-1247): Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), họ Minamoto (源), tự Thiện Huệ (善慧, *Zene*), người ta gọi Sư là Tây Sơn Thánh Nhân (西山上人, *Seizan-Shōnin*). Sư là cao đệ của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Sư cũng là Khai tổ của phái Tây Sơn (西山派, *Seizan*), gọi là Thiện Huệ Phòng (善慧房, *Zennebō*) là trưởng nam của Nguyên Thân Quý (源親季, *Chikasue*), lúc Sư lên 9 tuổi thì trở thành dưỡng tử của Kogamichichika (久我通親, Cửu Ngã Thông Thân). Năm 14 tuổi, Sư xuất gia với Đại sư Pháp Nhiên, từ đó về sau Sư nghiên cứu Tịnh Độ Giáo Học và phụng thờ thầy mình suốt 23 năm. Khi Đại sư Pháp Nhiên soạn *Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập* (選擇本願念佛集) thì Sư đảm nhận công việc hiệu đính. Cho đến sau khi Đại sư Pháp Nhiên tịch, Sư mới học tập Thiên Thai, Mật Giáo, đồng thời lấy Tây Sơn Thiện Phong Tự (西山善峰寺, *Seizanzenbu-ji*) và Bắc Vĩ Vãng Sinh Viện (北尾往生院 *Kitaonoōjōin*, sau gọi là Tam Cổ Tự 三钴寺 *Sanko-ji*) làm cứ địa để phát triển Tịnh Độ Giáo Học (Tây Sơn Nghĩa 西山義, *Seizangi*), xác lập nền tảng cơ sở cho Tây Sơn Phái ngày nay. Niên hiệu Khoan Hỷ năm đầu (寛喜, 1229), Sư tham viếng Nại Lương Đương Ma Tự (奈良當麻寺, *NaraTaimatera*), lễ bái Quán Kinh Mạn Đà La, được hàng quý tộc trong cung rất mực tôn kính, và Sư trao truyền giới cho Hậu Sa Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, *Gosakatennō*, 1220-1272) và Đạo Giác Pháp Thân Vương (道覺法親王) ... Sư thị tịch năm Bảo Trị (寶治, 1247), thọ 71 tuổi. Năm Khoan Chánh (寛政, *Kansei*) thứ 8, được ban Thụy hiệu là Giám Trí Quốc Sư (鑿智國師, *Kanchi-kokushi*). Môn hạ của Sư có rất nhiều nhưng đặc biệt là Pháp Hưng Tịnh Âm (法興淨音, *Hokkō-jōon*), Viên Không Lập Tín (円空立信, *Enkū-ryūshin*), Quán Cảnh Chứng Nhập (觀鏡證入, *Kankyō-shōnyū*), Đạo Quang Chứng Huệ (道觀證慧, *Dōkan-shōe*), một vị lập một dòng phái riêng, gọi là Tây Sơn Tứ Lưu (西山四流).

Trước tác của Sư có: *Quán Môn Yếu Nghĩa Sao* (觀門要義鈔) 41 quyển, *Quán Kinh Sơ Tha Bút Sao* (觀經疏他筆鈔) 14 quyển, *Quán Kinh Sơ Đại Ý* (觀經疏大意) 1 quyển, *Tích Học Sao* (積學鈔) 9 quyển, *Sam Bộ Kinh Luận Nghĩa Ký* (三部經論義記) 1 quyển, *Định Tán Khoa Giản Nghĩa* (定散科簡義) 1 quyển, *An Tâm Sao Phụ Lược An Tâm Sao* (安心鈔附略安

phải là nhân vãng sinh Báo Độ. Hạnh sinh nhân chỉ giới hạn ở hạnh hồng nguyện niệm Phật. Sư chủ trương ý nghĩa Một loại vãng sinh. Hơn nữa, Báo Độ do Bản nguyện tạo thành, chỉ đều ngang bằng giống nhau, đồng thời cũng không có sự khác biệt về phẩm loại. Nhưng, thuyết Chín phẩm, chỉ vì người tu hành trong cõi uế cho nên mới kiến lập phẩm vị khác nhau theo từng căn cơ.

Sư soạn bộ Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (觀經散善義他筆抄), quyển Thượng, chép: Tâm chân thật là tâm bỏ tự lực quay về với tha lực. Hạnh mà người phát tâm này tu tập là hạnh chân thật. Tâm không chân thật là tâm dùng tự lực muốn cầu xuất li. Lấy tâm hành này và hạnh tự lực thì khó thành tựu hạnh ấy. Cho nên gọi là hạnh không chân thật. Vì, có tâm nghi ngờ hạnh lành lẫn lộn.

Lại nữa, Tuyển Trạch Bản nguyện Niệm Phật Tập Bí Sao (選擇本願念佛集秘抄) của Hành Quán (行觀), quyển 1, chép: *Trong các hạnh được vãng sinh thì có kiến lập các hạnh Bản nguyện và các hạnh vãng sinh.*

Trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, có liên quan đến Các hạnh và niệm Phật. Căn cơ phân làm hai căn cơ, hai loại, tức gọi là Các hạnh. Niệm Phật kiến lập riêng biệt một hạnh vãng sinh. Môn hạ của Tây Sơn lấy Ba bộ Kinh an lập các hạnh niệm Phật cùng một loại vãng sinh, không nói hai loại vãng sinh. Cho là hạnh tự lực hỗn tạp, rốt cuộc không thể vãng sinh về Báo Độ do Bản nguyện thành tựu. Tất cả mọi căn cơ thiện hay ác muốn vãng sinh đều quy về với một hạnh hồng nguyện niệm Phật thì mới được vãng sinh. Cho nên, không thể không

nói là muôn căn cơ có cùng một loại vãng sinh. Dùng luận cứ này để phê bình thuyết của Thánh Quang, Trường Tây... cho là niệm Phật và Các hạnh, hai loại được vãng sinh.

Bởi vì, Chứng Không (證空) lấy Tam tâm quy nạp vào tâm tha lực, bỏ đi căn cơ tự lực, không quy về Bản nguyện tha lực thì không được vãng sinh Báo Độ. Ý này phủ nhận sự vãng sinh của các hạnh tự lực. Nhưng, lấy việc phát khởi ba tâm quy về với Hoằng nguyện Phật lực, nếu có thể bỏ đi chấp trước tự lực, thì các hạnh định, tán kia sẽ sống lại công đức trong bào thai niệm Phật. Cho rằng các hạnh này liền trở thành nghiệp vãng sinh.

Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (散善義他筆抄), quyển Hạ, chép: “Chánh nhân là quay về với tâm của Hoằng nguyện, cho nên không gọi là tạp độ.” Nhưng, các hạnh định, tán này không phải là luận bàn theo căn cơ hữu tình, mà xét theo hạnh còn phiền não thì nó trở thành tạp độ. Vì thế, nếu vào Chánh nhân vị thì tu hành như thế nào cũng đều thành tựu. Lấy sự tu tập của Chánh nhân vị làm hạnh thanh tịnh. Hạnh thanh tịnh tức là hạnh niệm Phật xưng danh. Đây chính là tâm lãnh ngộ. Vì tâm lãnh ngộ này không phải là tạp độ. Các hạnh định, tán bị hạn chế trong sự chấp trước của tự lực, nên gọi là hạnh tạp độ. Nhưng, Hoằng nguyện quy về với Chánh nhân vị, vì những gì mà ở Chánh nhân vị tu hành đều là hạnh thanh tịnh, cho nên gọi là thanh tịnh.

Tuyển Trạch Tập Bí Sao (選擇集秘抄), quyển 2, chép: “Nghĩa của một niệm, nghĩa của nhiều niệm.. có bốn phân phái, đều chú trọng đến phương pháp phế (廢) và lập (立).” Cho nên, Yếu môn của Bảng Chánh (傍正) là kiến giải của Tây Sơn. Người ta thường tóm lược thuyết của Tây Sơn rằng:



“Thầy Pháp Nhiên Phòng (法然房) cắt cổ các hạnh, đệ tử Thiện Huệ Phòng (善慧房) lại cứu sống các hạnh. Phế và lập là bỏ đi các hạnh bàng (phụ trợ) thuộc tán định, là pháp môn Chánh nhân vị. Yếu môn chính là nói các căn cơ trở về với ánh sáng Di Đà. Thân nhiếp muôn căn cơ thuộc định và tán là pháp môn Chánh nhân vị. Hàng sơ tăng cũng nói pháp như vậy.”

Vì phương châm phế và lập của Pháp Nhiên bỏ các hạnh định, tán nên gọi là cắt cổ các hạnh. Nhưng, Chứng Không lấy Bàng, Chánh làm lập trường của Yếu môn nên bổ sung các Tạp hạnh, rồi sau trở thành Trợ nghiệp vãng sinh, thuyết minh làm cho Các hạnh được sống lại. Tóm lại, những điều mà Chứng Không thành lập phần lớn là xuất phát từ tông nghĩa của Thiên Thai. Nếu tu hành theo môn hạnh thuộc tự lực thì không thể vãng sinh, cùng với chủ trương không thể thành Phật ở trước thuộc Quyền giáo của Thiên Thai có ý nghĩa giống nhau. Vì, tất cả cùng một loại vãng sinh, nếu quay về với hồng nguyện thì các hạnh định, tán cũng đều có thể trở hạnh thanh tịnh, trở thành hạnh vãng sinh.

Kinh Pháp Hoa, chép: “Chi có một Phật thừa, không hai cũng không ba.”<sup>391</sup> Lại nói: “Những điều các ông làm là Bồ-tát đạo”<sup>392</sup>. Lấy sự nhiếp thọ của Quyền giáo ở trước làm phương tiện thành Phật, có cùng một bút pháp.

<sup>391</sup> “Duy nhất Phật thừa, vô nhị diệc vô tam.”

唯有一佛乘，無二亦無三。

<sup>392</sup> “Nhữ đẳng sở tác thị Bồ-tát đạo.”

汝等所作是菩薩道。

## Tiết 5: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa **Của Trường Tây**

**C**ửu Phẩm Tự Trường Tây (九品寺長西, *Kuhonji Chōsai*, 1184-1266)<sup>393</sup> đề xướng Chư hạnh Bản nguyện nghĩa, không những niệm Phật là Sinh nhân Bản nguyện mà các hạnh cũng có trong hạnh thệ nguyện, cho nên niệm Phật và Các hạnh cả hai đều có thể vãng sinh Báo Độ. Sư soạn Niệm Phật Bản nguyện Nghĩa (念佛本願義), chép: *Niệm Phật là thù thắng, các hạnh là thấp kém, đâu đâu cũng nói như vậy. Niệm Phật là thù thắng nhưng nếu không phải sức Bản nguyện thì sẽ không được vãng sinh, huống gì các hạnh thấp kém, chỉ dùng tự lực thì làm sao có thể được vãng sinh?*

Như thế, Sư lấy nguyện thứ 20 làm Bản nguyện của Chư hạnh vãng sinh. Trong tác phẩm Chư Hạnh Bản nguyện

---

<sup>393</sup> **Trường Tây** (長西 *Chōsai*, 1184-1266) là vị tổ của dòng Cửu Phẩm Tự (九品寺流) thuộc Tịnh Độ Tông Nhật Bản, người Tân Kì (Sanuki 讃岐 này là quận Kagawa 香川縣), họ Fujiwara (藤原), hiệu là Giác Minh Phòng (覺明房). Sư từng lên Thượng Kinh (上京 *Kamigyō*) học Nho Giáo và Tịnh Độ Môn của sư Nguyên Không (源空). Sau khi Nguyên Không tịch thì Sư tiếp tục theo các sư như: Tuấn Nhung (俊弼 *Shunjō*), Đạo Nguyên (道元 *Dōgen*), Chứng Không (證空 *Shōkū*). Sư cũng đã từng lập ý nghĩa của Chư Hạnh Bản Nguyện trong Tịnh Độ Giáo. Đầu tiên, Sư kiến lập Tây Tam Cốc Tự (西三谷寺) ở Tân Kì (讃岐), sau đó lập Cửu Phẩm Tự (九品寺 *Kuhonji*) ở Kyōto, giảng thuyết giáo nghĩa Tịnh Độ Tông. Môn hạ của Sư có rất nhiều như Giác Tâm (覺心 *Kakushin*), A Di Đà (阿彌陀 *Amida*), Không Tịch (空寂 *Kūjaku*), Chứng Nhẫn (證忍), Lý Viên (理圓)... Sư tịch năm Văn Vĩnh thứ 3 (1266), thọ 83 tuổi.

Các trước tác của Sư có: *Niệm Phật Bản Nguyện Nghĩa* (念佛本願義), *Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập Danh Thệ Quyết* (選擇本願念佛集名體決), *Ngũ Kiếp Tư Duy Tranh Luận Chương* (五劫思惟諍論章)....

Hệ thống truyền thừa của Sư là Cửu Phẩm Tự Lưu (九品寺流), còn gọi là Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa (諸行本願義)....

Nghĩa (諸行本願義) của Niệm Không (念空) môn nhân của Sư, thuyết minh Chư hạnh Bản nguyện đều có Y lí (依理) và Y nghĩa (依義), Y văn (依文) mà kiến lập.

Y lí (依理): Lòng đại bi của chư Phật, khi làm lợi ích cho chúng sinh trong cõi uế, không thể dùng một pháp mà độ hết mọi căn cơ, các Ngài nói các hạnh là để tương ứng với mọi căn cơ. Tỷ-khuru Pháp Tạng bị thôi thúc bởi lòng từ bi bình đẳng, nên kiến lập Hoàng nguyện vĩ đại. Nếu chỉ hạn chế ở một hạnh xưng danh thì không thể gọi tên là Hoàng nguyện vĩ đại.

Y nghĩa (依義): Nguyện thứ 18 là Xưng danh niệm Phật, nguyện thứ 19 là Lai nghinh tiếp dẫn (đến tiếp dẫn), nguyện thứ 20 là Chư hạnh vãng sinh. Các Sư lấy nguyện thứ 20 làm Nguyện xưng danh nhất định vãng sinh, hoặc vốn là nguyện của người tu Tọa hạnh quy hướng về hạnh xưng danh niệm Phật, hoặc là nguyện vãng sinh ngay đời sau...đều là thuyết không thỏa đáng. Bởi vì, sự thuyết minh của văn nguyện rất rõ ràng có từ *Buộc niệm vào nước Ta, trồng các đức hạnh*, cho nên có ý nghĩa của các hạnh. Nguyện này tức là hạnh thệ nguyện của Chư hạnh vãng sinh.

Y văn (依文): Đại Kinh (大經)<sup>394</sup>, chép: “Buộc niệm vào nước Ta, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sinh nước Ta, nếu không được toại nguyện thì Ta sẽ không thành Chánh giác.”<sup>395</sup> Nguyện này lấy pháp môn Quán niệm (觀念) làm duyên tăng thượng để nhiếp hóa chúng sinh.

<sup>394</sup> Tức là Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經).

<sup>395</sup> “Hệ niệm ngã quốc, thực chúng đức bản, chí tâm hồi hướng, dục sinh ngã quốc, bất quả toại giả, bất thủ chánh giác.”

繫念我國，植眾德本，至心迴向，欲生我國，不果遂者，不取正覺。

Lại nữa, trong Quán Kinh (觀經) vì lấy nguyện lực trong quá khứ của Như Lai kia nên nếu người tu pháp ức tướng (nghĩ nhớ) thì nhất định thành tựu. Tác phẩm Bát Chu Tán (般舟讚)<sup>396</sup> chép: “Hoặc tướng, hoặc quán có thể trừ được tội chướng đều do sức Bản nguyện Di Đà.”<sup>397</sup> Đây là lời văn khá rõ ràng của Chư hạnh vãng sinh. Hơn nữa, Văn nguyện đó nói: “Nếu không thành tựu” là cụm từ có cùng ý nghĩa với cụm “Nếu không vãng sinh”, có nghĩa là Thuận thứ vãng sinh<sup>398</sup>.

Dẫn luận chứng Văn nguyện trong Kinh Bảo Tích là: “*Nếu không vãng sinh thì Ta không thành chánh giác.*” Từ đây, có thể hiểu yếu chỉ về Chư hạnh Bản nguyện nghĩa của Trường Tây.

Lại nữa, trong Tuyển Trạch Tập của Trường Tây, tiến hành phân bác thuyết chỉ có hạnh niệm Phật là Bản nguyện vãng sinh, các hạnh khác không thuộc về Bản nguyện vãng sinh mà Như Lai A Di Đà đã nói. Bởi vì, trong 48 lời nguyện không phải hoàn toàn không nói đến Bản nguyện của Chư hạnh vãng sinh. Chỉ có trong nguyện thứ 18 nói đến hạnh khác như Quán Phật... là không phải Sinh nhân. Nguyện này nói một hạnh Xưng danh niệm Phật là Sinh nhân trong thế

<sup>396</sup> **Bát Chu Tán** (般舟讚) 1 quyển, trước tác của Thiện Đạo (善導 *Zendō*, 613-681).

<sup>397</sup> “Hoặc tướng, hoặc quán năng trừ tội chướng, giai thị Di Đà bản nguyện lực.”

或想，或观能除罪障，皆是彌陀本願力。

<sup>398</sup> **Thuận thứ** (順次 *Junji*) thứ tự của kiếp này có nghĩa là vãng sinh thuận theo thứ tự (順次之往生). Đó là Thuận thứ thọ nghiệp trong Ba nghiệp. Vãng sinh thuận theo thứ tự là hết đời này thì liền được vãng sinh về cõi Cực Lạc, không bị cách qua đời khác mới được vãng sinh.

nguyện. Các Sư dùng Văn nguyện viết bằng Hòa văn (tiếng Nhật) để giải thích Mười niệm của Bản nguyện, hoặc là chỉ Mười niệm tâm như Từ bi, Hộ pháp... dùng nhiều sự giải thích sai lầm ngộ nhận cho là ý nghĩa chân chánh mà biện giải rất dữ dội.

### Tiết 6: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa Của Giác Du...

**C**hư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa không phải là chủ trương của một mình Trường Tây, ngoài ra còn có Trú Tâm Phòng Giác Du (住心坊覺瑜) ở Sơn Vân Lộ (山雲路), Chân Không (真空)<sup>399</sup> ở Kowata (木幡, Mộc Phan), Lương Biễn (良遍)<sup>400</sup> ở Ikoma (生駒, Sinh Câu), Tri Túc Viện Ngộ A (知足院悟

<sup>399</sup> **Chân Không** (真空, *Shinkū*, 1204-1268): Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sư xuất thân ở Kyōto, tên Đẳng Nguyên Định Kiêm (藤原定兼), tự là Hồi Tâm Phòng (廻心坊), người ta thường gọi Sư là Mộc Phan Thượng Nhân (木幡上人, *Kowata-Shōnin*), Pháp hiệu là Trung Quán (中觀). Sư sinh vào niên hiệu Nguyên Cửu năm đầu (元久, *Genkyū*, 1204). Sư học Chân Ngôn (真言), Pháp Tướng (法相), Tam Luận (三論), Luật (律) với Định Thuần (定舜, *Jōshun*), Định Phạm (定範, *Jōhan*) thuộc Đông Đại Tự Đông Nam Viện. Sư thọ lãnh pháp Quán Đảnh từ Hành Hiền (行賢) của Lý Tính Viện (理性院 *Rishōin*) thuộc Đê Hồ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*). Sư học Luật với Giác Thịnh (覺盛, *Kakujō*), trở thành trú trì của Quán Âm Viện (觀音院, *Kanonin*) thuộc Kowata (木幡, Mộc Phan) thuộc Yamashiro (山城, phủ *Kyōto* 京都府). Sư tham thiền với Viên Nhĩ (円爾, *Eni*). Về sau, Sư quy y cho Bắc Điều Chánh Tử (北条政子, *Hōjōmasako*), trở thành vị khai sơn Kinh Đô Đại Thông Tự (京都大通寺, *Kyōtō Daitōsū-ji*). Sư tịch năm vào ngày 8 tháng 7 năm Văn Vĩnh thứ 5 1268, thọ 65 tuổi.

Trước tác của Sư có: *Tam Luận Huyền Nghĩa Kiểm U Sao* (三論玄義檢幽鈔), *Vãng Sinh Luận Chú Sao* (往生論註鈔), *Thập Nhân Văn Tập* (十因文集)...

<sup>400</sup> **Lương Biễn** (良遍, *Ryōhen*, 1194-1252): Vị tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) sống vào đầu thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) họ

阿)<sup>401</sup>, Từ Tâm Phòng Trùng Hải (慈心房澄海)<sup>402</sup>, Tịnh Quang

Fujiwara (藤原), tự Tín Nguyên (信願 *Shingan*), hiệu Liên A (蓮阿 *Rena*), người ta gọi Sư là Sinh Câu Tăng Đô (生駒僧都 *Imako-Sōzu*), Liên A Bồ Tát (蓮阿菩薩), Tam Vị Ki Giảng (三位已講 *Sanmi-Ikō*), người Kyōto. Lúc nhỏ, Sư xuất gia tại Hương Phước Tự Thắng Nguyên Viện (興福寺勝願院, *Kōfukuji-Shōganin*), theo Quang Minh Viện Giác Biến (光明院覺遍, *Kōmyōin-kakuhen*) học Pháp Tướng (法相), đi tham viếng nhiều chùa, nghiên cứu ý nghĩa thâm sâu của các Tông, đặc biệt là tinh tưởng về Nhân Minh (因明, Luận Lý Học 論理學). Năm Khoan Hỷ thứ 2 (寛喜, *Kangi*, 1230), Sư đảm nhiệm Duy Ma Hội Giảng Sư (維摩會講師) và Pháp Ấn Quyền Đại Tăng Đô (法印權大僧都). Về sau, Sư nương Giác Thạnh (覺盛, *Kakujō*) thọ Vô Nguyện Giới (無願戒), dốc sức trong công việc phục hưng giới luật. Tu tập pháp môn niệm Phật, nghiên cứu Thiên. Năm Nhân Trị thứ 2 (仁治, *Ninji*, 1241), Sư ẩn cư ở Sinh Câu Sơn Đại Thánh Trúc Lâm Tự (生駒山大聖竹林寺), Bạch Hào Tự (白毫寺, *Byakugō-ji*), Đông Đại Tự Trì Túc Viện (東大寺知足院), đồng thời dùng những nơi này làm Đạo Tràng Giới Luật (戒律道場). Sư thị tịch vào tháng 8 năm Kiến Trường thứ 4 (建長, *Kenchō*, 1252), thọ 59 tuổi. Môn hạ của Sư có: Giác Trùng (覺澄), Mật Nghiêm (密嚴), Tông Tính (宗性), Viên Chiếu (圓照), Hiền Ân (賢恩)...

Trước tác của Sư có: *Thông Thọ Tỷ Khuru Văn Lý Sao* (通受比丘文理鈔) 1 quyển, *Chân Tâm Yêu Quyết* (真心要決) 3 quyển, *Nhân Minh Đại Sơ Tư Sao* (因明大疏私抄) 9 quyển, *Quán Tâm Giác Mộng Sao* (觀心覺夢鈔) 3 quyển, *Pháp Tướng Nhị Quyển Sao* (法相二卷鈔), 2 quyển....

<sup>401</sup> Ngộ A (悟阿, *Goa*, ?-1283) Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sư học Pháp Tướng và Giới Luật với Lương Biền (良遍, *Ryōhen*, 1194-1252) ở Đông Đại Tự Trì Túc Viện (東大寺知足院). Về sau, Sư học Tịnh Độ Giáo. Năm Hoàng An thứ 3 (弘安, *Kōan*, 1280), Sư tái bản lại An Lập Tập của Thiên sư Đạo Xước (道緯, *Dōshaku*) đời Đường. Sư tịch vào ngày 17 tháng 11 năm Hoàng An thứ 6 (弘安, *Kōan*, 1283).

<sup>402</sup> Tức là Long Hải (隆海, *Ryūkai*, 815-886): Vị tăng sống vào đầu thời Bình An (平安, *Heian*), họ Thanh hải (清海), Pháp danh Trùng Hải (澄海). Sư sinh vào năm Hoàng Nhân thứ 6 (弘仁, *Kōnin*, 815), là con của ngư phủ Nhiếp Tân (掇津, *Settsu*). Sư xuất gia với Lạc Viên (菜円)-Nhiếp Tân Quốc Giảng Sư (掇津国講師). Sư học Tam Luận (三論), Pháp Tướng (法相) với Nguyên Hiểu (願暁), Chân Ngôn (真言) với Chân Như (真如). Năm Trinh Quán 11 (貞觀, *Jōgan*, 869), Sư trở thành Đại Hòa Quốc Giảng Sư, trụ tại chùa Đại Hòa Nguyên Hưng (大和元興寺). Năm Nhân Hòa đầu tiên (仁和 885), Sư trở thành vị Luật Sư. Vào những năm cuối đời, Sư trở về với Tịnh

Minh Tự Chân A (淨光明寺真阿)<sup>403</sup>, Đông Đại Tự Ngung Nhiên (東大寺凝然)... cũng đều đề xướng nghĩa này, một thời đã thịnh hành ở hai kinh Nam, Bắc. Trong đó, Giác Du (覺瑜) lấy nguyện thứ 18 làm nguyện niệm Phật vãng sinh, nguyện thứ 19 làm nguyện Chư hạnh vãng sinh, nguyện 20 làm nguyện Thuận hậu sinh (順後生), cho nên khác với những gì Trường Tây đã lập ra. Trường Tây vốn thọ giáo nơi Giác Du, có thể thấy thuyết trước so với thuyết sau có sự phê bình chính xác hơn. Lương Biền (良遍) lấy nguyện thứ 18 làm Chánh nhân niệm Phật chân chánh, nguyện thứ 19 làm Nguyện lai nghi tiếp dẫn (đến tiếp dẫn), nguyện thứ 20 làm Nguyện nhất định khiến cho thành tựu. Thể của nguyện tu tập các công đức của nguyện thứ 19, trông các cội công đức của nguyện thứ 20 đều thuyết minh Các hạnh. Trực tiếp chỉ ra Các hạnh chính là thể nguyện của sinh nhân, nguyên do được nói trong nguyện đến tiếp rước và nguyện nhất định thành tựu, vì thế nêu ra các hạnh này. Tuy nhiên trong đó cũng có ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện, nhưng những gì Giác Du, Trường Tây nói đều chưa trực tiếp chỉ ra trong nguyện thứ 19, và nguyện thứ 20, lấy Các hạnh làm Sinh nhân Bản nguyện, do Các hạnh chiêu cảm được sự lai nghinh của Thánh chúng, chỉ nói đến do Các hạnh mà có thể thành tựu nguyện vọng của Thuận thứ vãng sinh. Đây chính là cách xử lí không giống nhau về Thể của nguyện.

---

Độ Tông. Sư tịch ngày 22 tháng 7 năm Nhân Hòa thứ 2 (886), thọ 72 tuổi.  
<sup>403</sup> **Chân A** (真阿, *Shina*, ?–1296): Vị tăng sống vào thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), là đệ tử của Bản Nguyện thuộc Tịnh Độ Tông. Vào năm Kiến Trường thứ 3 (建長, 1251) khi mà võ tướng Bắc Điều Trường Thời (北条長時, *Hōjōnagatoki*) chấp quyền, Sư được mời làm vị Khai Sơn để sáng lập chùa Tịnh Quang Minh (淨光明寺, *Jōkōmyō-ji*). Sư tịch vào ngày 23 tháng 1 năm Vĩnh Nhân thứ 4 (永仁, *Einin*, 1296).

Bởi vì, trong văn nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ chỉ lấy nguyện thứ 18 có cụm từ “Nếu không được vãng sinh”, xưa nay phần nhiều các Sư quyết định lời nguyện này là Sinh nhân Bản nguyện. Nhưng, trong 24 nguyện của Kinh Đại A Di Đà, có 4 nguyện là Sinh nhân Bản nguyện, mà trong đó 3 nguyện có liên quan đến Sinh nhân của Ba hạng người, đoạn văn trước đã có đề cập qua. Vì thế, người ta cho rằng từ nguyện thứ 18 trở xuống đến 3 nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ là được chuyển hóa từ văn nguyện trong Kinh Đại A Di Đà. Căn cứ vào thuyết này thì bản ý của Kinh, trong 3 nguyện này nhất định đều là sinh nhân trong lúc phát nguyện. Nếu là như vậy, thì ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện lại phù hợp với bản ý của Kinh, đồng thời cũng phát huy hai loại Niệm Phật và Chư nguyện, đều là giáo lí xưa nay về sự vãng sinh Tịnh Độ.

### Tiết 7: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa Của Thân Loan

**T**hân Loan (親鸞, *Shinran*)<sup>404</sup> lấy ba nguyện là nguyện thứ 18, thứ 19 và thứ 22 phối hợp với ba bộ Kinh

---

<sup>404</sup> **Thân Loan** (親鸞, *Shinran*; 1173-1262) Cao tăng người Nhật, sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư sáng lập Tịnh Độ Chân Tông (*Jōdo-shin-shū*) của Phật giáo Nhật Bản. Sư là con đầu của Hoàng Thái Hậu Cung Đại Tán Nhật Dã Hữu Phạm (宮大進日野有範), thường được gọi là Xước Không (緯空), Thiện Tín (善信). Ban đầu Sư đầu sư với Từ Viên (慈圓), sau trở thành đệ tử của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Sư là học trò của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*) nhưng có quan điểm khác thầy. Giáo pháp của tông này không còn giống Phật pháp nguyên thủy là bao nhiêu. Ba ngôi báu (Tam bảo; s: *triratna*) được đơn giản hóa thành lời thệ nguyện của đức Phật A-di-đà (s: *amitābha, amitāyus*) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của Sư hoàn toàn là những Cư sĩ, chính Sư lập gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần túy theo Tự lực vô bổ. Sư quan niệm



của Tịnh Độ. Các hạnh định và tán trong Quán Kinh là sự giải thích của lời nguyện thứ 19, căn cứ vào đây mà có thuyết vãng sinh vào nước Giải Mạn thuộc biên địa. Sự vãng sinh trong Quán Kinh này còn được gọi là Song thọ lâm hạ vãng sinh (雙樹林下往生)<sup>405</sup>. Tự lực niệm Phật trong Kinh A Di Đà là khai triển lời nguyện thứ hai mươi, căn cứ nguyện này mà có thuyết vãng sinh về Nghi thành thai cung (疑城胎宮)<sup>406</sup>. Sự

rằng, mọi người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài (Tha lực) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt được với sự giúp đỡ của Ngài. Sự qui tất cả các phương pháp tu hành về một: là Niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó chính là sự báo ân đối với vị Phật này và ngay cả cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, vững chắc. Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật đạo có thể sống tại gia. Sư bị Tăng-già tại Kinh Đô (kyōto) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo yêu cầu của thầy, Sư cưới vợ để chứng minh rằng, Giới luật dành cho tăng chúng không phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc này gây sự bất hòa và chia rẽ trong giới đệ tử của Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc thân. Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với những kẻ mà theo Sư là không biết phân biệt thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị sẵn sàng hơn cả cứu độ những người kém cõi vì những người này không có gì khác hơn là lòng tin nơi A-di-đà. Còn những người giỏi giang hơn thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo Sư là mê lầm – là nhờ thiện nghiệp hay Công đức tự tạo mà có thể đạt giải thoát. Sư chỉ biết đến thế nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà và vì vậy có nhiều khác biệt với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên. Các tác phẩm của Sư: *Giáo Hạnh Tín Chứng* (教行信証), *Duy Tín Sao Văn Ý* (唯信抄文意), *Tịnh Độ Văn Loại Tự Sao* (淨土文類聚抄), *Ngũ Góc Sao* (愚秃抄), v.v... Sư được ban thụy hiệu là Kiến Chơn Đại Sư (見真大師).

<sup>405</sup> **Song thọ lâm hạ vãng sinh** (雙樹林下往生): lấy việc hóa thân của Phật Thích Ca nhập Niết-bàn ở rừng Sa-la song thọ để ví dụ về sự vãng sinh cõi Phương tiện hóa độ của Phật A Di Đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài.

<sup>406</sup> **Nghi thành thai cung** (疑城胎宮): vùng biên địa của cõi nước của Phật A Di Đà có một cung điện, dùng bảy báu để trang nghiêm. Nếu người niệm Phật mà trong lòng nghi ngờ thì sẽ thai sinh vào trong cung điện này, trải qua 500 năm, không được nghe tên Tam Bảo. Đây là nơi cư trú của những người nghi hoặc nên gọi là Nghi Thành (疑城), là cung điện của Thai sinh,

vãng sinh trong Kinh Di Đà này còn được gọi là Nan tư vãng sinh (難思往生)<sup>407</sup>.

Hoàng nguyện chân thật trong Kinh Vô Lượng Thọ tức là nguyện thứ 18, quy về đời hiện tại, trụ trong quả vị Chánh định tụ, nhất định vãng sinh về Báo Độ chân thật. Sự vãng sinh trong Đại Kinh này còn được gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Hạnh thuộc tự lực này căn cứ vào nguyện thứ 19 và nguyện thứ 20 là vãng sinh về Hóa Độ. Tín tâm thuộc tha lực là nương vào nguyện thứ 18 mà vãng sinh về Báo Độ, cũng không thể không nói là một loại ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện. Trong đó, Các hạnh và Niệm Phật tự lực là nhân của thai sinh ở biên địa, và có cùng các điển đạt với Long Khoan. Nhưng, đối với Long Khoan mà nói thì, Sư hoàn toàn không lấy các hạnh này làm hạnh Bản nguyện. Nay, căn cứ vào nguyện thứ 19 và nguyện thứ 20 được điển đạt bởi Thân Loan thì hai Sư có điểm không giống nhau. Lại nữa, nguyện thứ 19 là Chư hạnh vãng sinh, nguyện thứ 20 là tự lực niệm Phật, cùng với Giác Du...thông nhau. Nhưng, các Sư thì cho rằng vãng sinh Báo Độ là thuộc về Các hạnh, nay Thân Loan chỉ trích là nhân của biên địa, thai sinh, thì đủ biết giữa hai thuyết lại có sự khác biệt.

---

cho nên gọi là Thai cung (胎宮). Nhưng chúng sinh ở trong cung điện này không thấy được sự lợi ích của Phật pháp, cho nên gọi là Thai cung. Vì nó giống với Thai sinh trong Tứ sinh.

<sup>407</sup> **Nan tư vãng sinh** (難思往生) giống như Nan tư nghị vãng sinh (難思議往生), là một trong ba loại vãng sinh được đề xướng trong Chân Tông Nhật Bản. Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức là nhờ lòng tin vào hoàng nguyện tha lực của Phật A Di Đà mà được vãng sinh. Do tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thật Báo Trang Nghiêm của Phật A Di Đà, đó chẳng phải là việc mà hàng phàm phu nói bàn, suy nghĩ mà có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh.

## Tiết 8: Nguyên Nhân Chính Của Sự Phát Sinh Ý Nghĩa Khác Nhau

Như vấn đề Các hạnh này có vãng sinh hay không vãng sinh vẫn còn vướng mắc chưa được rõ ràng, khiến cho giữa các môn hạ của Pháp Nhiên đưa ra nhiều thuyết khác nhau. Có liên quan đến vấn đề này, bản thân Pháp Nhiên là nhấn mạnh ý chỉ của Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật, khởi nguyên có liên quan đến vấn đề bỏ đi Các hạnh lành khác, mọi người phần nhiều là không hiểu rõ cho lắm. Đồng thời, các Sư ở Duệ Sơn (叡山)<sup>408</sup> ... cũng đều phản đối luận điểm chuyên tu niệm Phật này.

Trong tác phẩm Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Bí Sao của Duệ Sơn Hành Quán (行觀, *Gyōkan*, 1013–1073)<sup>409</sup>, quyển 1, chép: “Trong hàng đệ tử đồng môn có những bàn luận khác nhau như vậy. Pháp Nhiên Thượng Nhân cũng không lấy Các hạnh lành của A Di Đà Như Lai làm Bản nguyện

<sup>408</sup> Tức là gọi tắt của Tỉ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*).

<sup>409</sup> **Hành Quán** (行觀, *Gyōkan*, 1013–1073): Vị tăng sống vào giữa thời kỳ Bình An (平安), là con của Tiểu Nhất Điều Viện Đôn Minh (小一条院敦明, *Koichijōin Atsuakira*, 994–1051), thúc phụ của Viên Thành Tự Trường Lại Hành Tôn (園城寺長吏行尊). Sư sinh vào năm Trường Hòa thứ 2 (長和, *Chōwa*, 1013). Sư trụ ở Tôn Thắng Viện (尊勝院, *Sonshōin*) thuộc Cẩm Chức Trang (錦織庄, *Ōtssu-shi* 大津市 thuộc quận *Shigaken*, 滋賀県) nên được gọi là Cẩm Chức Tăng Chánh (錦織僧正, *Kinshoku-Sojō*, Tăng Chánh là chức vụ tối cao trong tổ chức Phật giáo có trách nhiệm lãnh đạo và chấn chỉnh hàng ngũ tăng ni cho phù hợp với qui định của giới luật). Sư theo Định Cơ (定基) vào chùa Viên Thành (園城寺) thọ lễ Quán đỉnh (灌頂). Năm Vĩnh Thừa thứ 3 (1048) được trao pháp nhãn, về sau nhậm chức Tăng Chánh (僧正) nhưng Sư từ chức vào năm Diên Cửu thứ 2 (1070). Sư được người đời xưng là Tân La Tam Lang (新羅三郎, *Shirasaburō*). Đệ tử của Sư có Lương Ý (良意)...

vãng sinh, mà chỉ lấy hạnh niệm Phật làm sự phán đoán của vãng sinh Bản nguyện. Đối với ý nghĩa Một hướng chuyên niệm thì mọi người tương truyền không giống nhau. Nhưng, trong Ba bộ Kinh của Tịnh Độ nói: Có sự vãng sinh của Các hạnh định và tán, không cần phải nhọc sức khảo xét mà lập ra những dị nghị như thế.” Đây chính là thuyết minh sự thật này. Lại nữa, trong tác phẩm Thập Vấn Đáp của phái Đông Đại Tự, chép: “Tạp hạnh bản nguyện là gì? Đáp: Nghi ngờ Ngũ trí của Phật mà dừng ở biên địa, có thể đạt được lợi ích thấy Phật nghe pháp.” Đây là kẻ dối gạt không có đạo tâm, vì muốn được Sơn Tự Pháp Sư... khen ngợi nên mới đưa ra thuyết này. Đây quả là không hiểu được Phật nghĩa, có thể thấy chỉ là những ngôn từ mang tính phiến diện.

## CHƯƠNG 17

# LUẬN VỀ ĐA NIỆM TƯƠNG TỤC VÀ TỰ LỰC, THA LỰC

### Tiết 1: Vấn Đề Nhất Niệm Đa Niệm, Tự Lực Tha Lực

Như những điều Pháp Nhiên đã đề cập ở đoạn văn trên, lấy xưng danh niệm Phật làm sinh nhân của Tuyển trạch Bản nguyện, để ca ngợi hạnh nghiệp của sự vãng sinh thì niệm Phật là đệ nhất. Trên thì niệm Phật suốt một đời, dưới đến mười tiếng, cho đến một tiếng niệm Phật, tin sâu thì đều nương vào nguyện lực của Phật mà được vãng sinh Báo Độ, khuyên mọi người suốt đời không nên biếng nhác, liên tục niệm danh hiệu của Phật Di Đà.

Trong số môn nhân của Pháp Nhiên, người tuân theo lời dạy của thầy mình, dẫn thân vào phương pháp trì danh niệm Phật cố nhiên là rất nhiều. Nhưng, trong đó người lấy thuyết Đa niệm tương tục (多念相續, *Tanensōzoku*) để sách tấn bản thân lại nghi ngờ Bản nguyện nên đề xướng giáo nghĩa mới Nhất niệm vãng sinh (一念往生, *Ichinenōjō*), chủ trương an tâm là Chánh nhân..... Vì lẽ này, phát sinh các vấn đề Nhất niệm (一念, *Ichinen*), Đa niệm (多念, *Tanen*), Tự lực (自力, *Jiriki*), Tha Lực (他力, *Tariki*)... Do đó, có sự đối lập giữa các phái.

Nói tóm lại, Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西)<sup>410</sup>, Tây Sơn Chứng Không (西山證空) và Thân Loan (親鸞)... chủ trương thuyết An tâm chánh nhân, chỉ trích Đa niệm tương tục là công hạnh tự lực. Trái lại với quan điểm này thì Trần Tây Thánh Quang, Trường Lạc Tự Long Khoan... chủ trương Đa niệm tương tục, bài bác Nhất niệm vãng sinh, trái lại với ý thầy mình, tự lập dị đoan. Trong đó, các phái lớn nhỏ lập nên luận thuyết tương đồng và dị biệt cũng rất nhiều. Giống như trăm hoa đua nở, khiến cho sự nghiên cứu về Tịnh Độ giáo đạt đến đỉnh điểm cao nhất.

## Tiết 2: Luận Về Tự Lực Tha Lực Của Thánh Quang

**T**hánh Quang coi Tự lực, Tha lực, Nan hành đạo, Dị hành đạo và hai môn Thánh Đạo, Tịnh Độ có cùng một ý nghĩa. Tức là Tự lực, Nan hành đạo (難行道) là Thánh Đạo Môn (聖道門) và Tha lực, Dị hành đạo (易行道) là Tịnh Độ môn (淨土門). Cho nên Nhất niệm là Tha lực, là Dị hành (dễ thực hành). Đa niệm là tự lực, được quy nạp thành Nan hành (khó thực hành). Sư soạn bộ Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp,

<sup>410</sup> **Hạnh Tây** (幸西, *Kōsai*, 1163-1247): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), hiệu là Thành Giác Phòng (成覺房, *Jōkakubō*), người đời sau gọi là Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西, *Jōkakubō-Kōsai*). Lúc đầu, Sư tu tập ở Tây Tháp Ti Duệ Sơn (比叡山西塔), về sau làm đệ tử của Đại sư Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Thời pháp nạn Thừa Nguyên (承元法難, *Shōgenhōnan*), Sư bị đày đến vùng Awa (阿波). Tại đây, Sư giáo hóa rất rộng rãi và đề xướng ý nghĩa của Nhất Niệm Vãng Sinh (一念往生, *Ichinen-Ōjō*), được tôn là Tổ của dòng Nhất Niệm Nghĩa (一念義, *Ichinengi*). Niên hiệu Bảo Trị năm đầu (寶治, *Hōji*, 1247), Sư tịch, thọ 85 tuổi. Trước tác của Sư có: Huyền Nghĩa Phân Sao (玄義分抄)

quyển Trung, chép: “Thành giáo một đời phân làm hai môn, lấy Ba bộ Kinh Tịnh Độ làm Tịnh Độ môn, các Kinh giáo khác làm Thánh Đạo môn. Thánh Đạo môn là Nan hành đạo, Tịnh Độ môn là Dị hành đạo.”

Lại nữa, tác phẩm Tịnh Độ Tông Hành Giả Dụng Ý Vấn Đáp (淨土宗行者用意問答) của Lương Trung (良忠), nêu ra khẩu truyền của Tiên Sư Thánh Quang: “Tiên Sư Thượng Nhân (tức Pháp Nhiên) có thuật rằng: Thuyết Tự lực là Thánh Đạo môn, là nương vào sức của ba nghiệp bản thân để cầu xuất li. Thuyết Tha lực là Tịnh Độ môn, là hành giả cầu sinh về Tịnh Độ, tự biết căn cơ mình không thể xuất li, cho nên nương vào Tha lực của Phật.”

Tác phẩm Tuyển Trạch Truyền Hoảng Quyết Nghi Sao (選択伝弘決疑鈔, *Senchaku-dengu-ketsugishō*), quyển 1, cũng chép: “Tự lực, Tha lực là sức Tam học của bản thân, gọi là Tự lực, sức Bản nguyện của Phật là Tha lực. Sự tu hành thuộc Thánh đạo, thỉnh Phật gia bị, hạnh ưa vui Tịnh Độ cũng là công hạnh ba nghiệp của bản thân; hành giả Thánh đạo là thành tựu công hạnh thuộc ba nghiệp, thỉnh Phật gia bị, cho nên gọi là Tự lực. Hành giả Tịnh Độ tin sâu vào Phật lực, là thuận với nguyện của Phật, tu hạnh niệm Phật, cho nên thuộc về Tha lực.”

Đây là bởi vì trong tác phẩm Vãng Sinh Luận Chú (往生論註, *Ōjōronchū*) của Đàm Loan chép: “Trong cõi đời ngũ trược không có Phật, nếu không có sự gia trì của Phật lực, chỉ dựa vào tự lực để cầu Bất thoái là Nan hành đạo. Lấy việc tin sâu vào nhân duyên vãng sinh Tịnh Độ của Phật, thì được Phật lực gia trì, vào được chánh định tự của Đại Thừa, gọi là Dị hành đạo.”

Lại nữa, tác phẩm Tuyển Trạch Tập dựa vào ý này, Nan hành, Di hành và Thánh đạo, Tịnh Độ, vẫn tự tuy có khác nhưng về mặt ý nghĩa là một. Xiển dương ý nghĩa vốn có của Tự lực, Tha lực, Nan hành đạo, Di hành đạo.

### Tiết 3: Thuyết Tam tâm Của Thánh Quang

Có liên quan đến sự giải thích Tam tâm thì cũng dựa vào thuyết của Pháp Nhiên. Trong ngoài tương ứng, không che đậy tai mắt của người khác. Tâm ấy chân thật, chí thành gọi là Chí thành tâm. Tin sâu vào Bản nguyện mà không nghi ngờ là Thâm tâm, không hồi hướng phát nguyện việc khác, đem tất cả hạnh nghiệp đã làm chuyên hồi hướng vãng sinh về Tây Phương là Hồi hướng phát nguyện tâm, gọi chung là tâm hành giả phát ra. Trong một tác phẩm mà Sư soạn đó là Mật Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn, lấy Tam tâm để phân biệt Tứ cú rất tỉ mỉ. Tứ cú như: Ban đầu hư nguyện sau chân thật, ban đầu chân thật sau hư nguyện... Trong Thâm tâm có phân tứ cú như Một hướng nghi tâm và Một hướng tín tâm.. Ban đầu nghi ngờ sau tin tưởng, ban đầu tin tưởng sau nghi ngờ.. Trong Hồi hướng phát nguyện tâm có phân tứ cú như: Có nguyện không có hạnh, không có nguyện mà có hạnh... Còn lập riêng sự sai biệt thuộc tứ cú như hồi nguyện Tây phương, hồi nguyện việc khác... biện minh mỗi mỗi công hạnh đều được vãng sinh hay không. Đồng thời thuyết minh Tam tâm thuộc Hoành (橫 ngang) và Tam tâm thuộc Thụ (豎 thẳng), đầy đủ Tam tâm thì vãng sinh, không đầy đủ Tam tâm thì không thể vãng sinh. Thánh Quang lại lấy Tam tâm để giải thích Niệm Phật và Hạnh khác, nếu người có đủ Tam tâm tu tập các hạnh lành khác, niệm Phật cũng được vãng



sinh Tịnh Độ. Vấn đề này, trong tác phẩm Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo, quyển 4, chép: “Tam tâm này cũng nhiếp cả định thiện.” Lại nữa, trong Tuyên Trạch Tập chép: “Tóm lại, nói chung là pháp của Các hạnh, nói riêng nương hạnh vắng sinh này.” Tức là kế thừa thuyết của Pháp Nhiên...

#### **Tiết 4: Luận về Tự Lực, Tha Lực Của Long Khoan**

**L**ong Khoan giải thích Thánh Đạo môn là Tự lực, Tịnh Độ môn là Tha lực, nhưng bỏ Thánh Đạo môn quay về với Tha lực, gọi là Tam tâm. Sự giải thích về Tam tâm của Sư rất khác với những gì Thánh Quang... đề xướng. Tức là phát Tam tâm đó quy nạp về Tha lực thì nhất định quy kết vào niệm Phật, quy kết về niệm Phật thì nhất định vắng sinh về Báo Độ do Bản nguyện thành tựu. Các hạnh lành khác đều là hạnh tự lực, tức là pháp vì không có đủ Tam tâm nên ở lại Chín phẩm biên địa, không thể vào được Báo Độ.

#### **Tiết 5: Thuyết Tam Tâm Của Long Khoan**

**N**ay sẽ trình bày ý nghĩa về thuyết Tam tâm của Long Khoan. Sư dựa theo tác phẩm Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa của Thiện Đạo, lấy Chí thành tâm làm tâm chân thật. Tâm chân thật là quy nạp về với tâm Bản nguyện lợi tha của Như Lai. Bởi lẽ, Bản nguyện thuộc chỗ quy về là chân thật. Sở dĩ, tâm phàm phu có thể quy về cũng được gọi là tâm chân thật. Nhưng, trong Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo, lấy sự tấn công của các nạn xấu xa trầm mỗi như tham, sân, tà ngụy, gian trá... đều bị coi như rắn độc, bò cạp. Dù có phát khởi ba nghiệp nhưng cũng gọi là hạnh thiện tạp độc, cũng

gọi là hạnh hư giả, không thể gọi là hạnh chân thật. Nếu như an tâm, khởi hạnh như vậy thì dù có khổ cực thân tâm, trong 12 thời cả ngày lẫn đêm, chạy mau làm lệ như cứu lửa cháy trên đầu thì cũng gọi là hạnh tạp độ. Dùng hạnh tạp độ này mà hồi hướng muốn vãng sinh về Tịnh Độ của Đức Phật kia thì nhất định không thể được. Giải thích tướng trạng của sự tu hành tự lực: Hàng phàm phu trong lòng phiền não xấu ác, tâm tính điên đảo hư giả không có phần nào chân thật, cho dù ngày đêm làm khổ nhọc thân tâm, phát khởi hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý thì cũng đều gọi là hạnh lành tạp độ tự lợi, không phải là nghiệp chân thật. Lấy những hạnh này hồi hướng, muốn được vãng sinh thì rốt cuộc không thể đạt được chí nguyện đó. Đây là bỏ đi căn cơ tự lực của hàng phàm phu, chuyên chỉ quay về bản nguyện chân thật lợi tha, gọi là Chí thành tâm.

Kế đến, Thâm tâm là tâm không nghi ngờ, tin sâu vào tín tâm thuộc bản nguyện Như Lai, tức là quy thuận với Bản nguyện. Tâm không nghi ngờ là tín tâm sâu sắc, tín tâm là do tin sâu vào sự chân thật của Bản nguyện. Lại tín ngưỡng rộng sâu vào biển nguyện không bờ bến của Đức Phật A Di Đà. Xét theo nguyện của sở tín này thì gọi là Thâm tâm, tức là đại thể đồng nghĩa với Chí thành tâm. Sự giải thích về ý nghĩa đầy đủ Tam tâm là: “Thành tâm và Thâm tâm chẳng qua chỉ là trên cùng một thể mà giả tạm lập thành ba tên gọi mà thôi.”

Sau cùng, Hồi hướng phát nguyện tâm: Tâm này có hai loại hồi hướng đó là Vãng tướng và Hoàn tướng. Trong Vãng tướng hồi hướng lại phân thành hai loại riêng biệt: Chỉ niệm Phật hồi hướng và Tu các hạnh hồi hướng. Tức là trong Văn

Tán Thiện Nghĩa Vãng Tướng Hồi Hương của Sư chép: “Ba nghiệp thân, khẩu, ý trong đời quá khứ và hiện tại đã tu các căn lành thế gian, xuất thế gian, và lấy căn lành của sự tùy hỷ, từ nơi tín tâm chân thật sâu xa mà hồi hướng nguyện sinh về cõi nước kia, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm. Hồi hướng hạnh khác có nghĩa là chuyên hướng về hạnh niệm Phật.

Lại nữa, phần dưới bản văn này, hồi hướng phát nguyện, nguyện vãng sinh là nhất định phải hồi hướng từ tâm quyết định chân thật, nguyện khởi tư tưởng được vãng sinh.” Đây chỉ xét về tướng người niệm Phật hồi hướng phát nguyện một cách chân chánh. Bởi vì, Long Khoan nói: căn cơ vãng sinh có hai loại: người chuyên niệm Phật và người chuyển hướng từ hạnh khác sang. Lại nữa, trong số người chuyển từ hạnh khác thì cũng có sự khác biệt giữa các hành giả tu theo Thánh Đạo và hành giả tạp tu. Trong đó, người chỉ tu niệm Phật ngay ban đầu trở về với Bản nguyện chân thật, chỉ thực hành niệm Phật. Người này nương vào lời nguyện thứ 18 được vãng sinh. Người tu theo Thánh Đạo môn hồi tâm chuyển hướng, trở về với Bản nguyện niệm Phật, nguyện hành trì giới Cụ túc là nương vào lời nguyện thứ 19 được vãng sinh. Người tu tạp hạnh chuyển tâm hồi hướng thì nương vào nguyện thứ 20 được vãng sinh. Căn cơ vãng sinh Tịnh Độ phân thành ba loại, phối hợp với 3 lời nguyện là nguyện thứ 18, 19 và 20 mà tạo thành. Nhưng, ở đây ý nghĩa phần sau đã đề cập trong Vãng tướng hồi hướng, tức là trong ba loại này thuyết minh người chỉ niệm Phật, với ý nghĩa mong được Thuận thứ vãng sinh. Phần đầu là nói về người tu tạp theo Thánh Đạo và Tạp hạnh hồi tâm chuyển hướng, thuyết minh ý nghĩa quay về với Bản nguyện niệm Phật. Sự giải thích Hồi hướng phát nguyện

như thế này có nghĩa là hồi tâm chuyển hướng, tức là chủ trương mới của Long Khoan. Chủ trương này phần lớn là căn cứ theo thuyết *Khai tam hội nhất* trong Kinh Pháp Hoa.

Long Khoan soạn tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Môn Vấn Đáp (散善義門問答), nói: “*Hạnh tạp độc, hạnh hư giả là hạnh xấu xa chán ghét, nay khi trở về với Đức Di Đà, trong gốc lành thấm nhuộm các độc phiền não tạp nhạp, nhưng vì được sức Bản nguyện bao phủ nên không thể trở thành sự chướng ngại.*” Lại nữa, tác phẩm Cụ Tam Tâm Nghĩa (具三心義), chép: “*Khi hồi hướng về tha lực thì Các hạnh đều quy nhập Bản nguyện, quyết định có thể vãng sinh. Dựa vào hạnh thiện tạp độc mà tất cả đều hồi tâm chuyển hướng thì được Tịnh hóa.*” Có thể thấy chính là kế thừa thuyết “Những điều các ông làm đều là Bồ-tát đạo” trong Kinh Pháp Hoa. Sự soạn tác phẩm Chứng Không Chi Niệm Phật Nhất Loại Vãng Sinh Nghĩa (証空之念佛一類往生義), có cùng quan điểm và phần lớn xuất phát từ thuyết này.

### **Tiết 6: Thuyết Niệm Phật Tự Lực Của Long Khoan**

**L**ong Khoan lấy Tam tâm quy nạp với Bản nguyện tha lực, gọi là Tam tâm tha lực, là Chánh nhân vãng sinh Báo Độ. Cho nên, không luận là Các hạnh khác, niệm danh hiệu Phật và đầy đủ Tam tâm tha lực, quyết định vãng sinh Báo Độ. Căn cứ theo việc niệm Phật thì cũng có sự khác biệt giữa Tự lực và Tha lực. Trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: “Người không phát khởi Tam tâm thì không phải là niệm Phật thuộc

Bản nguyện. Không phải niệm Phật thuộc Bản nguyện thì không thể sinh về cõi nước của Bản nguyện.”

Lại nữa, công hạnh niệm Phật có tự lực và tha lực. Người niệm Phật nguyện sinh về thế giới Cực Lạc dùng tâm tự lực xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, đây gọi là tâm tự lực. Tức là người mà thân không làm những điều xấu, miệng không nói dối, ý không vọng tưởng, dùng sức niệm Phật này để tiêu trừ tội nghiệp, nhất định được vãng sinh về cõi Cực Lạc. Đây gọi là hạnh tự lực. Niệm Phật tinh mật này gọi là niệm Phật tự lực. Nhưng, niệm Phật tự lực thì vãng sinh về biên địa, không thể đến được nơi Báo Độ do Bản nguyện tạo thành.

Thân Loan cũng lấy hạnh Chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà làm hạnh niệm Phật tự lực. Đây là nhân của Thai sinh biên địa, phần lớn là tiếp nhận thuyết của Long Khoan. Niệm Phật tinh cần như thế gọi là niệm Phật tự lực. Người niệm Phật mà thân không tự thận trọng, làm điều ác, gọi là niệm Phật tha lực. Nhưng, Long Khoan vẫn chưa nghĩ đến điều này rơi vào chỗ cực đoan. Niệm Phật tội ác là chỉ lấy sức tự lực ngăn ngừa ba nghiệp thân khẩu ý, do tiêu trừ tội nghiệp mà được vãng sinh, nên quy kết về với tự lực. Phần dưới đề mục của tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí bản Daigo (Đề hồ), chép: “*Người ác còn được vãng sinh hưởng gì kẻ thiện?*” Bản nguyện Di Đà phải dùng tự lực, xa rời sinh tử, không phải là phương tiện ban tặng cho người thiện, mà là thương xót hạng người ác cùng cực, bởi lẽ họ không có pháp môn nào khác để giải thoát sinh tử. Nhưng, Bồ-tát, Thánh nhân cũng nương vào đây để cầu vãng sinh. Hàng phàm phu, người thiện cũng nương vào nguyện này mà được vãng sinh,

huống gì hàng phạm phu tội ác, đặc biệt là nương vào tha lực của Đức Phật mà được cứu độ. Hiểu rõ làm ác là trụ trong tà kiến, ở đây phần lớn là kế thừa thuyết của phái Trường Lạc Tự (長樂寺 *Choraku-ji*). Nhưng, trong pháp ngữ Thán Dị Sao (歎異抄 *Tannishō*) của Thân Loan, chép: “Người thiện được vãng sinh, người ác cũng được vãng sinh. Cho nên, người đời thường nói: Kẻ ác còn được vãng sinh huống gì người thiện?”, Nhưng, người đời thường nói: “Kẻ ác còn được vãng sinh huống gì người thiện” giống như là “giả thuyết”, không phải chân thật. Thật tế là trái với ý chỉ của Bản nguyện.

Thuyết này có lẽ là thuyết của người chủ trương niệm Phật tự lực. Chủ trương như thế không những trái với điều răn dạy trong Thất Cá Điều Khởi Thịnh của Pháp Nhiên, mà cũng là trái với quy tắc chung của Phật giáo, không thể không nói là dị đoan. Đặc biệt là trong Tiểu Tiêu Tức (小消息) của Pháp Nhiên, chép: Người có tội còn được vãng sinh huống gì kẻ thiện. Nếu như luận bàn theo ý chỉ của Bản nguyện thì có thể nói là sự phi báng không thể tha thứ được.

### **Tiết 7: Thuyết Tam Muội Thấy Phật Của Thánh Quang**

Các Sư như Thánh Quang... chủ trương thuyết Đa niệm tương tục, phần lớn là chú trọng ở thực tiễn, mỗi ngày niệm Phật đếm vạn tiếng, liên tục không gián đoạn.

Tác phẩm Tiến Tu Niệm Phật Hành Nghi (進修念佛行儀) của Thánh Quang xác định có ba loại hành nghi: Tầm thường hành nghi (尋常行儀), Biệt thời hành nghi (別時行儀) và Lâm chung hành nghi (臨終行儀).

Không luận là thân tịnh hay bất tịnh, không luận là đi đứng nằm ngồi, thời gian, nơi chốn, các duyên, bình thường luôn niệm Phật liên tục gọi là Tâm thường hành nghi (尋常行儀).

Hạn định số ngày, trai giới, tắm rửa, thân mặc áo sạch sẽ, vào trong Đạo tràng, chuyên tâm niệm Phật, gọi là Biệt thời hành nghi (別時行儀).

Lúc lâm chung, đốt nhang đèn, mặt quay về hướng Tây, mong Đức Phật đến tiếp dẫn, một lòng niệm Phật, gọi là Lâm chung hành nghi (臨終行儀).

Đặc biệt là Biệt thời hành nghi, khuyên người ấn định thời gian thấy được Đức Phật. Tác phẩm Tịnh Độ Tông Yếu Tập, quyển 4, Biệt Thời Niệm Phật Điều, chép: “*Niệm Phật là cầu mong được Tam-muội thấy Phật, nhưng vì chậm chạp chưa có thể thấy Phật, nên dùng Biệt thời niệm Phật để được mau chóng thấy Phật.*” Tam muội Thấy Phật của việc mau chóng thấy Phật là nói theo phương diện Đốn cơ. Hạng Đốn cơ mới có thể lãnh thọ được điều này. Căn cơ tầm thường là Tiệm cơ, Tâm thường niệm Phật tuy cũng có thể thấy Phật, nhưng đối với căn cơ thuộc Biệt thời thì gọi là Tiệm cơ thấy Phật.

Khi trong tâm không có vọng tưởng thì thấy Phật. Hành giả tầm thường lúc niệm Phật, trong tâm có thể không có vọng tưởng, có thể thấy Phật, khi có vọng tưởng thì không thể thấy được Phật. Đây là do trong tác phẩm Quán Niệm Pháp Môn của Thiện Đạo, có pháp Biệt thời niệm Phật. Trong Đạo tràng, ngày đêm bó buộc nội tâm, chuyên tâm liên tục niệm Đức Phật A Di Đà, tâm và tiếng nối nhau liên tiếp, trong khoảng thời gian bảy ngày, chỉ ngồi và đứng, không được

ngủ nghỉ, cũng không lễ Phật, tụng Kinh như lúc bình thường, cũng không cầm chuỗi hạt, chỉ biết chấp tay.

Đây chính là căn cứ từ thuyết niệm Phật, mỗi niệm mỗi niệm khởi tư tưởng thấy Phật. Chứng minh Biệt thời hành nghi là tu tập dựa vào pháp của Bát Chu Tam Muội. Thánh Quang đặc biệt tuyên dương thuyết này. Có lẽ, với ý nghĩa cho là thấy Phật có thể thành tựu sự vãng sinh.

Tịnh Độ Tông Yếu Tập (淨土宗要集), quyển 2, dẫn sự vãng sinh được miêu tả trong Kinh Bát Chu Tam Muội: “Chỗ mong cầu của hành giả niệm Phật bằng cách miệng niệm danh hiệu là Tam muội thấy Phật. Cho nên, sự thành tựu hay không thành tựu của miệng xưng niệm Phật đều lấy việc phát đắc Tam muội làm chỗ thành tựu thấy Phật trong hiện đời.”

Thành tựu chính là thấy Phật. Nhưng, ở đây khi thấy Phật có nghĩa là thành tựu Khẩu xưng niệm Phật, từ Khẩu xưng niệm Phật thành tựu mà có thể thấy sự nghiệp vãng sinh được thành tựu. Thiệu Đạo thực chứng Bát Chu Tam muội, đương thời được tôn xưng là Đại đức Thân Chứng Tam-muội, là một sự thật trứ danh. Pháp Nhiên cũng phát đắc Khẩu xưng tam-muội, cảm thấy được Y báo và Chánh báo của cõi Cực Lạc, được ghi chép khá rõ ràng trong tác phẩm Tam Muội Phát Đắc Kí của Sư.

Thấy Phật là kết quả chân thành tha thiết của Đa niệm tương tục. Hành giả nương vào đây mới có thể đạt được sự thể nghiệm trên phương diện tôn giáo. Khi đạt đến cảnh địa này thì thân tâm cảm thấy an lạc, có được niềm tin quyết định đối với sự vãng sinh. Sở dĩ, không phải hàng đốn cơ thì không thể tu tập, nói khó khăn như vậy dĩ nhiên Thánh Quang nơi



tự thân đã có sự tu hành này rồi, cho nên nói không phải là người bình thường mà có thể tu trì được.

### Tiết 8: Thuyết Nghiệp Lâm Chung Thành Tựu Của Long Khoan

**L**ong Khoan chủ trương thuyết Thành tựu nghiệp vãng sinh lúc lâm chung, phàm phu được sinh về Báo Độ. Tức là một niệm lúc lâm chung đoạn trừ vô minh, chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn, xiển dương thuyết Lâm chung đoạn chứng. Sư soạn tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Môn Vấn Đáp (散善義門問答), quyển 6, chép: “Hạnh niệm Phật, sau khi phát tâm, khuyến tấn đạt đến kì hạn vãng sinh thì được Bất thoái chuyển.” Chân chánh nương vào Liên Hoa Đài tại một niệm ở lúc lâm chung, lấy một niệm tâm thường, nương vào Bản nguyện, thì chỉ có các tổ sư Thiện Đạo, Hoài Cảm (懷感, Ekan, ?-?)<sup>411</sup> mà thôi.

Người thuộc những công hạnh khác thì lấy sức tâm thường niệm Phật, do nương vào sức Bản nguyện mà sau cùng có thể thành tựu chánh niệm.

<sup>411</sup> **Hoài Cảm** (懷感, Ekan, ?-?). Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào thời nhà Đường, không rõ năm sinh và mất cũng như quê quán. Ban đầu Sư sống tại Thiên Phước Tự (千福寺) ở Trường An (長安), học Duy Thức và giới luật, thông các kinh điển, nhưng không tin vào nghĩa lí niệm Phật của Tịnh Độ. Sau Sư đến tham yết Thiện Đạo (善導), trình bày chỗ nghi vấn của mình, Thiện Đạo bèn giải tòa mới nghi, nên Sư nhập môn tinh tấn niệm Phật. Sau 21 ngày mà vẫn chưa thấy điềm lành, Sư tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực mà chết, nhưng bị Thiện Đạo ngăn cản. Từ đó về sau Sư chuyên tâm tinh thành niệm Phật và 3 năm sau thì cảm được linh ứng, thấy sắc vàng tướng ngọc, lại chứng được niệm Phật tam-muội, cho nên Sư soạn bộ *Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận* (釋淨土群疑論) 1 quyển, và viết xong thì thị tịch.

Lại nữa, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: “Nếu vô sinh nhẫn<sup>412</sup> đạt được khi ngồi trên Đài sen, mà không phải vô sinh nhẫn trên quả vị phàm phu thì không được sinh vào Báo Độ, phải biết nay đạt được vô sinh nhẫn thì được vãng sinh Báo Độ, đạt được vô sinh nhẫn tức là đoạn trừ địa vị vô minh.”

Tác phẩm Xả Tử Vấn (捨子問), quyển Thượng, chép: “Khi còn hơi thở nằm trên giường bệnh là hàng phàm phu còn đầy đủ tham sân. Khi ngồi kiết già trên đài sen Quán Âm tức là Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn. Một niệm lâm chung này nương vào niệm Phật lúc lâm chung mà vượt qua ác nghiệp trong trăm năm. Chính là thuyết minh xa lìa sinh tử từ vô thi về trước.” Sự vãng sinh này, đến một niệm lúc lâm chung mà thành tựu. Đó là lấy sự tương tục thường hằng của lúc bình sinh làm công tác dự bị, cho nên thành lập Đa niệm nghĩa.

Lại nữa, thuyết lâm chung đoạn chung là dựa theo giáo nghĩa của Thiên Thai Tông cho biết lí do mà hàng phàm phu có khả năng vào Báo Độ. Ngoài ra, so với thuyết của Pháp Nhiên có nhiều điểm không giống nhau. Nhưng, Thánh Quang... là người nỗ lực thực tiễn, chủ trương của Sư phần lớn là dựa vào thể nghiệm.

---

<sup>412</sup> **Vô sinh nhẫn** (無生忍, c: *wúshēng rěn*; j: *mushōnin*; s: *anutpattika, dharma-kṣkṣānti*): Nhận thức về sự không sinh. Còn gọi là Vô sinh pháp nhẫn (無生法忍). Tâm an trụ trong sự tinh ngộ về sự không sinh của các pháp; nhận thức toàn vẹn sự vô sinh. Trạng thái nhận thức sự không sinh không diệt nơi chính bản thân mình, ví như việc không bao giờ bị rơi trở lại trong trạng thái vô minh nữa.

## CHƯƠNG 18

# THUYẾT NHẤT NIỆM VĂNG SINH VÀ TƯ TƯỞNG BẢN GIÁC CỦA THIÊN THAI

### Tiết 1: Phái An Tâm Lãnh Giải

Chủ trương Nhất niệm vãng sinh phản đối Đa niệm tương tục. Chuyên cổ xúy An tâm lãnh giải là chủ yếu, thì có Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西), Tây Sơn Chứng Không (西山証空) và Thân Loan (親鸞). Trong đó, Nhất niệm nghĩa của Hạnh Tây là được đề xuất sớm nhất. Những điều mà Chứng Không và Thân Loan bị Hạnh Tây đánh bại cũng không phải là ít. Nhất niệm vãng sinh nghĩa vốn được hình thành từ tư tưởng một tiếng niệm Phật có thể vãng sinh. Cho rằng Đa niệm tương tục là tu hành tự lực, nên bị người theo Tha lực Bản nguyện hoài nghi, dả phá, đưa ra điều tất yếu để thuyết minh nội dung tín tâm tha lực, thậm chí đề xướng quan điểm An tâm lãnh giải (安心領解). Tác phẩm Niệm Phật Danh Nghĩa Tập (念佛名義集) của Thánh Quang, quyển Hạ, chép: “Có người lập Nhất niệm nghĩa, chỉ thuyết minh môn An tâm không niệm Phật vãng sinh, chỉ giải nói niệm Phật.”

Tác phẩm Duy Tín Sao (唯信鈔 *Yuishinshō*) của Thánh Giác (聖覺 *Seigaku*, 1167-1235)<sup>413</sup>, chép: “Đạo vãng sinh

<sup>413</sup> Thánh Giác (聖覺, *Seigaku*, 1167-1235) Vị tăng của Thiên Thai Tông sống vào thời đại Bình An (平安, *Heian*) và Liêm Thương (鎌倉,

*Tịnh Độ, trước tiên ở tại lòng tin. Nhân mạnh lòng tin quyết định, không chú trọng xưng niệm. Coi trọng số lần niệm Phật, không tin vào nguyện lực của Phật là lớn, là sâu xa.”*

Lại nữa, trong tác phẩm Tín Tịch Tuyển Trạch Yếu Quyết (信寂選擇要決), chép: “Trong một phái học giả, âm thầm tiến hành phá hoại tác phẩm Tuyển Trạch Tập, gây ra sự khó khăn. Tập sách này lại nói rõ giới hạn thích hợp của Khởi hành (起行), chứ chưa thuật rõ pháp môn An tâm (安心).” Tức là chỉ cho chủ trương của Hạnh Tây...

## Tiết 2: Nhất Niệm Nghĩa Của Hạnh Tây

Nay trước tiên sẽ bàn về Nhất niệm nghĩa của Hạnh Tây. Sư cho là miệng xưng một tiếng Phật hiệu, không phải là một niệm. Nghe được nguyện lực Phật trí mà lãnh giải (領解 am hiệu) được mới là một niệm. Khi tâm sinh khởi một niệm lãnh giải này thì quyết định vắng sinh. Tức là căn cứ theo Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chép: “Người nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, cho đến một niệm thì người đó được lợi ích lớn. Thế là đầy đủ công đức vô thượng, chỉ một niệm có công đức lợi ích lớn vô thượng.

---

*Kamakura*), là pháp huynh của Thân Loan Thánh Nhân (親鸞聖人), cháu của Đằng Nguyên Thông Hiến (藤原通憲). Cha là Trùng Hiến Pháp Ấn (澄憲法印). Sư cùng thân phụ mở dòng An Cư Viện để truyền giáo, cũng được gọi là Pháp Ấn An Cư Viện (安居院の法印). Sư xuất gia ở Tì Duệ Sơn (比叡山 *Hieizan*), theo học với Tĩnh Nghiêm (靜嚴) Trúc Lâm Phòng (竹林房) ở Đông Tháp Bắc Cốc (東塔北谷 *Tōtōkitadani*, nay là quận Shiga) Tì Duệ Sơn, kế thừa hai dòng Huệ Tâm (惠心) và Đàn Na (檀那). Về sau, Sư trụ ở An Cư Viện (安居院) thuộc Trúc Lâm Viện (竹林院), dốc sức thuyết kinh giảng đạo. Về sau, Sư thờ Pháp Nhiên làm thầy, quay về với Tịnh Độ Giáo. Sư soạn Duy Tín Sao (唯信鈔) để khuyên Niệm Phật Tha Lực. Sư tịch năm Gia Chân (嘉禎, 1235), thọ 69 tuổi.

Nhưng lại không hiểu Phật trí, Bất tư nghị trí, Bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, nghi ngờ, không tin tưởng những trí này. Như thế giống như người không tin tội phước mà tu tập căn lành, nếu nguyện vãng sinh về cõi kia thì những chúng sinh đầy sẽ vãng sinh vào trong cung điện bảy báu ở vùng biên địa cõi kia. Trong năm trăm năm không thấy Phật, không được nghe Kinh pháp. Vì hiểu được Phật trí nên một niệm quyết định là nhân chân chánh được sinh về Báo Độ.”

Nhất niệm và Phật trí của Sư liên hợp thành một thể, hiểu được Phật trí thì quyết định được vãng sinh. Sư soạn tác phẩm Huyền Nghĩa Phần Sao (玄義分抄 *Gengifunshō*), trong môn Biệt thời, chép: “Bi (xả) định thiện, thực hành tán thiện, bỏ các hạnh, thực hành xưng niệm (danh hiệu Phật), bỏ đa xưng, thực hành nhất xưng, bỏ chư Phật, hành việc Di Đà”. Chính là căn cứ theo thuyết của Kinh Pháp Hoa, Quán Kinh... Trong bốn loại Xả hạnh này thì hạnh cuối cùng (bỏ chư Phật, hành việc Di Đà) là thuộc Quán Kinh. Bỏ khẩu xưng, hành tâm niệm là căn cứ theo Đại Kinh. Việc này là chân thật. Biệt thời là môn khác, hạnh khác, chính là dựa theo thuyết của Kinh A Di Đà. Bỏ khẩu xưng niệm Phật được nói trong Quán Kinh là dựa vào thuyết của Đại Kinh. Hơn nữa, pháp tâm niệm này là chân thật, môn khác, hạnh khác chẳng qua chỉ là pháp Biệt thời ý (別時意)<sup>414</sup> mà thôi.

<sup>414</sup> **Biệt thời ý** (別時意, *kālāntarābhiprāya*). Chỉ cho Đức Như Lai dùng ý thú thuộc biệt thời để thuyết pháp. Còn gọi là Biệt thời ý thú (別時意趣), Thời tiết ý thú (時節意趣), là một trong Tứ ý thú (四意趣). Như tụng tri danh hiệu của Phật Đa Bảo thì quyết định ở nơi vô thượng Bồ-đề không còn lui sụt, hoặc nói người ta chỉ cần phát nguyện liền vãng sinh về cõi Phật An Lạc. Đây chính là Đức Như Lai vì khuyên răn những người lười biếng,

Cũng giống như vậy, dưới Biệt thời môn, Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Sao (觀經玄義分鈔) chép: “*Nam mô có nghĩa là Quy mạng, cũng là Phát nguyện hồi hướng. Nói A Di Đà Phật tức là hạnh của Ngài, vì hiểu được nghĩa này nên nhất định được vãng sinh.*”

Từ Quán Kinh đến chỗ *Nhất định được vãng sinh* trở về sau, lấy việc đầy đủ nguyện lực làm gốc, bất kể là đầy đủ hay không đầy đủ, phải biết niệm Nam mô A Di Đà Phật chính là Quy mạng, chính là phát nguyện, chính là hồi hướng, chỉ có Phật trí mới có thể hiểu được, trong một tâm đều đầy đủ. Nguyện hạnh vãng sinh của chúng sinh vốn đã đầy đủ trên danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật. Chúng ta không cần phải một lần nữa phát nguyện, quy mạng, hồi hướng, chỉ có Phật trí mới có thể hiểu được, một niệm được vãng sinh. Thuyết Phật thể tức là Hạnh của Chứng Không, Đại hạnh, Đại tín của Thân Loan đều là kế thừa ý này.

### Tiết 3: Nhất Niệm Nghĩa Thuộc Phật Trí

**T**ịnh Độ Pháp Môn Nguyên Lưu Chương (淨土法門源流章) của Ngưng Nhiên (凝然) nêu ra thuyết của Hạnh Tây: “*Đại Đức Hạnh Tây lập Nhất niệm nghĩa, nói nhất niệm là Phật trí nhất niệm, chỉ một niệm tâm của tâm Phật chân chánh. Phật trí nhất niệm là Bản nguyện Di Đà, tín niệm của hành giả và Phật tâm tương ứng. Tâm kế hợp với một niệm nguyện lực của Phật trí, Năng và Sở không hai, Tín và Trí chỉ có một, niệm niệm liên tục, quyết định vãng sinh.*”

---

không thích tu hành mà nói Biệt thời lợi ích, chứ không phải ngay lúc này được lợi ích.

Thiện Đạo nói: “*Biển trí nguyện của Di Đà sâu rộng mà không có bờ đáy.*” Trí nguyện là nêu ra cả nhân và quả của Đức Phật kia. Trí là do sự thù báo của Nhân mà cảm lấy quả thể. Nguyện là do Bốn mươi tám lời nguyện của Tâm mà thù báo nguyện hạnh nên được quả trí này. Đương thể của quả trí đều là tâm nguyện. Tâm nguyện thành tựu tức là Phật trí. Trên phương diện Trí thì có đủ nguyện lực xưa kia của chư Phật, cho nên chúng trí mà Phật Di Đà có, gọi là Trí nguyện. Đây gọi là một niệm tâm của Phật trí. Hạnh là tín tâm khế hợp với trí này, cho nên niệm niệm tức là tương ứng với Phật trí.

Lại dẫn chứng sơ lược kiến giải của Hạnh Tây: “Nói Hải (biển), Pháp của Nhất thừa dụ cho hai tiêu chí.” Nhất thừa tức là Hoằng nguyện. Hoằng nguyện tức là Phật trí. Phật trí tức là Nhất niệm. Hải là giống như các dòng nước chảy vào biển. Tất cả hàng phàm phu thiện và ác đều chảy vào trong biển trí nguyện của Đức Phật, đều được vãng sinh.

Phật trí được đề cập trong Kinh Vô Lượng Thọ mang ý nghĩa của Bản nguyện Di Đà. Phật trí là quả thể thù báo nhân hạnh của Bốn mươi tám lời nguyện mà chiêu cảm được. Trên phương diện Quả trí thì có đầy đủ các nguyện lực quá khứ. Thiện Đạo khi gọi là biển trí nguyện Di Đà, nêu ra Nhân nguyện và Quả trí. Tức là chỉ ra trên phương diện Quả trí có đủ nguyện lực của Nhân vị. Lại nói Nhất thừa hải, Nhất thừa tức là Hoằng nguyện. Hoằng nguyện tức là Phật trí, cũng nêu ra ý nghĩa của Trí nguyện. Như thế, Sư lấy Phật trí trong Kinh Vô Lượng Thọ để giải thích với ý nghĩa là sức Bản nguyện của Phật. Nhưng, Bản nguyện của Phật đạt đến *Cho đến một niệm*, tin hiểu ý chỉ này, chính là hiểu được ý nghĩa của Phật trí. Bỏ hạnh (xả hạnh) là căn cơ thuộc tự lực, khi chuyên tâm

quy thuận nguyện lực Di Đà thì khế hợp với Nhất niệm (một niệm) của Phật trí. Năng và Sở không hai, niệm niệm liên tục, tức là tướng vãng sinh vậy.

Tác phẩm Nhất Đế Ký (一帝記) của Hạnh Tây lại dẫn chứng Nguyên Lưu Chương (源流章)<sup>415</sup>, chép: “Năng độ (能度) của Như Lai là Tâm, Tâm tức là Trí. Sở độ (所度) là chúng sinh.” Quả đúng là Nhất niệm tâm, chúng sinh được độ cũng là Tâm, Tâm chính là Trí mà Trí là Sở độ. Cho đến hai dòng sông cũng là Tâm, con đường trắng (Bạch đạo) là Tâm, cũng chỉ là Nhất niệm tâm. Đây gọi là Chân thật tâm, cũng là Thâm tâm, cũng chính là Nguyện tâm, đầy đủ Tam tâm này thì nhất định được vãng sinh. Nói Năng độ của Như Lai chính là Nhất niệm. Sở độ của chúng sinh cũng là Nhất niệm. Cái chí cực của Phật trí và Nguyện lực cũng là Nhất niệm. Hạnh là tâm lãnh giải (am hiểu) cũng là Nhất niệm. Thể của Năng và Sở không hai. Ở đây chính là thuyết minh sự thành lập việc cứu độ chúng sinh.

#### **Tiết 4: Di Đà Và Phật Tính Của Bản Môn**

Hạnh Tây dẫn tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Hành Trạng Họa Đồ (法然上人行狀畫圖) quyển 29, chép: “*Pháp môn Tịnh Độ vốn là dẫn vào tông nghĩa Thiên Thai, kiến lập Tích môn Di Đà, Bản môn Di Đà. Mười*

<sup>415</sup> Nguyên Lưu Chương (源流章) gồm 1 quyển. Do Ngưng Nhiên (凝然) soạn, được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 84. Cuốn sách này lược thuật sự truyền bá về Tịnh Độ của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Tịnh Độ giáo Nhật Bản từ khi Pháp Nhiên khai tông trở về sau như giáo nghĩa khác biệt của Hạnh Tây (幸西), Long Khoan (隆寬), Chứng Không (證空), Thánh Quang (聖光), Giác Minh (覺明). Đây là nguồn tư liệu trọng yếu để nghiên cứu Tịnh Độ giáo.



*kiếp Chánh giác là Tích môn Di Đà. Bản môn Di Đà là Vô thi Bản giác Như Lai. Vì lẽ đó, cùng có đủ Phật tính như chúng ta hoàn toàn không khác biệt. Ở đây gọi là: nghe được một niệm, mọi việc đều đầy đủ.”*

Trong tác phẩm Quán Niệm Pháp Môn Tư Dụng Sao (觀念法門私用抄) của Trí Viên (智円, *Chien*, 976-1022)<sup>416</sup>,

<sup>416</sup> **Trí Viên** (智円 *Chien*, 976-1022): Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời nhà Tống, là Đại sư của phái Sơn Ngoại (山外派), Thiên Thai Tông (天台宗). Người Tiền Đường (錢塘 *Sentō*, nay là Hàng Châu 杭州 *Kōshū*), họ Từ (徐), tự Vô Ngoại (無外 *Mugai*), hiệu Tiềm Phu (潛夫 *Senpu*), còn có hiệu là Trung Dung Tử (中庸子 *Chūyōshi*). Năm 8 tuổi, Sư xuất gia ở chùa Long Hưng (龍興寺) Tiền Đường, ban đầu học Nho học, giỏi thi văn, sau theo sư Nguyên Thanh (源清 *Geisei*) chùa Phụng Tiên (奉先寺) học giáo quán Thiên Thai. Sau khi Nguyên Thanh thị tịch, Sư rời chúng ra ở một mình nghiên cứu Kinh luận, tìm tòi nghĩa quán, rồi cùng với đồng môn là Khánh Chiêu (慶昭), Ngô Ân (晤恩) xiển dương học thuyết của phái Sơn Ngoại, mở các cuộc tranh luận với các người đại biểu của phái Sơn Gia (山家派) là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮 *Shimeirarei*). Nhưng thông thường cho thuyết của Tri Lễ là Thiên Thai chánh thông mà chê bai phái Sơn Ngoại. Về sau, Sư ẩn cư ở sườn đồi Mã Nảo (瑪瑙) thuộc Cô Sơn Tây Hồ (西湖孤山) dưỡng bệnh, người đến theo học với Sư rất đông. Từ đó về sau, Sư chuyên trước tác. Sư cũng thông hiểu các thư tịch của Nho Gia như Chu (周), Khổng (孔), Tuân (荀), Mạnh (孟), Dương Hùng (揚雄), Vương Thông (王通)... Sư thường cho rằng dùng Nho giáo để tu thân, dùng Phật giáo để đối trị tâm, muốn dung hợp Tam giáo Nho (儒), Thích (釋), Đạo (道). Vì Sư soạn mười bộ Kinh sơ nên người đời tôn Sư là “Thập Bản Sơ Chủ” (十本疏主). Vì Sư ẩn cư ở Cô Sơn (孤山) nên người đời gọi Sư là Cô Sơn Trí Viên (孤山智圓).

Vào tháng 2 niên hiệu Càn Hưng (乾興) năm đầu (1022), Sư tự làm văn tế và thơ điệu xong rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 47 tuổi. Sư dạy hàng môn nhân dùng cái lu để liệm thi hài, rồi chôn tại sườn đồi nơi Sư ở. Năm Sùng Ninh (崇寧) thứ 3 (1104), vua Huy Tông (徽宗) ban thụy hiệu là “Pháp Huệ Đại Sư” (法慧大師).

Trước tác của Sư có: *Nhàn Cư Biên* (閑居編) 60 quyển (hiện còn 51 quyển), *Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa Biểu Trưng Kí* (金光明經玄義表徵記) 1 quyển, *Văn Thủ Bát Nhã Kinh Sơ* (文殊般若經疏), *Di Giáo*

quyển 4, chép: “Trong một niệm, danh hiệu Di Đà trong mười kiếp Chánh giác kiến lập sự tiếp dẫn chúng sinh là Di Đà thuộc Tích môn. Danh hiệu Phật Đà ở vị trí này không nói Vãng sinh. Bản môn Di Đà là Đức Phật chí cực của Vô thị vô chung, khi đạt được một niệm tâm Di Đà này phát khởi mà nói là vãng sinh.” Căn cứ theo quan điểm này thì Hạnh Tây kiến lập Di Đà có sự khác biệt giữa Bản môn và Tích môn. Di Đà thành tựu Chánh giác trong mười kiếp là Di Đà Tích môn, Vô thị Bản giác Như Lai là Di Đà Bản môn. Di Đà Bản môn cùng với chúng ta vốn có đủ Phật tính, cùng một thể. Một khi thấu triệt điều gọi là đạt được một niệm tâm này thì quyết định nói *Có thể vãng sinh*.

Lại nữa, trong tác phẩm Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Bí Sao (觀經玄義分秘鈔) của Hành Quán (行觀), quyển 1, đề cập đến Hạnh Tây nói ở phần Lưu Thông trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “lấy thuyết nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, vui mừng hơn hờ, cho đến một niệm làm ý chính cao tột nhất trong Kinh.” Một niệm này là một niệm nhỏ bé (芥爾) giới nhĩ) được vào Thiên Thai, kiến lập Nhất niệm nghĩa.

---

*Kinh Sớ* (遺教經疏), *Thụy Ứng Kinh Sớ* (瑞應經疏), *Bát Nhã Tâm Kinh Sớ* (般若心經疏), *Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú* (四十二章經注), *Bát Tư Nghị Pháp Môn Kinh Sớ* (不思議法門經疏), *Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ* (無量義經疏), *Quán Phổ Hiền Hành Pháp Kinh Sớ* (觀普賢行法經疏), *A Di Đà Kinh Sớ* (阿彌陀經疏), *Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ* (首楞嚴經疏), *Niết Bàn Kinh Sớ Tam Đức Chỉ Quy* (涅槃經疏三德指歸) 20 quyển, *Duy Ma Kinh Lược Sớ Thủy Dụ Kí* (維摩經略疏垂裕記) 10 quyển, *Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ Cốc Hường Sao* (首楞嚴經疏谷響鈔) 5 quyển, *Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Sách Ẩn Kí* (金光明經文句索隱記) 1 quyển, *Niết Bàn Huyền Nghĩa Phát Nguyên Cơ Yếu* (涅槃玄義發源機要) 1 quyển, *Thập Bất Nhị Môn Chánh Nghĩa* (十不二門正義) 1 quyển, *Quán Niệm Pháp Môn Tư Dụng Sao* (觀念法門私用抄) ..... tất cả hơn 270 quyển.

Một niệm nhỏ bé là một niệm vọng tâm trong năm ấm hiện tiền của hàng phàm phu chúng ta, có đầy đủ thật tướng các pháp của Thập giới tam thiên. Quán sát tâm tính xưa nay của hàng phàm phu chính là thể Viên thường đại giác (圓常大覺)<sup>417</sup>. Những lí luận này dường như chưa phải là một quan điểm nhất trí. Căn cứ theo lý chúng sinh và Phật không hai, hàng phàm phu chúng ta khi được ngộ thì vốn là Phật. Vì hiểu nội dung này đồng nhất, cho nên không thể không nói thuyết Hạnh Tây kiến lập, hoàn toàn căn cứ thuyết Pháp môn Bản giác (本覺 *Hongaku*)<sup>418</sup> của Thiên Thai.

### Tiết 5: Tư Tưởng Bản Giác Của Thiên Thai

**B**ởi vì, thuyết Tâm, Phật, Chúng sinh cả ba không có sai khác chính là thuyết mà được các Đại sư của Thiên Thai cật lực đề xướng. Đặc biệt là tại Nhật Bản, ở Tỉ Duệ Sơn thời Trung cổ đã sản sinh ra hai phái là Huệ Tâm và Đàn Na, đều cổ xúy tư tưởng Bản giác là một sự thật nổi tiếng (nói chung Phái Huệ Tâm là Pháp môn Bản giác, Phái

<sup>417</sup> Thể Đại giác viên mãn, vĩnh hằng.

<sup>418</sup> **Bản giác** (本覺 *Hongaku*) Đức tính giác ngộ sáng suốt mọi chúng sinh đều có như là bản tính của chúng, có nghĩa sự giác ngộ là điều gì đó không thể đạt được, hay như là một mục tiêu bên ngoài, mà nó hiện hữu rất thực ngay ở đây và trong giây phút hiện tại, do vậy nên mọi người chỉ cần nhận biết về nó. Đây là ý niệm thường được diễn đạt trong các kinh văn Đại thừa phát xuất ở Đông Á như luận Đại thừa khởi tín và kinh Viên Giác. Vì ở đây không có những thuật ngữ trực tiếp mang tinh thần Ấn Độ để diễn đạt tận căn nguyên ý niệm này, nên dẫn đến sự tán đồng những kinh văn có nguồn gốc Á Đông này. Đặc biệt trong luận Đại thừa khởi tín, nền tảng học thuyết này được phát triển rất chi tiết; trong đó giải thích một cách tương phản với Bản giác là Thủy giác (始覺), như là tính giác siêu việt đối đãi nhị nguyên, đối nghịch là Bất giác (不覺).

Đàn Na là Pháp môn Thủy giác. Kỳ thật cả hai phái này đều cổ xúy tư tưởng Bản giác).

Tư tưởng Bản giác đối với pháp môn Thủy giác là nói từ Nhân mà hướng đến quả. Chúng sinh vốn có tính giác, lập tức nhận thức được chính là Đức Phật chí cực vô thi. Có nghĩa là hàng phàm phu chính là Như Lai Bản giác. Chúng ta vì không hiểu được lẽ này nên tự mình hủy hoại châu báu, bàng hoàng trong cảnh nghèo khổ. Một khi nghe được lý này, tâm ý hiểu rõ thì Như Lai Bản giác vô thi lập tức hiện thành.

Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017) viết Châm Song Chi Trung Nhất Niệm Thành Phật Sự Điều (枕雙紙中一念成佛事條), nói: “*Ngay nơi danh từ, gặp thiện tri thức, nghe được giáo pháp siêu việt, ngay nơi đương tọa biết tự thân tức là Phật, bèn không có cầu nơi khác, liền trụ trong đại hội bình đẳng, tức là giải, tức là hành, cũng tức là chứng, chỉ trong khoảnh khắc một niệm liền thủ chứng, như trở bàn tay. Ý của Viên giáo là Văn, Tư, (Tu) Hành. Chứng chỉ ở một khoảnh khắc, không phải từ một vị chuyển đến một vị. Khi gặp được giáo pháp thì gọi là Chứng.*”

Tối Trừng (最澄, *Saichō*, 767-822)<sup>419</sup> soạn bộ Thiên Thai

<sup>419</sup> **Tối Trừng** (最澄, *Saichō*, 767-822): Vị tăng sống dưới thời Bình An (平安, *Heian*), vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản, tục danh là Tam Tân Thủ (三津首), tên hồi nhỏ là Quảng dã (廣野), húy là Tối Trừng (最澄), thông xưng là Căn Bản Đại Sư (根本大師), Sơn Gia Đại Sư (山家大師), Duệ Sơn Đại Sư (叡山大師), người vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken), cha là Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝), mẹ không rõ họ tên. Dòng họ Tam Tân Thủ là dòng họ di cư sang Nhật, tương truyền là hậu duệ của Hiếu Hiến Đế nhà Hậu Hán. Năm 7 tuổi, Sư đến trường làng học các môn âm dương, y phương, công xảo. Đến năm 12 tuổi, Sư theo làm đệ tử của Đại Quốc Sư Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*) ở Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*), chuyên tu học về Duy Thức cũng như Thiên pháp. Năm 15 tuổi, Sư xuất gia, chính thức trở thành vị tăng của Quốc Phận Tự

Pháp Hoa Tông Ngưu Đầu Pháp Môn Yêu Toán (天台法華宗牛頭法門要纂), chép : “*Một niệm của phàm phu là lý của Như Lai tạng, tri kiến như thế chính là thành Phật trên danh tự. Hiện thị Đức Phật chân thật của Bản giác chỉ ở trong một niệm của ta. Giác ngộ Phật thể của tâm tính, thủ chứng chi trong khoảnh khắc ngắn ngủi.*”

và lấy hiệu là Tỏi Trưng. Vào mùa xuân năm thứ 4 (785) niên hiệu Diên Lịch (延曆), Sư tham gia giới đàn ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), thọ cụ túc giới; rồi vào trung tuần tháng 7 năm ấy, Sư quán sát sự vô thường của cuộc đời, nên vào trong núi Nhật Chi Sơn (日枝山) dựng thảo am ở trong vòng 7 năm trường, biến thảo am ấy thành chùa và lấy tên là Nhất Thừa Chi Quán Viện (一乘止觀院). Đến năm thứ 23 (804) niên hiệu Diên Lịch, Sư được ban sắc chỉ cho nhập Đường cầu pháp và năm sau thì trở về nước. Từ đó Sư bắt đầu nỗ lực xiển dương giáo pháp Thiên Thai Tông. Vào năm 806, Sư dâng biểu lên triều đình để xin chấp nhận cho Thiên Thai Tông là một trong những tông phái chính đương thời, và cuối cùng được hứa khả. Rồi đến năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân (弘仁), Sư cũng dâng biểu xin thành lập giới đàn Đại Thừa trên Tỳ Duệ Sơn. Nhưng vì các tông phái khác phản đối kịch liệt, nên trong khi còn sinh tiền thì cái mộng kiến lập giới đàn của Sư vẫn không trở thành sự thật. Tuy nhiên, sau khi Sư thị tịch được 7 ngày thì nhận được chiếu chỉ chấp thuận cho thành lập giới đàn. Vào năm thứ 13 (822) niên hiệu Hoàng Nhân, Sư thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi. Vào năm thứ 8 (866) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), Sư được ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Về mối quan hệ với Thiên, vào năm thứ 20 (804) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), Sư thọ nhận từ Tiêu Nhiên (儵然) dòng huyết mạch phú pháp của hai nước Đại Đường và Thiên Trúc và pháp môn của Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); cho nên sau khi trở về nước, vào năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân, Sư viết cuốn *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* (內證佛法相承血脈譜). Tông phong của Sư là sự dung hợp của 4 tông Viên Mật Giới Thiên, đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho sự hưng khởi của Thiên Tông dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) sau này. Trước tác của Sư có *Thủ Hộ Quốc Giới Chương* (守護國界章) 3 quyển, *Chiếu Quyền Thật Kính* (照權實鏡) 1 quyển, *Sơn Gia Học Sinh Thức* (山家學生式), *Hiển Giới Luận* (顯戒論) 3 quyển, *Pháp Hoa Tú Cú* (法華秀句) 3 quyển, *Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập* (傳教大師全集) 5 quyển, *Thiên Thai Pháp Hoa Tông Ngưu Đầu Pháp Môn Yêu Toán* (天台法華宗牛頭法門要纂), v.v...

Lại nữa, cùng một trước tác Tương Truyền Nhật Kí (相傳日記) của Tu Thiền Tự (修禪寺 *Shuzen-ji*) chép: “*Bản giác liên tục tu đại hạnh là không phải ngoài Giải (sự thấu hiểu), mà có riêng Hạnh có thể tu tập. Nhưng ngay ở nơi danh tự mà hiểu được, biết tất cả pháp đều là Phật pháp, đều nói sự hiểu biết liên tục này gọi là tu tập Đại hạnh. Tức là nghe nơi tự thân tức là lí của Phật, nếu có thể hiểu được thì lập tức trụ trong Đại hội bình đẳng, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng. Ngoài Giải ra thì không có hạnh khác có thể tu. Khi gặp được giáo pháp thì lập tức thật chứng.*”

Nhưng, hai phái Huệ Tâm và Đàn Na chủ yếu phát triển ở thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Nay dẫn các thư tịch phần lớn là liên quan đến sự hư ngụy của người đời sau. Như Hạnh Tây và người đồng môn là Pháp Bản Phòng Hạnh Không (法本房行空)<sup>420</sup> chủ xướng giáo nghĩa về Thường Tịch Quang Độ, và Thánh Quang chất vấn Pháp Nhiên có phải nên tin vào thuyết Cảnh tượng viên dung, đều là thuộc về pháp môn truyền khẩu của phái Huệ Tâm, được biết là khi Pháp Nhiên còn tại thế giảng nói cho họ.

Nay, Hạnh Tây kiến lập Di Đà thuộc hai môn, Bản môn và Tích môn, nghe được Di Đà thuộc Bản môn và Phật tính mà chúng ta vốn có là hoàn toàn không có sai khác. Đạt được

---

<sup>420</sup> **Hạnh Không** (行空 *Gyōkū* ?—?) Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào cuối thời Bình An (平安 *Heian*) đến đầu thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), hiệu là Pháp Bản Phòng Hạnh Không (法本房行空), người Mỹ Tác (美作 *Mimasaku*). Sư theo hầu Pháp Nhiên học Tịnh Độ giáo. Đến năm 1204, Sư ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy. Sư chủ xướng Nhất Niệm Nghĩa (一念義), tức là ý nghĩa vãng sinh về cõi Thường Tịch Quang. Đến năm 1206, Sư gặp pháp nạn Kiến Vĩnh, và bị lưu đày đến vùng Sado (佐渡).

tâm này ở ngay tại một niệm thì quyết định vãng sinh. Ngay nơi danh tự mà nghe được giáo pháp Đốn cực. Nếu biết tự thân là Phật thì trụ trong Đại hội bình đẳng, cùng với quan điểm này có chung một ý nghĩa.

Lại nữa, ngoài việc niệm Nam Mô A Di Đà Phật ra, không quy y với những vị Phật khác, không phát nguyện khác, không hồi hướng về trụ xứ khác, chỉ lãnh ngộ được Phật trí, đều đầy đủ trong một tâm. Không cần hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng. Không tu tập hạnh khác ngoài Giải là cùng một ý nghĩa. Nói nghiệp lúc bình sinh thành tựu, nói vãng sinh tức là thành Phật đều là căn cứ theo chủ trương của nghĩa lý này. Tóm lại, Phái An tâm lãnh giải là hấp thu pháp môn Bản giác của Thiên Thai, sửa đổi mà thành tông nghĩa của pháp môn Tịnh Độ.

### Tiết 6: Di Đà Của Bản Môn Và Chỉ Có Một Thừa

**T**huyết Bản Môn và Tích môn về Di Đà trước đây đã từng là thuyết được đề xướng của các Đại sư Thiên Thai Nhật Bản.

Trong tác phẩm Giảng Diễn Pháp Hoa Lược Nghi (講演法華略儀) của Viên Trân, quyền Thượng, chép: “*Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây là thọ mạng chân thật dài lâu được giảng thuyết trong phẩm Như Lai Thọ Lượng của Kinh Pháp Hoa*”. Trong tác phẩm Niệm Phật Bảo Hiệu (念佛寶號) của Giác Vận (覺運, *Kakuun*)<sup>421</sup>, chép: “*Vị Phật mới thành Già-*

<sup>421</sup> Giác Vận (覺運, *Kakuun*, 953-1007) Vị tăng của Thiên Thai Tông sống vào giữa thời đại Bình An (平安) của Nhật Bản. Sư người Kyōto (京都), con của Đằng Nguyên Trinh Nhã (藤原貞雅), là Tổ sư của dòng Đàn Na (檀那流, *Dannaryū*), còn được gọi là Đàn Na Tăng Đô (檀那僧都, *Danna-*

da không phải là Phật chân thật, Đức Phật Di Đà ở thế giới Cực Lạc được nêu ra như là ví dụ điển hình cũng là Thùy tích (垂迹, *Suijaku*)<sup>422</sup>, hoàn toàn không phải chân thật.”

Sōzu), Đản Na Tăng Chánh (檀那僧正 *Danna-Sōjō*), Đản Na Viện Tiên Đức (檀那院先德 *Dannain-sentoku*). Sư xuất gia tại núi Tỉ Duệ (比睿山 *Hieizan*) thờ Từ Huệ Tăng Chánh (慈惠僧正 *Jikei-Sōjō*) làm thầy, nghiên cứu giáo học Thiên Thai, tư chất thông minh, đọc rất nhiều thư tịch các tông phái. Về sau, Sư ở Đản Na Viện (檀那院 *Dannain*) Đông Tháp (東塔 *Tōtō*) cùng với Nguyên Tín (源信 *Genshin*) của Huệ Tâm Viện (惠心院 *Eshinin*) thuyết giảng giáo học. Mặc dù hai người đều lấy niệm Phật làm tông, nhưng dòng phái thì khác nhau cho nên có sự khác biệt về dòng Đản Na (檀那流 *Dannaryū*) và dòng Huệ Tâm (惠心流 *Esinryū*). Sư từng tu học Mật Giáo, thọ lãnh pháp Bí Mật Quán Đảnh (秘密灌頂 *Himitsukanjō*) từ Thành Tín Thượng Nhân (成信上人). Sau khi Thành Tín tịch, Sư lại theo Trì Thượng Hoàng Khánh (池上皇庆) nghiên cứu tu tập và thấu suốt được yếu chỉ sâu xa. Lúc đó Hoàng Khánh chưa đầy 30 tuổi mà Sư đến cầu học nên người đời rất thán phục Sư có tính “Bất si hạ vấn” (Không thẹn hạ mình để cầu học).

Năm Trường Bảo thứ 5 (1003), Sư nhận chức Thiếu Tăng Đô, năm sau, thăng chức Đại Tăng Đô. Năm Khoan Hòa thứ 4 (1007), Sư tịch, thọ 55 tuổi.

Trước tác của Sư có: *Quán Tâm Niệm Phật* (觀心念佛), *Thảo Mộc Phát Tâm Tu Hành Thành Phật Nghĩa* (草木発心修行成仏義), *Từ Huệ Đại Tăng Chánh Truyện* (慈惠大僧正傳), *Huyền Nghĩa Sao* (玄義鈔), *Viên Đốn Giáo Kham Văn* (円頓戒勸文), *Tứ Chung Tam Muội Tư Kí* (四種三昧私記)...

<sup>422</sup> **Thùy Tích** (垂迹) nghĩa là do bản thể của Phật và Bồ-tát thị hiện các loại thân để cứu độ chúng sinh. Loại tư tưởng này bắt nguồn từ thuyết Bản Tích Nhị Môn (本迹二門) của Kinh Pháp Hoa và Bản Địa Gia Trì (本地加持) của Kinh Đại Nhật (大日經). Như những điều được nói trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng và trong Tứ Trưng Mạn Đà La Thai Tạng Giới của Kinh Đại Nhật chính là sự biểu hiện đầy đủ tư tưởng này. Pháp thân và Báo thân trong ba thân là Bản địa, Hóa thân là Thùy tích. Đứng về phương tiện Thùy tích mà nói thì các trời, các thần ở viện Ngoại Kim Cương thuộc lớp thứ 4 của Thai Tạng giới, Kinh Đại Nhật, trong tín ngưỡng của Ấn Độ thời xưa, đều là Thùy tích của Đại Nhật Như Lai.

Phật giáo Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh tư tưởng “Bản Địa Thùy Tích” này. Vì lúc Phật giáo mới truyền vào Nhật Bản, để dung hợp với tư tưởng Thần Đạo cổ hữu truyền thống của Nhật Bản, các vị tăng như Hành Cơ, Tối Trưng, Không Hải mới đề xướng tư tưởng này, cho rằng Phật và Bồ-



Lại nữa, trong tác phẩm Pháp Hoa Can Yếu Lược Chú Tú Cú Tập (法華肝要略注秀句集) của Tối Trùng (最澄) soạn, quyển Hạ, chép: “*Vị Vương tử thứ chín trong số mười sáu vị Vương tử là Di Đà thuộc Tích môn. Phật Thích Ca Mâu Ni thuộc Bản địa vô tác là Di Đà của Bản môn. Đức Di Đà được quảng diễn trong các Kinh như Quán Kinh... tức là Di Đà của Tích môn. Di Đà của Bản môn Pháp Hoa và Di Đà thường được nói đến, là không có sự khác biệt.*”

Căn cứ theo những điều được trình bày phạn trên thì thuyết Di Đà Bản môn và Tích môn của Hạnh Tây cũng là hấp thu giáo nghĩa của các Đại sư của Thiên Thai Tông mà hình thành. Trong tác phẩm Huyền Nghĩa Phân Sao Nhị Thừa Môn (玄義分抄二乘門) của Hạnh Tây, chép: “Tất cả Nhân hạnh của Phật, Tổng (chung) nguyện và Biệt (riêng) nguyện đều là Thùy tích lợi sinh, là phương tiện của Quả hậu (果後)<sup>423</sup> đầy đủ Bản môn và Tích môn được mô tả trong Kinh Pháp Hoa, như trong Kinh Hiền Ngu trình bày...”. Lợi sinh, Phương tiện là thế nào? Phương tiện của Tổng nguyện là Biệt nguyện, phương tiện của Biệt nguyện là Di Đà. Phương tiện 48 lời nguyện là niệm Phật vãng sinh. Phương tiện của mười niệm là Một niệm. Cho nên, Quán Kinh chép: “Chư Phật trong ba đời lấy nghiệp thanh tịnh làm Chánh nhân.” Lấy thuyết trong Bát Chu Tam Muội thì: “Chư Phật trong ba đời trì niệm Tam muội A Di Đà Phật đều được thành Phật.”

---

tất trong Phật giáo là Phật “Bản địa”(Phật gốc) còn các thần của Thần Đạo Nhật Bản là Phật “Thùy tích” (Phật ngọn, Phật hóa thân). Đó là khởi đầu tư tưởng “Thần Phật Tập Hợp” của Phật giáo Nhật Bản.

<sup>423</sup> **Quả Hậu** (果後) sau khi đắc Phật quả. Tác phẩm Văn Cú Kí (文句記), chép: Xưa ở nơi các giáo, vì thấy không giống nhau, mà sinh nghi ngờ, nên không biết được phương tiện quả hậu.

Mười kiếp Chánh giác há không phải là lời nói thành thật sao? Nhưng Vô duyên đại từ của sự giác hạnh viên mãn nhiếp thủ chúng sinh thường bị chìm đắm trong biển khổ sanh tử, vãng sinh về cõi Phật nơi Báo thân thường trụ, là mở ra hiển bày cái trí rộng lớn của Đại Thừa. Chư Phật, Bồ-tát trong quá khứ, hiện tại, vị lai do đó mà vận chuyển Đại Thừa này để vượt qua biển khổ sanh tử, chứng nhập quả vị Thánh đạo. Từ vô thủy cho đến nay, chỉ do một thừa này không có hai thừa khác. Đây chính là Di Đà Như Lai lấy 48 lời nguyện, mười niệm vãng sinh, Thù tích làm lợi ích chúng sinh, làm phương tiện của Quả hậu. Di Đà Bản môn cho thấy chỉ có một niệm thuộc Nhất thừa. Bởi vì, chỉ có một niệm này mà gọi là pháp chân thật. Tức là chư Phật ở nhân vị phát hai loại nguyện Tổng nguyện và Biệt nguyện, trong vô lượng kiếp lâu xa tu hành thành Phật, gọi đây là chân thật. Sở dĩ, chỉ có sự lợi sinh của Thù tích, chẳng qua là phương tiện thuộc Quả hậu. Căn cứ theo Kinh Bát Chu Tam Muội, chép: *“Chư Phật trong ba đời đều trì niệm Tam muội Di Đà mà thành Phật, nhằm hiển thị Phật Di Đà kia không phải là Đức Phật mới của mười kiếp chánh giác, tức là Đức Như Lai thuộc bản giác từ vô thủy vô chung. Dùng phương tiện Quả hậu cũng không ngoài thân giáo hóa chúng sinh. Sở dĩ, Bốn mươi tám lời nguyện, một niệm vãng sinh ... của Phật Di Đà kia há không phải là lời chân thật sao? Chỉ có một thừa là pháp chân thật, không hai cũng không ba. Chư Phật trong ba đời đều do một niệm của Tam muội niệm Di Đà này mà thành Phật, chúng sinh thường bị chìm đắm trong sinh tử cũng do một thừa chân thật duy nhất này mà có thể vãng sinh về cõi Phật của Báo thân thường trụ.”*

Như thế, Hạnh Tây lấy một niệm để hiển thị Di Đà bản môn, đồng thời, lấy Bốn mươi tám lời nguyện, Mười niệm vãng sinh... làm lợi sinh của Tích môn, tức là hiển thị một niệm chân thật chẳng qua chỉ là phương tiện độ sinh. Cho là nhiều niệm không có ích lợi, đây gọi là tự lực khó thực hành, mà hoài nghi Bản nguyện của Đức Phật. Phải kiến địa từ pháp môn Bản giác, bỏ đi sự thông hiểu các sự tu hành khác là pháp môn Thủy giác không liễu nghĩa. Chỉ một lòng bám chắc tư tưởng Bản giác, không xem văn hiến của các tổ, mạnh mẽ chủ trương giáo nghĩa mới Một niệm vãng sinh, là điểm đặc trưng của Sư. Lại nữa, do chủ trương này mà thấy được sự phát triển biến thiên của giáo nghĩa Tịnh Độ, không thể không nói là một sự thật rất thú vị.

## CHƯƠNG 19

# TAM TÂM LÃNH GIẢI VÀ THUYẾT PHẬT THỂ TỨC HẠNH

### Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Tây Sơn

**H**ạnh Tây dựa vào tư tưởng Bản giác của Thiên Thu để xướng giáo nghĩa mới về Một niệm Phật trí. Phật Nhiên và phái Chánh Thống môn hạ của Sư cật lực bài xích, cho giáo nghĩa này là dị đoan. Mặc dù như thế, Chứng Không, Thân Loan... lại đồng tình với giáo nghĩa này, càng tiến sâu một bậc để tham cứu vấn đề An tâm lãnh giải. Bởi lẽ, Hạnh Tây cho là, hàng phàm phu chúng ta là Đức Như Lai thuộc Bản giác vô thi. Khi hiểu được lí này tức là quyết định vãng sinh. Bốn mươi tám lời nguyện là phương tiện thuộc Thù tích, không phải là chân thật. Đây chính là nói theo pháp môn Bản giác. Đối với pháp môn này, Chứng Không lấy Di Đà Tích môn trong mười kiếp Chánh giác làm chủ thể. Đức Di Đà thành tựu Chánh giác thì đồng thời chúng sinh vãng sinh cũng đã thành tựu. Đây chính là nói theo bản vị Tích môn.

### Tiết 2: Thuyết Tam Tâm Lãnh Giải

**N**hững điều Chứng Không phô diễn và việc Long Khoan cùng lấy Tam tâm là bỏ tự lực quay về với tha lực có cùng một xuất xứ. Hơn nữa, Tam tâm này đều là ý

nghĩa của sự lãnh giải Hoàng nguyện, là Tâm lãnh giải (am hiểu). Chứng Không soạn bộ Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (觀經散善義他筆抄), quyển Thượng, giải thích: Chí thành tâm, Chân thật tâm chính là Lãnh giải tâm. Lãnh giải tâm là tâm bỏ tự lực quay về với tha lực. Lại nữa, khi giải thích Thâm tâm, Sư nói đây là Tín tâm: Tức là hai loại tâm, tín căn cơ và tín pháp. Thứ nhất Tâm tín căn, tin biết tự thân, xác định vị trí của mình là hàng phàm phu thấp kém không có thiện nghiệp. Tức là quyết định vị trí trong văn của Chí thành tâm ở đoạn trên, là không được hiện tướng hiện thiện tinh tấn, tức là xả bỏ Thâm tâm thuộc tự lực. Thứ hai Tâm tín pháp là, nương vào nguyện lực của Đức Di Đà mà nhất định ghi nhớ là quyết định vãng sinh, tức là Chân thật tâm quy về với tha lực của đoạn văn trên, là tín tâm quyết định tha thiết. Lại nữa, khi giải thích về Hồi hướng phát nguyện tâm, lãnh giải nhất tâm, phân thành ba vị. Đó là, thứ nhất Tâm chán ghét hạnh tạp độc hư giả. Thứ hai Tâm tin vào ý chỉ của Bản nguyện Di Đà. Thứ ba Tâm chán ghét tự lực, tin vào tha lực. chỉ vì mong cầu được vãng sinh. Tam tâm này nếu thiếu một thì không thể được vãng sinh. Chí thành tâm là tâm xả bỏ tự lực quy về với tha lực. Dùng thâm tâm để quy về với tha lực mà sinh khởi tín tâm tha thiết chân thật. Dùng tâm hồi hướng phát nguyện để chán ghét tự tâm, tin sâu vào tha lực (Phật lực), hiển thị chỉ có một pháp môn này mới có thể được vãng sinh. Tam tâm đều quy về với tâm tha lực.

Lại nữa, Chứng Không dùng Tam tâm này để giải thích về Tâm lãnh giải. Sau khi nghe liền bỏ tự lực quay về với tha lực mà đạt được Tam tâm này. Long Khoan cũng lấy Tam tâm này làm tâm quay về với tha lực. Nhưng Sư nói tha lực ngoại

trừ tin vào Bản nguyện của Phật ra thì không còn bất kỳ sự vật nào khác nên không nói có Tâm lãnh giải. Hạnh Tây nhất định dùng Lãnh giải làm điều kiện chủ yếu. Song thuyết Tam tâm và Tâm lãnh giải dường như lại có điều bất đồng. Nay, Chúng Không kết hợp cả hai mà đề xướng thuyết Tam tâm và Tâm lãnh giải.

### Tiết 3: Thuyết Phật Thế Tức là Hạnh Thế

Làm thế nào để am hiểu vấn đề này? Nói chung, hàng phàm phu thiện, ác không thể dùng pháp thuộc tự lực hạnh môn để đạt được giải thoát. Chỉ có tin sâu, quay về nương tựa vào hồng nguyện của Di Đà mới có thể vãng sinh Báo Độ. Bởi lẽ, Chúng Không phân định giáo nghĩa một đời của Đức Thích Ca làm ba môn là, Hạnh môn, Quán môn và Hồng nguyện môn. Quán Kinh trở về trước thì các Kinh nói có tám vạn pháp môn tu hành, gọi chung là Hạnh pháp Thánh đạo tự lực môn. Quán Kinh nói bỏ tự lực hạnh môn quy hướng về với Phật nguyện làm yếu chỉ chính, là Quán môn. Trong Đại bản A Di Đà nói Bản nguyện Di Đà gọi là Hồng nguyện môn, Hồng nguyện là sự quy kết của giáo nghĩa một đời Đức Phật. Nếu không quay đầu về với Di Đà thì hàng phàm phu nhất định không thể được giải thoát. Nếu xét theo Hồng nguyện chủ yếu là chỉ cho lời nguyện thứ mười tám thì Chúng Không đặc biệt chú trọng vào điểm: *“Nếu không được vãng sinh thì Ta không thành chánh giác”*. Lời nói này lấy việc vãng sinh của hàng phàm phu chúng ta làm vật cá cược, để phát nguyện thành tựu Chánh giác của Như Lai. Nhưng, Như Lai đã thành chánh giác trong mười kiếp về trước là Phật A Di Đà, thì việc chúng sinh vãng sinh

và Như Lai thành tựu chánh giác cũng quyết định đồng thời, cho nên cổ xúy thuyết Vãng sinh, Chánh giác đồng thời thành tựu một thể. Ở đây cho rằng hàng chúng sinh chúng ta mười kiếp trước đây đã có tư cách của một thành viên vãng sinh về Báo Độ. Thuyết này tuy có điểm bất đồng với thuyết Vô Thi Bản giác của Hạnh Tây, nhưng cũng là sản phẩm của tư tưởng bản giác. Điều này là chắc chắn không còn hoài nghi gì cả.

Lại nữa, Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần của Chứng Không, chép: *“Nói Nam mô tức là Quy y, cho đến nói A Di Đà Phật tức là hạnh của Ngài.”* Kiến lập thuyết Phật thể tức hạnh. Đức Phật A Di Đà có đầy đủ tự thể thành tựu chánh giác của Phật. Đồng thời, cũng có đủ Hạnh thể thành tựu vãng sinh của chúng sinh. Y cứ theo luận cứ này thì Vãng sinh, Chánh giác đồng thời thành tựu. Tác phẩm An Tâm Quyết Định Sao (安心決定鈔) thuyết minh ý chỉ này như sau: *“Phật là đại diện cho sự viên mãn về hạnh và nguyện của chúng sinh, tức thừa nhận có thể cho chúng ta vãng sinh. Khi hạnh và nguyện của chúng sinh viên mãn sự vãng sinh thành tựu thì thành tựu Chánh giác của Nam Mô A Di Đà Phật thuộc về Cơ và Pháp cùng một thể.”* Điều này cho thấy Chánh giác của Phật chính là sự vãng sinh của phàm phu. Khi sự vãng sinh của chúng sinh trong mười phương thành tựu thì nói Đức Phật đã thành Chánh giác. Phật đã thành Chánh giác tức là sự vãng sinh của chúng ta được thành tựu, là cùng một lúc.

#### Tiết 4: Phát Nguyện Và Quy Mệnh

Chứng Không giải thích Tam tâm, thuyết minh từ hai phương diện Quán môn và Hoàng nguyện môn. Nói theo quan điểm Quán môn thì Tam tâm chính là tâm mà chúng

sinh phát khởi. Nhưng, pháp thể của Hoằng nguyện nếu luận theo thuật ngữ *Nam mô* trong *Nam mô A Di Đà Phật* thì cũng chính là sự thành tựu trên Phật vị. Danh hiệu gồm sáu chữ của Ngài là danh hiệu có cùng một thể của Cơ và Pháp. Chúng Không soạn bộ *Huyền Nghĩa Quán Môn Nghĩa Sao* (玄義觀門義鈔) quyển 1, chép: “Phát nguyện là ý nghĩa thuộc về Quán môn, tuy rộng nhưng sự dẫn dắt của nó được quy về với Hoằng nguyện, tức là tương đương với Tam tâm. Tam tâm này khi chưa được quy nạp về với Hoằng nguyện, an trụ nơi Quán môn thì gọi chung là Phát nguyện. Một khi đã được quy nạp về với Hoằng nguyện thì chỉ cho Quy mệnh. Tam tâm tuy là một pháp, nhưng nếu nói riêng biệt về vị trí của Quán môn và Hoằng nguyện thì cũng phải gọi Phát nguyện và Quy mệnh là Phân biệt.” Trong các trước tác, Sư thuật lại ý mình: “*Quy mệnh của Quán Phật (tức là Quán môn) là thuộc về căn cơ. Quy mệnh của sự niệm Phật là khởi nhân từ Phật thể. Trước tiên là vì Giác thể của Phật A Di Đà kia, là vì hàng phàm phu chúng ta yêu quý sinh mạng này cho nên ban cho sự tự nhiếp thủ thành Phật, bây giờ mới được quy mệnh nhưng lãnh ngộ được sự vãng sinh đã thành tựu trên Phật thể của Ngài. Đó là cái thể một lòng hồi hướng nguyện sinh Tịnh Độ.*”

Vì thế, thành tựu chúng sinh chính là Giác thể. Thuật ngữ “*Nam mô*” này chính là thể của chúng ta, tức là Tam tâm. Cho nên, lãnh ngộ được thuật ngữ “*Nam mô*” này là có đầy đủ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, tức là thành tựu sự vãng sinh. Tha lực là không dựa vào cơ cảm, do không dựa vào cơ cảm nên một hướng khởi nhân tại Phật thể. Lại nữa, tác phẩm *An Tâm Quyết Định Sao*, chép: “*Thuyết Đức Phật A Di Đà thành tựu hạnh nguyện cho hàng phàm phu là Tam tâm lãnh giải. Cũng được hiểu là Tam tín, cũng gọi là Tín tâm.*”



Vì, hạnh nguyện mà Đức Phật A Di Đà thành tựu hàng phàm phu nên được gọi là Pháp môn danh hiệu. Dùng khẩu nghiệp để xưng niệm Nam mô A Di Đà Phật cho nên sự lãnh giải cũng không ở nơi căn cơ chúng sinh. Nếu đạt được sự lãnh giải tức là quay về với Phật thể, danh hiệu cũng không ở nơi căn cơ chúng sinh. Chỉ xưng danh hiệu thì có thể đạt được hồng nguyện thành tựu vãng sinh, đây chính là ý chỉ của nó.

Tam tâm tức là tâm xả bỏ tự lực trở về với Hồng nguyện tha lực. Vị trí của Quán môn thuộc về với căn cơ tạm thời. Tuy gọi phát nguyện nhưng nếu quy về với nhãn quan của Hồng nguyện thì trên Phật thể đã có đủ Quy mệnh, có sự giác tỉnh này. Hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh đều lấy sự thành tựu trên danh hiệu, do bởi, Hạnh Tây cho là Hạnh nguyện xưa nay đã đầy đủ. Không luận là đầy đủ hay không đầy đủ cũng cùng một cách nói, đặc biệt là trong bản văn này, nói: “Nam mô” chính là “Thể” của chúng ta. Chữ “Nam mô” này thành tựu danh hiệu có đủ nơi Đức Di Đà. Nói theo chỗ tâm đắc thì có phần vãng sinh. Trên địa vị phàm phu thì có dáng dấp thành Phật của Đức Phật A Di Đà. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều này cho thấy rõ thuyết Tư tưởng Bản giác. Vì vậy, Chúng Không lấy việc vãng sinh và Chánh giác làm sự thành tựu của nhất thể cùng thời, là hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh, đều là sự thành tựu trên Phật thể. Cho nên, chúng ta hoàn toàn không cần thiết vận dụng hạnh của ba nghiệp thuộc tự lực. Chỉ cần nghe được Danh hiệu (pháp) thì lí giải được, tức là có thể trở thành người được vãng sinh Báo Độ. Đây là nội dung của Tam tâm lãnh giải.

### Tiết 5: Sự Tu Hành Sau Khi Phát Khởi Tín Tâm

**C**húng Không chú trọng An tâm, Lãnh giải, trước khi chưa phát khởi Tam tâm như thế thì không luận là khởi nghiệp tu hành như thế nào đi nữa cũng đều là hạnh hư giả tạp độc, không thể vãng sinh. Nhưng, một khi phát khởi tâm lãnh giải trong Tam tâm quy nhập vào Hoảng nguyện thì căn cơ thuộc tự lực lập tức bị quét sạch, các hạnh lành thuộc định tán đều được tịnh hóa bằng công đức trong bào thai niệm Phật. Đây là nhân để được vãng sinh Tịnh Độ.

Tác phẩm Tán Thiện Quán Môn Nghĩa Sao (散善觀門義鈔), quyển 3, giải thích: *“Một khi Tam tâm đã đầy đủ thì không có công hạnh nào mà không được thành tựu. Vì giải (解) và hạnh (行) thanh tịnh nên đã hội đủ sự lãnh ngộ về Tam tâm, thì hạnh nghiệp nhất định được thành tựu.”*

Hạnh thể ấy chính là bốn chữ A Di Đà Phật, là Chánh hạnh và sự lí giải của việc vãng sinh, nên nói tất cả các hạnh nghiệp đều là giáo hạnh của sự vãng sinh. Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (散善義他筆抄), quyển Thượng cũng chép: *“Xét theo căn cơ thì nhân hạnh thuộc tự lực tùy duyên, cho nên gọi là hạnh tạp tán. Xét trên phương diện thể của Pháp thì Danh hiệu đầy đủ Đức, cho nên tu hành trên chánh niệm, thì được gọi là Chánh nhân chánh hạnh.”* Nếu thông qua cánh cửa lãnh giải thì trong các hạnh thuộc định và tán hiển bày tính bản nhiên của Pháp thể, đều là Chánh hạnh vãng sinh.

Không còn nghi ngờ gì cả, đây chính là thuật ngữ chuyên dùng “Khai tam hội nhất” trong Kinh Pháp Hoa. Đây là Chúng Không đem các hạnh lành thuộc định tán đã bị bỏ

đi khiến cho nó được hồi sinh trong bào thai của hạnh niệm Phật. Đây là hạnh nghiệp sau khi tin phải tu tập. Thuyết minh do hạnh nghiệp này mà chiêu cảm quả báo khác biệt của Chín phẩm Tịnh Độ, hoặc được mệnh danh là công hạnh báo đáp ân Phật.

Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao, quyển Thượng, chép: “Chín phẩm đồng sinh Báo Độ là quả, là tổng thể vậy. Nhưng trên một quả đó có sự sai khác về quả báo của Chín phẩm. Vì hoa có thô, diêu, có khai, hợp, có chậm có nhanh, có được sự lợi ích cũng có sớm có muộn. Quả báo này là Biệt tướng vậy.”

Đây là lý do nương nơi nhân mà đạt kết quả, nương nơi chánh nhân thuộc Tam tâm mà đạt được cùng một nhân. Nhưng ngoài chánh nhân thuộc Tam tâm lập riêng biệt Chánh hạnh thuộc Tam phước, ở đây có nhân sai khác thuộc Chín phẩm. Cho dù, nó có Biệt báo nhưng cũng là một loại sanh nhân, cho nên không thể nói có sự mâu thuẫn với thuyết Phật thể tức là Hạnh thể được. Nếu Vãng sinh, Chánh giác đồng thời một thể thành tựu thì ngoài Tam tâm lãnh giải, không có bất kỳ nhân vãng sinh nào khác. Nương nơi Tam tâm mà làm thanh tịnh công hạnh, tức là chánh hạnh thuộc phần trên của chánh nhân, cho chia sẻ một nhiệm vụ, không thể không nói là phá hoại lập trường căn bản của Phật thể tức hạnh thể.

### Tiết 6: Báo Đáp Ân Phật

**T**rong tác phẩm Tuyển Tập Bí Sao (選集秘鈔) của Hành Quán (行觀), quyển 3, có nói hạnh báo đáp ân Phật, phân làm hai hạnh là Trợ hạnh và Chánh hạnh. Trên

phương diện An tâm quyết định thì sẽ sinh ra khởi hạnh thuộc ba nghiệp, lấy đây làm hạnh báo đáp ân Phật. Thuyết niệm Phật báo ân là do Hạnh Tây đề xướng, về sau Thân Loan cũng kế thừa thuyết này, vui mừng quyết định cho sự vãng sinh, biểu đạt tâm lòng thành khẩn báo đáp ân Phật, là điều đáng quý nhất. Hành vi báo ân phát xuất từ giáo nghĩa của Thiện Đạo, như tự tin rồi dạy người cũng tin theo. Tín hạnh này rất thiết thực, nếu không được như thế thì kiến tạo chùa tháp, ca ngợi, cúng dường thì cũng có thể được. Nhưng, các hạnh thuộc định tán tu tập hiện tại lại lấy hạnh xướng danh niệm Phật làm hạnh báo ân, có thể nói khiến cho người ta khó hiểu. Thuyết các hạnh thuộc định tán là hạnh môn của sự vãng sinh, Hạnh Xưng danh niệm Phật được đặc định là hạnh sinh nhân của Tuyển Trạch Bản nguyện. Không thừa nhận các hạnh này đều là chánh nhân của sự vãng sinh, hơn nữa tuyệt đối bài xích pháp thuộc tự lực hạnh môn. Cho đến sau khi An tâm lãnh giải làm cho nó sống lại, được gọi là hạnh báo đáp ân Phật. Lấy hạnh như thế để khuyên bảo hành giả cố gắng tu tập, là quan điểm chưa từng thấy lưu truyền trong văn hiến của các tổ, đề xướng như thế khiến người ta không thể hiểu được. Đây chính là khuyết điểm của phái An tâm lãnh giải. Vì phái An tâm cho là đã thành tựu sự nghiệp vãng sinh, cũng là đạt được mục đích của họ, không cần khuyên người ta tu hành sau khi có niềm tin. Nhưng, nói hạnh báo ân, hoặc là lấy hạnh niệm Phật thuộc về nghiệp báo sai biệt của Chín phẩm... đều phải thu hồi. Căn cứ theo lý do này, một phương diện là, tránh khỏi sự phê phán là sau khi có niềm tin không cần tu hành, một phương diện khác cho là, kết quả cùng tận sau rốt của Bản nguyện niệm Phật.

## CHƯƠNG 20

# THUYẾT NGUYỆN LỰC HỒI HƯỚNG VÀ TÍN TÂM CHÁNH NHÂN

### Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Thân Loan

**C**húng Không đề xướng Vãng sinh và Chánh giác là đồng thời thành tựu, chúng sinh vãng sinh cần phải có nguyện hạnh. Vấn đề này và việc Như Lai thành đấng Chánh giác là đồng thời thành tựu. Chúng ta khi nghe đạt được tâm giải thì nhất định được vãng sinh. Nhưng, Thân Loan tiến thêm một bước nữa đề xướng thuyết nguyện lực hồi hướng. Như Lai đã thành tựu tín hạnh của chúng sinh, kể đến, cũng lại trao tặng cho chúng ta, nhận định lấy tính tích cực của Như Lai mà đề xướng Luận tha lực tuyệt đối. Sự hoàn toàn bài bác căn cơ tự lực của chúng sinh, lấy tín tâm tha lực làm chánh nhân của Báo Độ. Xưa nay, trong Tịnh Độ môn có sự sai khác giữa Tự lực, Tha lực, Phương tiện, Chân thật. Tức là trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, Quán Kinh nói các hạnh thuộc định tán, sự vãng sinh của Tự lực, Tạp hạnh. Đây gọi là Giả môn trong phương tiện. Hành giả nương pháp này tu tập thì vãng sinh ở cõi nước Giải Mạn biên địa. Lại nữa, Kinh A Di Đà nói về sự Vãng sinh của tự lực niệm Phật. Đây gọi là Chân môn trong phương tiện. Hành giả nương pháp này thì sẽ được ở lại Nghi thành, Thai cung. Trong Kinh Đại Vô Lượng Thọ nói pháp tha lực vãng sinh thuộc Bản nguyện niệm Phật của

Như Lai. Đây gọi là Chân thật hoằng nguyện môn. Hành giả nương nơi pháp này tu tập thì có thể vãng sinh về cõi Báo Độ chân thật. Ngoài ra, còn có thuyết phối hợp giữa ba nguyện, ba căn cơ, ba loại vãng sinh. Nguyện thứ 19 trong Quán Kinh là cho căn cơ thuộc Tà định tụ, Song Thọ lâm hạ vãng sinh. Nguyện thứ 20 trong Kinh A Di Đà là cho căn cơ thuộc Bất định tụ, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ là sự vãng sinh của căn cơ thuộc Chánh định tụ, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Hành giả đạt được tín tâm tha lực này thì sẽ sinh vào Báo Độ chân thật. Hành giả vận dụng ba nghiệp thuộc tự lực thì sẽ sinh vào Phương tiện hóa độ, tức là những giáo nghĩa của các Sư các phái thành lập là Tiệm giáo, thể hiện rõ giáo nghĩa phương tiện thuộc tự lực. Giáo pháp bản thân thành lập là Đốn giáo, là pháp chân thật siêu việt tha lực, hơn nữa ca ngợi bản thân mà hạ thấp người khác!

### **Tiết 2: Thuyết Nguyện Lực Hồi Hương**

**T**hân Loan nói về Nguyện lực hồi hương của Như Lai. Hồi hương phân làm hai loại là Vãng tướng hồi hương và Hoàn tướng hồi hương. Ngoài ra, trong Vãng tướng hồi hương có bốn pháp chân thật là Giáo, Hạnh, Tín và Chứng. Nguyện thứ 17 Chư Phật xưng danh, là hạnh chân thật. Nguyện thứ 18 chí tâm Tín lạc là niềm tin chân thật. Nguyện thứ 11 Nhất định đến diệt độ là Chứng chân thật. Vì thế mà Kinh Vô Lượng Thọ hiển bày ba pháp Hạnh, Tín, Chứng này nên được mệnh danh là giáo pháp chân thật. Lại nữa, lấy nguyện Nhất sinh bổ xứ thứ 22, đối với Giáo, Hạnh, Tín, Chứng của Vãng tướng hồi hương kia mà hiển bày sự

lợi ích giáo hóa lợi tha của Hoàn tướng hồi hướng. Cho nên, nếu Hạnh, nếu Tín, nếu Nhân, nếu Quả, nếu Vãng, nếu Hoàn mà thiếu mất đi một thì không phải là sự thành tựu hồi hướng thuộc tâm nguyện thanh tịnh Như Lai.

Thân Loan soạn tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 1, chép: “Căn cứ theo Tịnh Độ Tông có hai loại hồi hướng: 1. Vãng tướng hồi hướng. 2. Hoàn tướng hồi hướng. Có liên quan đến Vãng tướng hồi hướng thì gọi là chân thật. Lại nữa, trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, văn hiển thuộc hệ vãng sinh nói vãng sinh trong Đại Kinh là Như Lai Tuyến trách bản nguyện, là biển nguyện không thể nghĩ bàn. Đây là Tha lực. Tức là do nhân nguyện của niệם Phật vãng sinh này mà quyết định đạt được nguyện quả *nhất định đến diệt độ* vậy.” Hiện đời an trụ trong vô trí Chánh định tụ, nhất định vãng sinh về Báo Độ chân thật. Đây chính là nhân chân thật thuộc vãng tướng hồi hướng của Như Lai A Di Đà, cho nên có thể chứng đắc Niết-bàn vô thượng. Đây là sự vãng sinh được diễn nói trong Đại Kinh, còn được gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Nếu căn cứ theo Vãng tướng hồi hướng của Như Lai mà nói thì chính là Hạnh nghiệp chân thật, tức là hiển bày cái bi nguyện của việc xưng danh chư Phật. Lại nữa, Tín tâm chân thật chính là hiển bày cái bi nguyện của niệם Phật vãng sinh. Lại nữa, Chứng quả chân thật tức là hiển bày cái bi nguyện Nhất định đến diệt độ. Hoàn tướng hồi hướng, theo Tịnh Độ Luận, chép: “*Vì lấy sức bản nguyện mà hồi hướng nên gọi là ra khỏi môn thứ năm. Đây là hồi hướng thuộc Hoàn tướng.*” Bi nguyện của nhất sinh bổ xứ cũng tức là chỉ cho vấn đề này. Tín, Hạnh, Nhân, Quả của chúng sinh đã đều do Như Lai thành tựu, lại còn đem chúng ban phát cho hàng chúng sinh chúng ta, cho

nên chúng ta không cần vận dụng tí nào công năng thuộc ba nghiệp của tự lực, mà chúng ta chỉ có việc duy nhất là trở về với Bản nguyện thuộc tha lực kia, chỉ cần đầu đội lãnh thọ, do sự ban tặng của Như Lai mà liền được đầy đủ.

### Tiết 3: Giải Thích Về Tam Tín

Như đã trình bày ở phần trên, Thân Loan lấy Quán Kinh cho là thuyết thuộc phương tiện giả môn. Vì lẽ đó, Sư nói Tam tâm là tâm riêng biệt thuộc Định, Tấn, Tự lợi, bài xích tâm này chẳng qua chỉ là nhân của cõi nước Giải Mạn nơi Biên địa. Trái lại, *Chí tâm tín lạc, muốn sinh về nước ta* của nguyện thứ 18, gọi là Tam tín chân thật lợi tha của Như Lai. Đây chính là nhân chân thật để được vãng sinh Báo Độ. Trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 3, giải thích từ ngữ “Chí tâm” của nguyện thứ 18 là, tất cả biển quần sinh từ vô thủy đến nay, cho đến hôm nay, giờ này đều là đơ bản ô nhiễm, không có tâm thanh tịnh, hư ngụy siểm khúc, không có tâm chân thật. Vì lẽ đó, Như Lai thương xót tất cả chúng sinh khổ não, trong bất khả tư nghị, nghìn đời vĩnh kiếp, khi tu Bồ-tát hạnh, ba nghiệp tu tập cho đến một niệm, một Sát-na không có gì là không thanh tịnh, không có gì không phải là Chân tâm. Bởi vì Chân tâm thanh tịnh của Như Lai thành tựu chí đức viên dung vô ngại, bất khả tư, bất khả nghị, bất khả xưng, bất khả thuyết. Bởi vì Chí tâm của Như Lai ban phát lại cho giới quần sinh hữu tình có đầy đủ tất cả phiền não, ác nghiệp, tà trí. Đây chính là nêu rõ Chân tâm thuộc lợi tha. Cho nên gọi là Không bị mảy may nghi ngờ che lấp, xen tạp trong đó vậy.



Kể đến, giải thích “Tín lạc” (tin vui). “Tín lạc” tức là Như Lai có đầy đủ biển tín tâm đại bi viên dung vô ngại. Vì thế, không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp trong đó, cho nên gọi là “Tín lạc”. Chính là lấy chí tâm thuộc hồi hướng lợi tha làm thể của “Tín lạc”. Nhưng, từ vô thủy cho đến ngày nay tất cả biển quần sinh trôi lăn trong biển vô minh, bị vòng khổ đau trói buộc, mà không có “Tín lạc” thanh tịnh. Vì không có “Tín lạc” thanh tịnh cho nên công đức vô thượng khó gặp khó giữ, niềm tin thanh tịnh tối thắng cũng khó đạt được. Tâm tham ái trong mọi lúc có thể làm ô nhiễm thiện tâm, tâm sân hận luôn đốt cháy của cải giáo pháp. Tu tập gấp rút như lửa cháy trên đầu nhưng tất cả đều là những hạnh lành tạp độc, cũng gọi là hạnh giả tạo, không thật. Lấy hạnh lành tạp độc giả tạo này mà muốn sinh về cõi Vô Lượng Quang thì nhất định không thể được. Tại sao vậy? Tại vì, ngay lúc Như Lai thực hành Bồ-tát đạo, ba nghiệp tu tập, cho đến một niệm, một Sát-na cũng không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Tâm này tức là tâm đại bi của Như Lai, cho nên nhất định là nhân chánh định thuộc Báo Độ. Như Lai thương xót biển quần sinh đầy khổ não mà dùng niềm tin trong sạch vô ngại rộng lớn để ban phát cho Chư hữu hải<sup>424</sup>, được gọi là Tín tâm chân thật lợi tha.

Kể đến, giải thích từ ngữ “Dục sinh” (muốn sinh về). “Dục sinh” chính là Như Lai ban ra sắc lệnh kêu gọi quần sinh thuộc Chư hữu<sup>425</sup>. Tức là lấy tín tâm chân thật làm thể

<sup>424</sup> **Chư Hữu Hải** (諸有海 *Sho-ukai*): Từ tam hữu cho đến nhị thập ngũ hữu, là biển sinh tử nơi mà hàng phàm phu bị chìm nổi trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải.

<sup>425</sup> **Chư Hữu** (諸有 *Sho-u*): Quả báo của chúng sinh, có nhân có quả gọi đó là Hữu. Có sự khác biệt của tam hữu (三有), tứ hữu (四有), thất hữu (

của “Dục sinh”. Thật vậy, không phải chỉ cho sự hồi hướng tự lực thuộc định tán của Đại, Tiểu, Phàm, Thánh, cho nên nói là Không hồi hướng. Nhưng, hữu tình trong thế giới vi trần trôi lăn trong biển phiền não, chìm nổi trong biển sinh tử, không có tâm hồi hướng chân thật, không có tâm hồi hướng thanh tịnh. Cho nên, Như Lai thương xót tất cả biển quần sinh đầy khổ não, khi thực hành Bồ-tát đạo, ba nghiệp tu tập cho đến một niệm, một Sát-na đều lấy việc hồi hướng làm đầu, thành tựu được tâm đại bi. Dùng tâm “Dục sinh” chân thật lợi tha hồi hướng cho Chư hữu hải. “Dục sinh” tức là tâm hồi hướng, như vậy, bởi vì tâm đại bi không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp vậy. Lấy Tam tâm “Chí tâm”, “Tín lạc”, và “Dục sinh” làm thành Tam tín chân thật lợi tha của Như Lai. Tức là Như Lai vì hàng phàm phu của chúng ta trong tâm ô nhiễm, xấu ác, không có tâm thanh tịnh, không có Tín lạc thanh tịnh, không có tâm hồi hướng thanh tịnh. Lại nữa, trong sự hư giả siểm khúc không có tâm chân thật, không có Tín lạc chân thật, không có hồi hướng chân thật, cho nên từ vô thi đến nay chìm đắm trong biển sinh tử, trôi nổi không cùng, Phật Đà thấy vậy vô cùng thương xót, trong nghìn đời vạn kiếp khi tu hành Bồ-tát hạnh, cho đến một niệm, một Sát-na không có gì mà chẳng là không chân thật, thanh tịnh, không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Lại nữa, Ngài lấy hồi hướng làm đầu, mới thành tựu được tâm đại bi, Ngài đem tất cả những công đức này ban phát lại cho hàng chúng sinh chúng ta. Trong đó, lấy tâm chân thật lợi tha của Như

---

七有), cửu hữu (九有), nhị thập ngũ hữu (二十五有), cho nên gọi chung là Chư hữu. Kinh Pháp Hoa (法華經), phẩm Tựa chép: Diệt hết sự trôi buộc trong Chư hữu, tâm được tự tại.

“Tận chư hữu kết, tâm đắc tự tại”.盡諸有結，心得自在。

Lai làm “Chí tâm”, lại lấy “Chí tâm” hồi hướng lợi tha làm thể của “Tín lạc” là thuyết mà Long Khoan, Chứng Không đã đề xướng. Nay, Thân Loan cũng thừa nhận quan điểm đó. Nhưng, “Dục sinh” là sắc lệnh kêu gọi của Như Lai, và lại, trong “Chí tâm”...đều là tâm không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Tức là cách giải thích riêng biệt của Thân Loan.

Lại nữa, trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 2, phần Quán Kinh Huyền Nghĩa, giải thích: Nói Nam mô có nghĩa là Quy mệnh, Quy có nghĩa là Chí, Mệnh nghĩa là nghiệp, dẫn dắt. Cho nên, Quy mệnh là sắc lệnh bản nguyện kêu gọi. Nói phát nguyện hồi hướng là Như Lai đã phát nguyện, ban phát lại tín tâm thuộc sở hạnh cho chúng sinh. Nói hạnh đó chính là Tuyến trách Bản nguyện. Sự Quy mệnh này cũng là sắc lệnh Bản nguyện kêu gọi, phát nguyện hồi hướng là phát nguyện hồi thí (ban phát lại) của Như Lai. Vì lẽ đó mà thành lập thuyết Nguyên lực hồi hướng, chẳng qua đây là cách giải thích độc đáo mang tính chủ quan của Sư.

#### Tiết 4: Tín Tâm Chánh Nhân **Và Tư Tưởng Bản Giác**

**B**ởi vì thuyết Nguyên lực hồi hướng vốn có trong môn Hồi hướng, trong tác phẩm Vãng Sinh Luận của Thế Thân, chép: “Thế nào là hồi hướng? Không xả bỏ tất cả chúng sinh khổ não, tâm thường phát nguyện, hồi hướng đứng đầu, đạt được thành tựu tâm đại bi.” Lại nữa, dưới phần Ngũ công đức môn, lấy Bản nguyện lực hồi hướng, cho nên ám chỉ tên này xuất phát từ môn thứ năm. Nhưng, ý của Vãng Sinh Luận, và sự tu hành để vãng sinh Tịnh Độ thì có nêu ra Ngũ niệm môn, Hồi hướng chính là sự hồi hướng phát khởi từ nơi chúng

sinh. Vì thế, thuyết hai loại hồi hướng Vãng tướng và Hoàn tướng của Đàm Loan cũng là giải thích ý nghĩa hồi hướng của Vãng Sinh Luận. Trong đó, đương nhiên có ý nghĩa hồi hướng từ nơi chúng sinh. Nhưng, Chí tâm Tín lạc thuộc Bản nguyện của Thân Loan, phát nguyện quy mệnh thuộc Huyền nghĩa phần, Bản nguyện lực hồi hướng của Vãng Sinh Luận, hai loại hồi hướng là Vãng tướng và Hoàn tướng của Vãng Sinh Luận, không chỉ đều nói rõ Tâm hạnh mà chúng sinh phát khởi, mà từ văn Hồi hướng, từ Như Lai Tam tín mà chuyển thành, sắc lệnh Như Lai kêu gọi, sự thành tựu hồi hướng của tâm nguyện thanh tịnh Như Lai, đều thấu nhiếp vào một phương diện của Như Lai. Đây được coi là căn cứ theo thuyết Pháp môn Bản giác của phái Huệ Tâm Thiên Thai.

Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 3, dẫn chứng văn “Tất cả đều có Phật tính” trong Kinh Niết Bàn, nên nói tất cả chúng sinh nhất định nhận được Đại tín tâm. Sở dĩ nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính là vì Đại tín tâm chính là Phật tính, Phật tính tức là Như Lai.

Tác phẩm Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讚) chép: *Tín tâm Tín lạc* là Như Lai. Đại tín tâm là Phật tính, Phật tính gọi là Như Lai. Tín tâm tức là Phật tính, Phật tính tức là Như Lai. Quan điểm này cùng với điều mà Hạnh Tây cho là Nghe được Vô Thi Bản giác Như Lai và Phật tính mà chúng ta vốn có hoàn toàn không sai khác. Hiểu được ý này thì nó có chung một ý chỉ với thuyết Một niệm nhất định vãng sinh. Không nghi ngờ gì nữa, đây chính là thừa kế tư tưởng Bản giác.

Thân Loan cũng lập Di Đà thuộc Bản môn và Tích môn. Đức Phật thành Phật trong mười kiếp là Di Đà Tích môn. Đức Phật đã thành Phật rất lâu xa là Di Đà Bản môn. Vấn đề này,

trong tác phẩm Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讃) của Sư, chép: “Di Đà thành Phật đến bây giờ là mười kiếp, nhưng thật ra từ nhiều kiếp vì trần lâu xa về trước đã thành Phật rồi. Lại nữa, Đức Phật Di Đà thật sự đã thành Phật từ rất lâu, nhưng vì độ hàng phàm phu ngu muội trong đời ác ngũ trược mà ứng hiện Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở thành Già Da.”

Từ đoạn văn này có thể hiểu rõ được ý này. Không chỉ như thế, trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 5, chép: Di Đà phân thành Di Đà thật và giả. Tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai được đề cập trong tác phẩm Vãng Sinh Luận là Đức Phật chân thật. Đức Di Đà thuộc về pháp quán Chân thân trong Quán Kinh là phương tiện hóa thân. Lại dẫn chứng văn Nhất niệm đa niệm, nói: Dùng phương tiện tức là để hiển hình, lấy phương tiện trì danh để chỉ cho chúng sinh, chính là Phật A Di Đà vậy. Như Lai này là ánh sáng, ánh sáng là trí huệ, trí huệ là hình của ánh sáng. Trí huệ không có hình, tức gọi là Bất Tư Nghị Quang Phật vậy. Như Lai này cùng khắp cả thế giới vì trần mười phương, cho nên gọi là Vô Biên Quang Phật. Nhưng, Bồ-tát Thế Thân gọi tên là Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai, cũng chính là khảo sát ý nghĩa của Bản môn và Tích môn.

Thân Loan tuy chưa cho thấy rõ Di Đà Bản môn và hàng chúng sinh chúng ta có cùng một thể, nhưng Phật tính của chúng ta và Như Lai có cùng một tính cách. Sư gọi Như Lai nhất định là chỉ cho Vô Thi Bản giác Như Lai. Nếu như thế, thì Đức Di Đà kia cũng là Vô Thi Bản giác Như Lai của hàng chúng sinh chúng ta. Cho nên, nhất định phải thừa nhận Vô Thi Bản giác Như Lai của chúng ta và Di Đà Tích môn là cùng một thể, không hai không khác.

## **Tiết 5: Tín Tâm Là Chánh Nhân Chứng Đại Niết Bàn**

**H**ơn nữa, Thân Loan lấy Tín tâm làm Chánh nhân để chứng đại Niết Bàn. Chánh nhân này ở trong cuộc sống hiện tại đạt thành đẳng giác, mà có thể chứng đắc quả đại Niết Bàn. Sư soạn Chánh Tín Kệ (正信偈), chép: *“Danh hiệu Bàn nguyện là nghiệp chánh định, lấy nguyện Chí tâm Tín lạc làm nhân, thành đẳng chánh giác, chứng đại Niết bàn thì nhất định thành tựu nguyện diệt độ. Nếu có thể phát một tâm niệm vui thích thì có thể đoạn phiền não, đắc Niết Bàn.”*

Lại nữa, tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 4, chép: *“Thành tựu hàng phàm phu phiền não, quân manh sinh tử tội nghiệp, nếu đạt được tâm hạnh của Vãng tướng hồi hướng thì lập tức nhập vào Đại Thừa Chánh định tự theo thứ lớp. Vì trụ trong Chánh định tự nên nhất định đến Diệt độ.”*

Lại nữa, cùng tác phẩm này, quyển 3, chép: *“Di Lạc Đại Sĩ đạt được Tâm kim cang thuộc Đẳng giác, vào buổi sáng của Long Hoa Tam Hội, liền lên quả vị Vô thượng giác. Chúng sinh niệm Phật có thể siêu việt Tâm kim cang, ngay buổi tối một niệm lúc lâm chung, siêu chứng Đại Bát Niết Bàn.”* Điều là chỉ cho thuyết này. Phật tính vốn có trở thành Vô thi Bản giác Như Lai xưa nay của hàng chúng sinh chúng ta, nếu không hiểu được lý này thì sẽ chìm nổi trong biển sinh tử. Nếu nghe được lý này mà có điều sở đắc nơi tâm thì ngay trong một niệm tự mình thức tỉnh, không cần đợi đến khi vãng sinh Tịnh Độ. Thân đó chính là trở thành tư thái của Phật. Ở đây có thể nói thân đó chẳng phải là đáng đáp không cần đoạn phiền não mà đắc Niết Bàn đó hay sao? Nếu không

như thế, thì hàng phàm phu có đầy phiền não chỉ nương vào công đức một niệm tin hiểu làm sao có thể ngang bằng Di Lạc Đại Sĩ? Cho nên, vào lúc một buổi tối khi lâm chung mà đắc siêu chứng đại Niết Bàn. Vì thế, chủ trương của Thân Loan nhất định là tương đồng với Hạnh Tây... lấy tư tưởng Bản giác làm quan điểm cơ bản của Sư.

Chúng sinh là Vô thi Bản giác Như Lai, cho nên chúng sinh và Di Đà Bản môn không hai không khác. Chí tâm, Tín lạc, Dục sinh của chúng sinh là Tam tín thuộc lợi tha chân thật của Như Lai. Hai loại hồi hướng Vãng tướng và Hoàn tướng là hồi hướng thành tựu của Như Lai, cho đến trách nhiệm vốn có của chúng sinh đều quy kết vào lí thể của Như Lai.

### **Tiết 6: Tha Lực Tuyệt Đối Chính Là Tự Lực Tuyệt Đối**

**X**ét từ phương diện thành lập xiển dương khuyến hóa của pháp môn Tịnh Độ thì Hạnh, Tín, Nhân, Quả của chúng sinh đều là hồi hướng thành tựu của Như Lai. Giả sử Như Lai là đối tượng khách quan thì dù nói quan điểm Tha lực tuyệt đối, nhưng Như Lai nếu thuộc về Bản giác của chúng ta thì quan điểm Tha lực tuyệt đối lại trở thành quan điểm Tự lực tuyệt đối. Tam tâm “Chí tâm”, “Tín lạc”, “Dục sinh” đều nương vào sự ban phát lại của Như Lai. Tín tâm ở bất kỳ lập trường nào cũng là do hành giả tự phát khởi, hoàn toàn không phải do người khác ban tặng. Thân Loan nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính cho nên nhất định đạt được Đại tín tâm. Lại nữa, Tín tâm là Chánh nhân để chứng đại Niết Bàn thì sự phát hiện Chánh nhân Phật tính vốn có của chúng ta phải gọi là Đại tín tâm. Nếu nói ngược lại, thì Tín tâm thực

tế là do Như Lai ban tặng, là Như Lai ban phát bình đẳng cho tất cả, tất cả chúng sinh một khi lãnh nhận tín tâm thì lập tức vãng sinh, lại nhất định lập tức thành Phật. Nhưng, hiện nay cũng nghe được ngọn ngành sinh khởi Bản nguyện nhưng cũng chưa có thể sinh khởi Tâm tín giải, cần phải biết tín thọ có chính xác hay không, phải đợi cơ duyên và thiên tư.

Từ quan điểm này có thể thấy, quan điểm Tha lực tuyệt đối là không thể thành lập được. Tác phẩm Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp của Thánh Quang, quyển Trung, chép: *“Tuy chưa có đầy đủ thiện căn tự lực, phải nương vào thuyết tha lực có thể vãng sinh. Tất cả hàng chúng sinh hiện nay không thể ở lại nơi Cõi uế đều nên vãng sinh Tịnh Độ.”*

Lại nữa, Lương Biễn nói đại ý của Thiện Đạo là: “Chúng sinh dù thiếu tâm lực mà một hướng dùng tha lực thì sẽ được vãng sinh.” Tất cả chúng sinh tự nhiên đều được vãng sinh, tức là tất cả chúng sinh đều được thành Phật. Nhưng, hiện tại vẫn còn rất nhiều chúng sinh chìm nổi không thức tỉnh. Cần phải hiểu rõ là Phật lực và tâm lực chúng sinh phải tương ứng với nhau, hòa hợp mới được thành tựu. Thuyết này chính là luận điểm thỏa đáng.

## **Tiết 7: Nguồn Gốc Của Thuyết Giáo Hạnh Tín Chứng**

**T**hân Loan lấy bốn pháp Giáo Hạnh Tín Chứng để thiết lập cương mục cho luận thuyết của Sư, được coi là căn cứ theo pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm. Phái Huệ Tâm thiết lập ba điều quan trọng: Giáo Hạnh Chứng, bảy điều khẩu truyền. Phái này truyền thừa rất thịnh hành, là một sự thật rất nổi tiếng. Bảy điều: Truyền rộng bốn việc lớn như



Nhất tâm tam quán, Tâm cảnh nghĩa, Chỉ quán đại chỉ, Pháp Hoa thâm nghĩa, và truyền sơ lược ba việc lớn như Viên giáo tam thân, Liên hoa nhân quả và Thường tịch quang nghĩa. Trong Bảy pháp môn được truyền rộng rãi và sơ lược này mỗi pháp môn đều có ba điều khẩu truyền quan trọng là Giáo, Hạnh, Chứng. TỐI TRỪNG soạn bộ Thiên Thai Pháp Hoa Tông Sinh Tri Diệu Ngô Quyết (天台法華宗生知妙悟決), chép: “Quán môn thuộc Nhất tâm tam quán thông cả Tam đạo Giáo Hành và Chứng, chính là có Nhất tâm tam quán thuộc Giáo đạo, Nhất tâm tam quán thuộc Hành đạo, và Nhất tâm tam quán thuộc Chứng đạo.” Lại nữa, Tu Thiền Tự Tương Truyền Tư Chú (修禪寺相傳私注), chép: “Nhất niệm tam thiên có sai khác giữa ba điều quan trọng thuộc Giáo, Hạnh, Chứng. Nhất niệm tam thiên thuộc Giáo phần, Nhất niệm tam thiên thuộc Hạnh phần và Nhất niệm tam thiên thuộc Chứng phần”. Thất Diện Tương Thừa Khẩu Quyết (七面相承口決) trong Tam Đại Chương Sớ (三大章疏), chép: “Ý chỉ quan trọng của Chỉ quán là vứt bỏ lời nói ngay khi nói, vẫn còn dùng lời nói là đối với nơi Tự tánh quả hải mà miễn cưỡng kiến lập Giáo Hạnh Chứng. Cũng tức là trên Tự kỷ phần thuộc Bản phần kiến lập Giáo Hạnh Chứng của Bản giác vậy.

Thân Loan soạn Giáo Hạnh Tín Chứng 6 quyển, thể văn của đề sách được gọi là Giáo Hạnh Chứng, căn cứ theo đề thì biết được quyển sách này được hướng dẫn theo pháp môn khẩu truyền của Sư. Không chỉ như thế, TỐI TRỪNG soạn Tu Thiền Tự Tương Truyền Nhật Kí, (修禪寺相傳日記) chép:” Trong toàn bộ tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀)<sup>426</sup>

<sup>426</sup> **Ma-ha Chỉ Quán** (摩訶止觀) 20 quyển. Ghi lại những bài giảng của Trí Khải về thiền quán, tài liệu do đệ tử của ngài là Quán Đỉnh (灌頂) sưu tập hoàn thành năm 594. Đây là kinh văn chính của tông Thiên Thai.

có ý nghĩa của Giải, Hạnh và Chứng. Sáu điểm quan trọng ở phần đầu: Giải là Diệu giải, Hạnh là Chánh hạnh, Chứng là Quả báo, Khởi giáo, Chỉ quy.”

Cùng tác phẩm này chép: “Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có huyết mạch ra khỏi sinh tử, trong Tín, Hạnh, Chứng có hai ý là Hoành và Thụ. Quán vô tướng là có thể khởi Hạnh, Chứng, nhưng Tín là ở phương diện Hoành thì có đủ Giải Hạnh vậy.”

Lại nữa, Nguyên Tín soạn Châm Song Chi (枕雙紙), chép: “Biết tự thân là Phật, không còn cầu gì khác, tức là ở trong Đại hội bình đẳng, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng.” Ngoài Giáo Hạnh Chứng ra, lập riêng phần Tín Giải. Có lẽ là Thân Loan căn cứ vào đây mà kiến lập bốn pháp Giáo, Hạnh, Tín, Chứng mang tính chất mới mẻ.

Căn cứ theo sự truyền thừa thì thể văn Giáo Hạnh Chứng ở vào khoảng niên hiệu Nguyên Nhân (元仁, 1224-1225) nguyên niên, soạn ở Thường Lục (常陸, *Hitachi*) và Đạo Điền (稻田, *Inada*). Lúc đó, pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm đang lưu hành ở vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), như Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282)<sup>427</sup> cũng chịu sự

---

<sup>427</sup> **Nhật Liên** (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282): Vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương, vị tổ khai sáng Nhật Liên Tông Nhật Bản, người vùng An Phòng Quốc Tiểu Thấu (安房國小湊). Ban đầu Sư theo học về Thiên Thai Tông, rồi tu hành trên Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*), kể đến Nam Đô, sau đó tìm ra được cốt tủy của Phật pháp ở trong Kinh Pháp Hoa (法華經, *Saddharmapundarika-sūtra*), và đến năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), Sư khai sáng Nhật Liên Tông ở Thanh Trùng Sơn (清澄山). Từ đó Sư bắt đầu thuyết pháp đả kích các tông phái khác, và do Sư viết cuốn Lập Chánh An Quốc Luận (立正安國論), nên bị lưu đày đến vùng Y Đậu (伊豆, *Izu*). Sau khi được tha tội, Sư vẫn không thay đổi những lời nói cũng như việc làm của mình, nên một lần nữa bị đày đến vùng Tá Độ (佐

ảnh hưởng của phái này, đầu tiên đề xướng tư tưởng Bản giác. Vì thế, có thể nhận định Thân Loan cũng tiếp thu pháp môn đó mà cổ xúy giáo nghĩa mới. Trong đó, Sư dùng Hạnh Tín để chúng sinh vãng sinh làm tên gọi chân thật Đại Hạnh, Đại Tín của Như Lai. Người đạt được Tín lạc chân thật thì lập tức trụ nơi quả vị Chánh định tụ, thành Đẳng Chánh giác, siêu chứng Đại Niết Bàn. Do bởi tự thân tức là Phật nên chỉ ra Hạnh Tín là đức đầy đủ vốn có của chúng ta. Không nghi ngờ gì nữa, đây chính là tư tưởng Bản giác. Vì lẽ đó, Sư lấy sự tu hành thuộc ba nghiệp của chúng sinh mà hoàn toàn bài xích pháp môn thi giác thuộc Tích môn, lấy việc Nghe (văn), Tín (tín) làm điều kiện cốt yếu duy nhất để vãng sinh Tịnh Độ. Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 2, giải thích ý nghĩa của việc Nghe: “Chúng sinh nghe trọn vẹn việc phát khởi Nguyên của Phật thì không có tâm nghi ngờ.” Chánh Tín Kệ (正信偈) 428 chép: “Tất cả hàng phàm phu thiện và ác, nếu nghe tin hoằng thệ nguyện của Như Lai, thì nói Phật chính là Bạc Thắng giải rộng lớn, người này được mệnh danh là hoa Phân Đà Lợi.” Tức là ý này vậy. Ở đây nói là khi gặp phải (nghe tin) thì lập tức Chứng, truyền thừa nó một cách chân chính là thuyết tức Hạnh, tức Chứng. Người nghe tin hoằng thệ nguyện của Như Lai thì được gọi là Bạc thắng giải rộng lớn, quyết không phải

---

渡, Sado). Vào năm 1274 (năm thứ 11 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), Sư được xá tội. Sư trở về lại Liêm Thương, khai sáng ra Thân Diên Sơn (身延山), sau đó qua đời ở vùng Trì Thượng (池上) thuộc tiểu quốc Vũ Tàng (武藏, Musashi). Các trước tác của Sư để lại như *Quán Tâm Bản Tôn Sao* (觀心本尊抄), *Khai Mục Sao* (開目抄).

<sup>428</sup> **Chánh Tín Kệ** (正信偈, *Shōshinge*) chính là Chánh Tín Niệm Phật Kệ (正信念仏偈) được đưa vào cuối quyển Hạnh trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng (教行信証) của Thân Loan (親鸞). Thể văn kệ hình thức thơ gồm 120 câu 7 chữ.

gọi là Bản nguyện niệm Phật phổ thông. Nói nghe đó mà hiểu sâu tức là tự thân là Phật. Mục đích của pháp môn Tịnh Độ là vãng sinh Tịnh Độ. Giả sử Hạnh Tín của Sư là Đại tín, Đại hạnh của Như Lai thì Hạnh Tín Chứng đó nhất định không vãng sinh Tịnh Độ thì không được. Nhưng, hiện tại, Thân Loan lấy việc Nhất định đạt đến Niết Bàn làm quả chứng của Sư, một niệm nghe tin thì thành Đẳng Chánh giác, tức là Tức thân thành Phật (thành Phật ngay thân này). Không thể không nói là vượt ra khỏi phạm vi của pháp môn Tịnh Độ. Người đời nói: “ Khi người thợ săn rượt đuổi con nai thì chỉ thấy con nai mà không thấy núi.” Phái Bản giác của Thân Loan...tức là vượt quá pháp môn Tịnh Độ; ngược lại, là chuyển hướng sang thuyết Tức thân thành Phật của Thiên Thai.

## CHƯƠNG 21

### TỔNG KẾT

#### Tiết 1: Phật A Di Đà Và Chân Thân Của Thích Tôn

**T**huyết Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc thuộc trụ xứ của Ngài là căn cứ giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi nước như đã được trình bày ở phần trên. Phật A Di Đà trong quá khứ đã phát nguyện lớn Làm thanh tịnh quốc độ, thành tựu chúng sinh. Trong nhiều kiếp lâu xa chứa nhóm công đức, thành tựu chí nguyện để trang nghiêm thế giới Cực Lạc Tây Phương. Bản thân Phật A Di Đà đã thành Phật, hiện nay, quả thật tồn tại ở thế giới của Phật kia, đây là sự thật không còn nghi ngờ gì nữa. Đồng thời, người theo Phật giáo Đại Thừa khi chúng sinh thức tỉnh đều có khả năng thành Phật, chỉ cần tự thân tìm cầu, thì sẽ đạt được Vô Thượng Bồ Đề.

Khi một lòng siêng năng tu tập, họ đã nghe được Phật A Di Đà thành tựu nguyện hạnh Làm thanh tịnh cõi Phật, và đã thành Phật. Họ sùng bái Đức Phật Di Đà này là bậc Tiên giác của họ, đương nhiên đây không phải là việc khó tưởng tượng. Lại nữa, người bình thường nghe Phật A Di Đà xuất hiện ở thế giới Cực Lạc Tây Phương, cho nên đối với cõi an lạc vĩnh viễn, cõi Phật lí tưởng vô thượng này mà sinh khởi sự ước ao vô bờ bến, cỡ lẽ là một sự thật hoàn toàn chính xác.

Kinh Đại A Di Đà... có giải thích về sự vãng sinh của Ba hạng người thuộc bậc Thượng, Trung và Hạ, mỗi hạng người đều có thiết lập Bản nguyện đức hạnh riêng, đương thời cũng đã có bằng chứng xác thực của các nam nữ đạo tục muốn sinh về cõi Phật kia. Như thế, Phật A Di Đà là giáo chủ của thế giới Cực Lạc. Từ rất sớm Ngài được người ta sùng bái. Nhưng, xét từ lịch sử nhân loại thì Ngài được gọi là Phật Đà, chỉ có một Phật Thích Ca mà thôi. Như Nhân nguyện quả thành của Phật A Di Đà tức là thuộc về việc của tiền lịch sử, trí huệ nhân loại không có thể hiểu được. Nhưng, nếu xét từ sự thật Thái tử Tất-đạt-đa (*Siddhartha*) thành đạo ở nhân gian là Phật Thích Ca Mâu Ni thì nhất định có thể thấy được chúng sinh có Tính khả năng thành Phật.

Trong các Kinh A Hàm...nói có sáu Đức Phật trong quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi, vị lai có Đức Phật Di Lạc ra đời, chứng minh việc thành Phật hoàn toàn không hạn chế chỉ một Đức Thích Tôn. Phật giáo Đại Thừa cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật, thuyết minh sự xuất hiện của mười phương hằng sa chư Phật, là kết quả khảo sát sâu sắc hơn về sự thật thành đạo của Thích Tôn. Tức là khi chúng sinh có khả năng thành Phật thì có thể biết được tương lai có không ít người có thể thành Phật. Đồng thời cũng nhất định khẳng định chúng sinh đã thành Phật trong quá khứ cũng rất nhiều. Căn cứ theo quan điểm này thì cũng dễ nhận ra Nhân nguyện quả thành của Phật A Di Đà. Nếu không như thế thì giáo nghĩa của Phật giáo Đại Thừa không thể thành lập được.

Căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, tuy Phật A Di Đà hiện tại ở Tịnh Độ Tây Phương, là một Đức Phật Đà đặc thù. Nhưng, một mặt khác là đưa đến sự khảo sát về

Chân thân của Thích Tôn. Tức là Phật Đà thuộc lịch sử xuất hiện ở Ấn Độ là một hóa thân tạm thời, hoàn toàn không phải là Đức Phật chân thật. Đức Thích Tôn nhập diệt lúc tám mươi tuổi ở ngoài thành Câu Thi Na (Kusinagara), chính là Phật hóa thân rộng độ nhân gian, tương đồng với nhân loại. Đây chẳng qua là Đức Phật Đà thuộc nhân gian. Chân thân của Phật Đà là Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng, siêu việt ba cõi, không rơi vào các con số thuộc hữu vi, tồn tại siêu việt thế gian. Các Kinh Duy Ma, Pháp Hoa...nói từ nhục thân của Thích Tôn mà quán sát trực tiếp Chân thân của Ngài. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Niết Bàn, v.v... nói: Chân thân của Thích Tôn tồn tại ở thế giới phương khác, tức là nói về ý này.

Chân thân của Thích Tôn tồn tại trong Quang minh vô lượng, và Thọ mạng vô lượng. Quan điểm này có chỗ tương thông với Phật A Di Đà. Tức là Phật A Di Đà xưa kia cũng được tôn xưng là Chủ tôn của Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng. Vì thế, tư cách Phật của Phật A Di Đà và quan điểm Chân thân của Thích Tôn nhất định có mối quan hệ rất mật thiết. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, chép: “N hư Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tư Tại Vương ở thế giới Trang Nghiêm phương Đông tức là thân của Ta vậy.” Lại nữa, trong Kinh Ưng Quật Ma La, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: “Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Vô lượng phương Tây Bắc là Ta vậy.” Những điều này đều cho thấy rõ Chân thân của Thích Tôn là tồn tại ở thế giới phương khác. Đặc biệt là điều được mô tả trong Kinh Ưng Quật Ma La, ám chỉ Di Đà và Thích Ca là một thể. Cho nên, xét từ giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, thì Phật A Di Đà là Phật Đà thuộc về cá tính thành Phật của Bồ-tát Pháp Tạng. Đồng thời, nếu xét từ

lập trường của Phật Đà Luận thì Chân thân của Thích Tôn tức là Phật A Di Đà, an lập ở thế giới Cực Lạc Tây Phương.

## **Tiết 2: Tịnh Độ Cực Lạc Và Cảnh Giới Niết Bàn**

Có liên quan đến thế giới Cực Lạc, nếu căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật thì trụ xứ của chư Phật là tồn tại cá biệt. Cõi Phật của Phật Đà là cõi Phật ở xa mười vạn ức Phật độ thuộc Tây Phương. Nhưng, như các Kinh Duy Ma, Kinh Pháp Hoa nói là khi xem nhục thân của Thích Tôn thì sẽ thấy được Chân thân, thế giới Ta Bà này chính là Tịnh Độ. Thuyết Ngón chân ấn xuống mặt đất trong Kinh Duy Ma, Thường ở núi Linh Thứu trong Kinh Pháp Hoa là căn cứ theo quan điểm này.

Đại Trí Độ Luận, quyển 38, Du Già Sư Địa Luận, quyển 79, v.v... chép: “Tịnh Độ vượt quá ba cõi.” Pháp Hoa Luận của Thế Thân lấy Tịnh Độ làm sở nhiếp của Đệ nhất nghĩa đế. Cũng giống như vậy, Vãng Sinh Luận, chép: “Tịnh Độ của Di Đà thù thắng vượt quá ba cõi, cứu cánh như hư không, rộng lớn không có bờ mé.” Lại nói sự trang nghiêm của quốc độ ấy là Cảnh giới tướng vi diệu Đệ nhất nghĩa đế. Nếu nói cõi nước mười vạn ức ở Tây phương thì sẽ nghĩ là Tịnh Độ Cực Lạc tọa lạc tại phương Tây của thế giới này. Nhưng, khi nói đó là chỗ vi diệu vượt khỏi ba cõi thì nhất định không thể dùng hình tướng, phương vị ở phương Đông, phương Tây mà bàn luận được.

Khi núi Linh Thứu ở Ta Bà bị thiêu rụi trong kiếp hỏa thì núi Linh Thứu nơi Phật cư trú an ổn không lay động, Trời người thường đông đảo. Từ điểm này có thể thấy Tịnh Độ có ý nghĩa chân thật vượt khỏi ba cõi. Trong Kinh Vô Lượng



Thọ dùng sự thanh tịnh, an ổn, vi diệu, vui vẻ của cõi Phật kia để thuyết minh đạo Niết Bàn vô vi. Nay, nếu lấy Chân thân bất diệt của Thích Tôn mà gọi là Phật A Di Đà, nếu lấy điều này mà an lập thế giới Cực Lạc Tây Phương, thì thế giới này nhất định là cảnh giới Đại Niết Bàn của Phật.

Trong tác phẩm Pháp Sự Tán của Thiện Đạo, chép: “Cực Lạc là cảnh giới Niết Bàn vô vi.” Lại nói sau khi mạng chung vào thẳng thành Niết Bàn. Tức là thuyết minh ý này. Trong Kinh tuy nói Tịnh Độ kia có đủ các tướng như Cung điện, lầu gác, thủy điều, rừng cây v.v... nhưng những thứ này đều là tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa, vĩnh viễn không giống với thủy điều, rừng cây trong thế giới này. Thanh Văn, Bồ Tát, Trời, Người trong cõi nước kia đều cùng một loại, hình dáng của họ không có khác biệt, bởi vì thuận theo phương khác, nên có tên gọi Trời, Người. Kỳ thật, không phải Trời, không phải người, đều là thân tự nhiên hư vô, thọ sinh trong thể của Vô cực.

Lại nữa, trong Kinh lấy Tịnh Độ làm trụ xứ của Phật. Tuy nói giống như chúng sinh chúng ta ở trên đất, nhưng quả thật thì Thân và Độ cùng một thể. Ngoài Phật ra không có Tịnh Độ nào khác, tức là chỗ thành tựu thuộc thai nội của Phật, gọi công đức trang nghiêm này là Tịnh Độ. Việc này trong tác phẩm Vãng Sinh Luận nói có ba loại công đức thành tựu trang nghiêm trong hai mươi chín câu. Cuối cùng là vào *Pháp thân vô vi trí huệ chân thật* thành “Nhất pháp cú”. Lại nữa, Thế giới Liên Hoa Tạng kia nương vào tên gọi này mà có thể biết được. Sở dĩ nói vãng sinh Tịnh Độ, thì nhất định phải nói là Nhiếp thủ chúng sinh, thai nội của Phật A Di Đà có ý nghĩa là có thể nhiếp thủ. Chủ yếu là đến thế giới bờ kia thì

vĩnh viễn vứt bỏ sự suy nghĩ thuộc tâm phàm phu, chúng ta chỉ có một con đường tin tưởng thiết tha.

### Tiết 3: Sinh Nhân Niệm Phật

**P**háp môn thuộc các hạnh có liên quan đến phương pháp tu hành vãng sinh như đã được đề cập ở phần trên. Trong đó, phương pháp chính là pháp Thấy Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Một ngày đến bảy ngày chấp trì danh hiệu, nếu một lòng không tán loạn thì lâm chung sẽ thấy Phật, có thể vãng sinh về thế giới Cực Lạc trong Kinh A Di Đà. Trong Kinh Đại A Di Đà nêu ra thuyết Ba hạng người vãng sinh, mỗi hạng đều nêu ra nhân tố để tu hành, nhưng Ba hạng đều lấy trai giới thanh tịnh, bỏ ái dục, một lòng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, cùng nguyện vãng sinh. Đây cũng là căn cứ theo thuyết trì giới đầy đủ trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Nhưng, thuyết Lâm chung đến tiếp dẫn là do thuyết lúc bình thường thấy Phật rồi sau đến lúc lâm chung sẽ thấy Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Thuyết Mười sáu quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ và thuyết Hai mươi chín pháp quán trang nghiêm trong Vãng Sinh Luận, khuyên chúng ta mở rộng sự tưởng niệm, quán sát Chánh báo và Y báo của Tịnh Độ kia, có thể nói tất cả đều là phô diễn mở rộng pháp môn Bát Chu Niệm Phật Tam Muội.

### Tiết 4: Xưng Danh Sinh Nhân

**V**ào thời rất sớm người ta lấy Bát Chu Tam Muội làm nền tảng, rồi sau mới phát triển pháp Niệm Phật và Quán Phật Tam Muội làm hạnh nhân của sự vãng sinh. Một

phương diện khác lại mau chóng hoàn thành, lấy việc xưng danh làm thuyết Sinh nhân. Sau đó, có liên quan đến hai loại hạnh môn này thì về phương diện thù thắng hay thấp kém, giữ lấy hay xả bỏ, thì lại có không ít những bàn bạc. Thuyết Xưng danh sinh nhân có nguồn gốc từ Kinh Vô Lượng Thọ, tức là trong văn thuộc Hạ phẩm Hạ sinh của Kinh này chép: “Người này bị khổ sở trôi buộc, không rảnh rỗi để niệm Phật. Bạn lành nói: Nếu ông có thể niệm Phật, chân chính xưng danh hiệu, quy mệnh Phật Vô Lượng Thọ, chí tâm như thế, tiếng Phật không gián đoạn, đầy đủ mười niệm, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật thì được vãng sinh.” Nhưng, nếu không thể nương vào pháp môn Bát Chu Tam Muội để chuyên tâm niệm Phật, thì thay đổi thành miệng xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, tức là pháp vãng sinh dành cho người ác thuộc Hạ phẩm, cho nên đặc biệt chọn làm pháp Xưng danh niệm Phật. Quán Kinh, chép: “Vì xưng niệm danh hiệu Phật, vì trong mỗi niệm có thể trừ diệt tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp.” Vì lẽ đó, cho là pháp Xưng danh vốn là pháp diệt tội. Chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà có nghĩa là Trì niệm. Xưng danh và Niệm trì tuy có khác nhau, nhưng nếu dùng tâm niệm để Niệm trì, không bao lâu cũng cần phải dùng miệng để xưng, cho nên có quan hệ mật thiết với thuyết Xưng danh sinh nhân.

Lại nữa, phẩm Dị Hành trong Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Long Thọ, chép: “Niệm Phật, Xưng danh nhất định được Phật A Di Đà nhiếp thọ.” Có thể thấy thuyết Xưng danh sinh nhân có nguồn gốc từ thời xưa. Đàm Loan giải thích *Đầy đủ mười niệm* trong Quán Kinh là nghĩ nhớ liên tục. Tướng tốt của Phật là sở duyên của quán tưởng. Xưng danh hiệu Phật

là trong tâm không có tư tưởng khác, một lòng niệm danh hiệu của Đức Phật kia, sự nghiệp thành tựu gọi là Mười niệm. Thuyết này và thuyết Chuyên niệm trong Kinh Bát Chu Tam Muội hoàn toàn giống nhau. Thiện Đạo nói ngược lại: Lấy Mười niệm làm ý nghĩa của việc Xưng Phật mười tiếng, hơn nữa, Mười niệm trong Quán Kinh và *Cho đến mười niệm* trong Nguyên thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ có cùng một ý nghĩa. Vì thế, pháp Xưng danh này là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Quán Phật tam muội...là trợ nghiệp thuộc bậc kế sau. Ca Tài cho là niệm Phật có hai loại Khẩu niệm và Tâm niệm. Người không thể niệm bằng tâm thì đổi thành niệm danh hiệu bằng miệng. Nguyên Tín cũng theo thuyết này, tức là công đức thuộc pháp Quán Phật là thù thắng, công đức của pháp Xưng danh là thấp kém. Xoay quanh hai hạnh Khẩu niệm và Tâm niệm này thì các Đại sư từ xưa đến nay có sự tranh luận pháp này thù thắng, pháp kia thấp kém, giữ lấy pháp này xả bỏ pháp kia.

### Tiết 5: Một Hướng Chuyên Tu

**P**háp Nhiên ở Nhật Bản tiếp nhận ý của Thiện Đạo, và là người đầu tiên đề xướng ý nghĩa Tuyển trạch Bản nguyện niệm Phật. Xưng danh là công hạnh vi diệu mà Đức Phật A Di Đà lúc còn trong nhân vị chọn lấy từ hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật. Các hạnh khác đều được coi là hạnh thô bị xả bỏ. Vì lí do này mà nêu ra ý nghĩa thù thắng, thấp kém, khó và dễ. Công đức niệm Phật thì thù thắng và dễ thực hành, công đức của hạnh khác thì thấp kém và khó thực hành, cho nên tiến hành giữ lấy và xả bỏ, kiên trì hạnh

xung danh có giá trị tối cao tuyệt đối. Như thế, khởi đầu từ việc quán sát Đức Phật thì, trì giới, Bồ-đề tâm, Đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, v.v... đều không thuộc Bản nguyện, nên phé bỏ đi, chỉ có niệm Phật là chánh hạnh độc lập, không cần các trợ hạnh. Cần phải tin sâu vào Bản nguyện của Như Lai thì nhất định được vãng sinh, khuyên mọi người chỉ lo tu hạnh Xung danh liên tục là được rồi. Tuyên dương tông phong một hướng chuyên niệm thì chủ trương này không thể không nói là đơn giản, rõ ràng mà trực tiếp.

### Tiết 6: Tha Lực An Tâm Và Tư Tưởng Bản Giác

**M**ôn hạ của Pháp Nhiên có rất nhiều sĩ tử, trong đó có một số vốn là học trò của Thiên Thai Tông. Đương thời, lại lưu hành pháp môn mà phái Tỳ Duệ Sơn học tập được gọi là pháp môn Khẩu truyền, căn cứ theo nguyên tắc mà đề xướng giáo nghĩa mới, khiến cho ý nghĩa của Tịnh Độ Tông phát triển theo nhiều phương diện không giống nhau. Trong đó, Hạnh Tây, Chứng Không và Thân Loạn đều truyền thừa thuyết pháp môn Bản giác của phái Huệ Tâm, cho là sự vãng sinh của chúng sinh đều là do sự thành tựu sức Bản nguyện của Như Lai. Chúng ta không cần tự động phát tâm tu hành, chỉ cần nghe thuyết Bản nguyện công đức thành tựu của Như Lai. Nếu có thể lãnh giải được liền được vãng sinh. Đây gọi là tha lực vãng sinh. Nhưng, Pháp Nhiên... lấy Chí tâm Tín lạc, nguyện sinh về Tịnh Độ, nhiều niệm liên tục là hạnh của tự lực. Tự lực thì không thể vãng sinh về Báo Độ chân thật. Đây quả là lập cước mà tư tưởng Bản giác bài xích sự tu hành của chúng sinh là pháp thuộc thi giác Tích môn.

Nhất là, Nguyên Tín soạn Quán Tâm Lược Yếu Tập, chép: “Trong một niệm tâm tính của chúng ta có đầy đủ muôn công đức của ba thân từ vô thị đến nay.” Kinh Liên Hoa Tam Muội (蓮華三昧經), chép: “Quy mệnh Bản giác tâm Pháp thân, thường ở diệu pháp tâm liên đài, xưa nay đầy đủ đức ba thân, ba mươi bảy tôn trụ tâm thành, phổ môn trần số các tam muội, xa lìa nhân quả pháp nhiên cụ, đức hải vô biên vốn tròn đầy, Con lại đánh lễ tâm chư Phật.”<sup>429</sup>

Cũng giống như vậy, trong Bồ Đề Tập, chép: “Tâm nghĩ Phật như người suy nghĩ thì quyết định sinh về Cực Lạc, quán sát trong thân ta chính là Phật, hoặc nghĩ thân ta là Phật, lìa ngoài thân ta mà tìm cầu Phật thì không thể ngộ mau chóng được việc của Phật đạo vậy.” Cùng trong pháp Chân như quán, tất cả hiền thánh và Như Lai A Di Đà trong cõi kia đều ngồi trong thân ta, cho nên không cần đi xa về thế giới Cực Lạc. Cõi này đã có, dù cầu sinh Cực Lạc mà không biết được lí Chân như, lại không biết thân ta và Như Lai A Di Đà, về mặt thể không có hai thì uổng công vô ích. Những điều này cho thấy hàng chúng sinh chúng ta là Như Lai Bản giác vô thị, chúng ta vốn có đầy đủ đức của ba thân, thường ở đài sen diệu pháp tâm, nhưng vì không hiểu lý này nên bị trôi lăn trong sinh tử. Nếu hôm nay nghe được pháp viên đốn chí cực, giác mộng vọng tướng trong Cửu giới thì liền tỉnh mộng, liền

<sup>429</sup> “Quy mệnh bản giác tâm pháp thân, Thường trụ diệu pháp tâm liên đài, Bản lai cụ túc tam thân đức, Tam thập thất tôn trụ tâm thành, Phổ môn trần số chư tam muội, Viễn li nhân quả pháp nhiên cụ, Vô biên đức hải bản viên mãn, Hoàn ngã đánh lễ tâm chư Phật.”

歸命本覺心法身，常住妙法心蓮台，本來具足三身德，三十七尊住心城，普門塵數諸三昧，遠離因果法然具，無邊德海本圓滿，還我頂禮心諸佛。

hiện thành Phật cực vô thí, mà cầu sinh Cực Lạc, biết được lý tự thân tức Phật. Nếu biết tự thân tức là Như Lai Di Đà cùng một thể không khác thì dù ở cõi này cũng có thể sống ở Cực Lạc. Hạnh Tây...căn cứ theo quan điểm này mà thành lập Vãng sinh nghĩa, là một sự thật rõ ràng.

Bởi vì pháp môn Bản giác lấy sự tu hành từ nhân hướng đến quả, gọi chung là pháp Thủy giác tích môn, nói khi gặp giáo pháp tức là ngồi trong đại hội bình đẳng. Nhân vì, không coi trọng công hạnh thật tiến. Nếu xét từ lập trường truyền thống của học tông Thiên Thai thì có thể nói là một loại dị đoan. Sau khi phương thức này được thâm nhập vào Tịnh Độ môn thì kết quả cũng giống nhau, lấy văn (nghe) tín, lãnh giải làm điều kiện quan trọng duy nhất. Vì thế, nảy sinh ra nhiều tập tục xấu không tu không hành. Lại nữa, lấy *Tức giải tức chứng* làm nguyên tắc, giáo pháp vãng sinh Tịnh Độ lại biến thành Tức thân thành Phật Tông. Không chỉ như thế, hoàn toàn phủ định Bản nguyện trong mười kiếp Chánh giác mà cho là Di Đà thuộc tích môn Như Lai, đánh giá thấp Di Đà thuộc Chân thân quán trong Quán Kinh là phương tiện hóa thân, Chín phẩm Tịnh Độ là phương tiện hóa độ. Cũng lại lấy Chánh nhân vãng sinh của Thiện Đạo, Pháp Nhiên... làm pháp tự tu, bài xích pháp Xưng danh niệm Phật là hạnh tự lực. Vì thế mà giáo nghĩa truyền thống của Tịnh Độ bị rối loạn.

Lại nữa, đối với Thân Loan... thì sau khi An tâm thành tựu chính là hạnh báo tạ ân Phật, bằng pháp niệm Phật hay tu tập nhiều hạnh lành. Khi gặp giáo pháp thì chứng ngộ trong tác phẩm Châm Song Chế, có lẽ là căn cứ theo quan điểm tất cả các hạnh tất cả điều lành là phương tiện sau khi chứng quả. Như thế, nếu biết Di Đà Tích môn có Bản nguyện thành tựu

thì phải thành lập giáo nghĩa báo tạ ân Phật. Nhưng, Di Đà Bản môn là cùng một thể với tự thân chúng ta mà xưng lên danh hiệu: “Con lại đánh lễ tâm chư Phật”. tức là thức tính bản danh của tự thân chúng ta, cho nên từ ngữ Báo ân trở nên không có nghĩa gì cả. Nói chung, Hạnh Tây... lấy tư tưởng Bản giác làm quan điểm căn bản mà không khảo sát văn hiến và sự tích xán lạn của các vị tổ. Hoàn toàn không thừa nhận, hoặc gán ghép, chỉnh văn sửa ý để lập ra giáo nghĩa, cho nên làm cho giáo nghĩa Tịnh Độ Tông phát triển theo chiều hướng khác thường.

### Tiết 7: Kết Luận

**N**ói chung, Chân thân của Như Lai và Tịnh Độ nơi Ngài cư trú là tâm cảnh siêu việt hàng phàm phu, chẳng phải trí huệ của con người mà có thể sánh kịp, là sự tồn tại bất khả tư nghị. Người mù không thấy mặt trời, mặt trăng, người điếc không nghe tiếng sấm sét. Nhưng mặt trời, mặt trăng thường chiếu sáng, sấm sét vẫn vang rền. Tuy hiện nay chúng ta không thể thấy được Đức Phật chân thật, cõi nước chân thật, nhưng không thể phủ nhận sự tồn tại này. Kinh A Di Đà, chép: “Vi tất cả thế gian mà nói pháp khó tin này là rất khó.” Kinh Vô Lượng Thọ, chép: “Nghe được Kinh này mà tin vui, thọ trì, đây là điều khó không thể bì kịp trong những điều khó.” Thuyết minh pháp vãng sinh Tịnh Độ là pháp cực kỳ sâu sắc khó có thể tin được. Đây là vì Đức Phật chân thật và cõi nước chân thật ở cõi kia tồn tại trong thế giới bên kia, tâm niệm của hàng phàm phu cõi này tuyệt đối hoàn toàn không thể suy nghĩ phân biệt được. Trong văn “Nhất mai khởi tỉnh” của Pháp Nhiên, chép: “Ngày bậc Thiện học! Chúng ta



hoàn toàn không biết được thân ngu muội, không thể dừng được sự học của kẻ trí, chỉ nên một hướng niệm Phật. Vứt bỏ tâm suy nghĩ phân biệt nông cạn, quay về với thân hoàn toàn không hiểu biết ngu muội, khi đem thân mạng này dâng hiến lên phía trước Bạc Tuyệt Đối thì thế giới bên bờ kia lập tức sẽ mở ra!”

**Nam Mô A Di Đà Phật!**

Niệm Phật là công hạnh đệ nhất của sự vãng sinh.